“ Niềm Hy vọng, chủ đề của Năm Thánh 2025, mở ra cánh cửa cho một cái nhìn thực tế theo tinh thần Tin Mừng. Ngày nay, nhân loại đang rất cần hy vọng, bởi vì nền văn hóa mới mà chúng ta đang sống khiến con người phải đối diện với sợ hãi, lo âu và bất định. Điều này có thể dẫn đến những cảm giác tuyệt vọng nếu con người không được nâng đỡ đúng cách. Nhân loại cần được lắng nghe một sứ điệp khơi lại niềm hy vọng đích thực và chắc chắn.

Năm Thánh của Niềm Hy vọng là một lời mời gọi trở nên vững vàng trong một đức tin nuôi dưỡng hy vọng. Niềm hy vọng Kitô giáo không đánh lừa hay làm thất vọng, bởi vì nó được đặt nền trên sự xác tín rằng không gì và không ai có thể tách chúng ta ra khỏi tình yêu của Thiên Chúa.

Để sống trọn vẹn năm Thánh này, chúng ta cần đi sâu hơn vào nhân đức hy vọng và nuôi dưỡng hy vọng cho sự canh tân mục vụ trong các cộng đoàn của chúng ta.”

Năm thánh của niềm hy vọng FISICHELLA

Năm thánh của niềm hy vọng

TGM RINO FISICHELLA

GIUBILEO 2025 PELLEGRINI DI SPERANZA

NĂM THÁNH
CỦA
NIỀM HY VỌNG

TGM RINO FISICHELLA

Our Sunday Visitor
Huntington, Indiana

Các trích dẫn Thánh Kinh được trích từ *New Catholic Bible* © 2019, Nhà Xuất Bản Sách Công Giáo. Được sử dụng với sự cho phép. Mọi quyền được bảo lưu. Mọi nỗ lực có lý đã được thực hiện để xác định chủ sở hữu bản quyền của các tài liệu được trích dẫn và để đảm bảo việc xin phép khi cần thiết. Nếu có bất kỳ tài liệu có bản quyền nào đã vô tình được sử dụng trong tác phẩm này mà không có sự ghi nhận thích đáng dưới hình thức này hay hình thức khác, xin vui lòng thông báo cho Our Sunday Visitor bằng văn bản để các ấn bản sau của tác phẩm này có thể được điều chỉnh phù hợp.

Bản quyền © 2024 thuộc về Bộ Phận Xuất Bản Our Sunday Visitor, Our Sunday Visitor, Inc. Xuất bản năm 2024. 29 28 27 26 25 24 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Mọi quyền được bảo lưu. Ngoại trừ các trích đoạn ngắn phục vụ cho việc phê bình, không phần nào của tác phẩm này có thể được sao chép hoặc truyền đi dưới bất kỳ hình thức hay phương tiện nào mà không có sự cho phép của nhà xuất bản. Để biết thêm thông tin, xin truy cập: www.osv.com/permissions.

Bộ Phận Xuất Bản Our Sunday Visitor Our Sunday Visitor, Inc. 200 Noll Plaza Huntington, IN 46750 1-800-348-2440 ISBN: 978-1-63966-323-1 (Mã Sản Phẩm: T2884) elSBN: 978-1-63966-324-8 LCCN: 2024949167

Thiết kế bìa: Tyler Ottinger

Tranh bìa: Alamy

Thiết kế nội dung: Amanda Falk

In tại Hợp Chủng Quốc Hoa Kỳ

NỘI DUNG

Lời Giới Thiệu i

Một Năm Thánh Khác biệt i
Ý nghĩa của Năm Thánh xi

Năm Thánh
của Niềm Hy Vọng 1

Sự chắc chắn của niềm hy vọng 3
Kiên nhẫn đợi chờ 9
Hy vọng dẫn đến ơn cứu độ 13
Cuộc chiến giữa sự chết và sự sống 19
Sự sống sau cái chết 25
Mỏ neo của niềm hy vọng 35

Ngôn ngữ của các dấu chỉ 42

Các Dấu Chỉ trong Kinh Thánh 44
Những dấu chỉ của hy vọng 54

Ân xá Năm Thánh 64

Ân xá đầu tiên 66
Nhìn lại dòng lịch sử 69
Mắc kẹt trong một trò chơi ngôn ngữ? 72
Ân xá như một biểu hiện của lòng thương xót 79

Cuộc hành hương 83

Homo viator (Con người lữ hành) 83
Đức Giêsu – người bạn đồng hành trên hành trình..... 89
Những người hành hương trên các nẻo đường trần thế.. 92

Hành Trình Về Rôma 98

Một Hội Thánh của các vị tử đạo 102
Thành phố của thánh Phêrô và thánh Phaolô 109
Tòa của Đấng kế vị Phêrô 115

Cửa Thánh 126

Đức Kitô là cửa 126
Bước vào trong Hội Thánh..... 131

Tuyên xưng đức tin 143

Kinh Tin Kính – biểu tượng của đức tin 143
Tôi tin 151
"Chúng tôi tin" 156
Ký ức và sự lãng quên..... 161

Đức Ái 166

Hướng đến một sự hiểu biết trọn vẹn hơn về đức ái 168
Ý nghĩa của tình yêu 176

Trở Về 182

LỜI GIỚI THIỆU

Một Năm Thánh Khác biệt

Spes non confundit ("Hy vọng không làm thất vọng"). Với lời khẳng định này — cũng là tiêu đề của Tông sắc triệu tập Năm Thánh của Đức Thánh Cha Phanxicô — đơn sơ nhưng đầy ý nghĩa, chúng ta đang chuẩn bị cử hành Năm Thánh Thông thường 2025. Đây sẽ là một Năm Thánh được soi sáng bởi niềm hy vọng. Chúng ta không quen với một Năm Thánh "có chủ đề rõ ràng." Đúng là nếu nhìn lại các Năm Thánh gần đây, ta có thể nhận ra một vài chủ đề ngầm ẩn, nhưng chưa bao giờ chúng được trình bày rõ ràng như lần này. Đức Piô XII mong muốn Năm Thánh 1950 được cử hành trong bối cảnh tái thiết sau Thế chiến thứ hai. Năm 1975, Đức Phaolô VI nhấn mạnh chủ đề hiệp nhất, mười năm sau khi kết thúc Công đồng Vaticanô II — một giai đoạn Hội Thánh trải qua nhiều xung đột và căng thẳng. Năm Thánh 2000, một cách tất yếu, mang đậm chiều

kích Kitô học, bởi lẽ nó đánh dấu sự kết thúc của thiên niên kỷ thứ hai trong lịch sử nhân loại.

Năm Thánh Ngoại Thường 2015 là một trường hợp ngoại lệ, bởi vì Đức Thánh Cha Phanxicô đã rất rõ ràng khi muốn Năm Thánh này hoàn toàn dành cho chủ đề Lòng Thương Xót. Trong bài giảng Kinh Chiều ngày 13 tháng Ba năm 2015, ngài đã bất ngờ công bố một điều mà không ai lường trước: "Tôi thường tự hỏi làm thế nào Hội Thánh có thể làm cho sứ mạng làm chứng về lòng thương xót của mình trở nên rõ ràng hơn. Đó là một hành trình khởi đầu bằng sự hoán cải thiêng liêng; và chúng ta cần bước vào hành trình ấy. Chính vì thế, tôi quyết định công bố một *Năm Thánh Ngoại Thường* đặt Lòng Thương Xót của Thiên Chúa ở trung tâm. Đó sẽ là một *Năm Thánh của Lòng Thương Xót*. Chúng ta muốn sống Năm Thánh ấy dưới ánh sáng của lời Chúa: 'Hãy thương xót như Cha anh em là Đấng thương xót.'"

Năm Thánh ấy quả thật là phi thường theo mọi nghĩa. Nó được cử hành tại từng Hội Thánh địa phương theo những cách đầy ngạc nhiên; "Cửa Lòng Thương Xót" được mở tại mọi nhà thờ chính tòa, tại các đền thánh, thậm chí cả tại các bệnh viện. Đức Giáo Hoàng đã nêu gương khi — phá vỡ truyền thống — ngài mở Cửa Lòng Thương Xót sớm vài tuần, vào ngày 29 tháng Mười Một, tại Nhà thờ Chính tòa Bangui, ở Cộng hòa Trung Phi, một vùng đất bị xâu xé bởi xung đột nội bộ. Ngài muốn đưa ra một dấu chỉ cụ thể rằng Năm Thánh này thật sự là một "năm phi thường" theo nghĩa đen.

Tôi nhớ cuộc điện thoại của Đức Thánh Cha Phanxicô gọi cho tôi vài tuần trước khi lên đường thực hiện chuyến Tông du đó, ngài hỏi tôi nghĩ gì về ý tưởng ấy. "Thưa Đức Thánh Cha," tôi đáp, "đó sẽ là một dấu chỉ tuyệt vời, nhất là đối với một quốc gia đang đau khổ như vùng đất ấy."

"Cha biết không," Đức Giáo Hoàng trả lời, "vị Sứ thần Tòa Thánh đã đề nghị với tôi như vậy..."

"Con hoàn toàn đồng ý," tôi nói, "và đó sẽ là một dấu chỉ mà con nghĩ sẽ chẳng làm lu mờ gì việc mở Cửa Thánh tại Đền thờ Thánh Phêrô. Thật ra, nó còn làm cho nghi thức ấy thêm phần ý nghĩa."

Năm Thánh đó thực sự là một điều phi thường. Câu nói mà rất nhiều giám mục đã thổ lộ với tôi về Năm Thánh ấy là: "Tôi chưa bao giờ thấy nhiều người như thế..."

Năm Thánh 2025, tuy vậy, nằm trong dòng chảy bình thường của lịch sử. Đây sẽ là Năm Thánh "thường kỳ" thứ hai mươi bảy kể từ khi Đức Giáo Hoàng Bonifaciô VIII công bố Năm Thánh "thường kỳ" đầu tiên vào năm 1300. Tuy nhiên, cũng chính vì điều đó, Năm Thánh này sẽ được ghi dấu như là Năm Thánh đầu tiên của thế kỷ XXI và mang đậm những đặc trưng của những đổi mới đang thấm vào đời sống thường nhật của chúng ta. Trước hết, một nền văn hóa mới đang thay đổi mạnh mẽ đời sống của con người, thế nhưng lại gần như không ai ý thức được điều ấy đang diễn ra. Chúng ta đang chứng kiến sự khai sinh của một nền văn hóa mới mà không ai từng đoán trước được. Những ai quen so sánh với quá khứ sẽ nhận thấy rằng Năm Thánh này không có nhiều điểm tương đồng với

Năm Thánh 2000, do Thánh Giáo Hoàng Gioan Phaolô II cử hành.

Năm Thánh 2000 đã hiện diện trong tâm trí của vị giáo hoàng thánh thiện ấy ngay từ những ngày đầu triều đại của ngài. Thông điệp đầu tiên của ngài, *Redemptor Hominis* (Đấng Cứu Chuộc Loài Người), đã minh chứng điều đó. Ngay trong phần mở đầu, chúng ta đọc thấy những lời sau đây:

> "Đấng Cứu Chuộc nhân loại, Đức Giêsu Kitô, là trung tâm của vũ trụ và lịch sử. Chính Người là đối tượng của tư tưởng và tâm hồn tôi trong khoảnh khắc trọng đại này của thế giới mà Hội Thánh và toàn thể nhân loại hôm nay đang sống. Thật vậy, thời khắc này – thời khắc mà trong kế hoạch nhiệm mầu của Thiên Chúa, tôi được trao phó việc phục vụ Hội Thánh hoàn vũ trên ngai tòa Thánh Phêrô tại Rôma, sau người tiền nhiệm rất yêu quý là Gioan Phaolô I – đã rất gần với năm 2000. Vào thời điểm này, thật khó để nói năm ấy sẽ để lại dấu ấn gì trong lịch sử nhân loại, hoặc sẽ mang lại điều gì cho mỗi dân tộc, quốc gia và châu lục, mặc dù đã có nhiều nỗ lực nhằm tiên liệu một vài sự kiện. Đối với Hội Thánh – Dân Thiên Chúa hiện diện khắp nơi trên thế giới, dù không đồng đều – năm đó sẽ là năm của một Năm Thánh vĩ đại. Chúng ta đang ngày càng tiến gần đến thời điểm ấy, một thời điểm mà, không làm phương hại đến các điều chỉnh về niên đại, sẽ nhắc nhớ và đánh thức nơi chúng ta một cách đặc biệt ý thức về chân lý then chốt của đức tin mà Thánh Gioan đã diễn tả ở phần đầu Tin Mừng của ngài: "Ngôi Lời đã trở nên người phàm và cư ngụ giữa chúng ta."

Năm Thánh 2000 đã diễn ra trong một bối cảnh rất đặc biệt. Lúc ấy Đức Giáo Hoàng đã yếu, nhưng vẫn đầy nghị lực và quyết tâm hoàn tất mục tiêu của triều đại ngài. Ngài chống gậy, nhưng rất thích đùa giỡn với nó, quay xoay nó trên tay khiến hàng triệu bạn trẻ tụ tập tại Tor Vergata (Rôma) phải bật cười thích thú. Sau một bài diễn văn đầy thách thức, trong đó ngài mời gọi giới trẻ hãy xây dựng một "xưởng thực hành đức tin", Đức Thánh Cha bất ngờ ứng khẩu một vài lời đầy vui tươi:

> "Có một câu tục ngữ Ba Lan nói rằng: Kto z kim przestaje, takim sięstaje. Nghĩa là: sống với người trẻ thì cũng sẽ trở nên trẻ trung! Vậy nên, tôi sẽ trở về nhà với tâm hồn được trẻ lại... Tôi xin chào tất cả các bạn một lần nữa, đặc biệt là những người ở phía xa, trong bóng tối, không nhìn thấy được gì. Nhưng cho dù không nhìn thấy, thì chắc chắn họ vẫn nghe thấy tiếng ồn ào náo nhiệt này. Tiếng 'ồn ào' ấy đã vang dội khắp Rôma, và Rôma sẽ không bao giờ quên được nó!"Những lời nói đó của ngài vẫn là thông điệp cốt lõi của bài diễn văn đó, trong đó ngài kêu gọi mọi người trở thành "những người canh thức bình minh."

Những lời của Đức Gioan Phaolô II khi ấy vẫn còn vang vọng như trọng tâm của bài diễn văn, trong đó ngài kêu gọi mọi người hãy trở thành "người canh gác ban mai."

Thời điểm Năm Thánh 2000, phương tiện công nghệ hiện đại nhất mà chúng ta có là email. Chưa hề có internet như chúng ta biết ngày nay: không có Facebook, càng không có TikTok hay Instagram; chỉ có email – vốn mang tính hấp dẫn

theo cách riêng – nhưng giấy in vẫn còn được sử dụng rộng rãi. WhatsApp thậm chí còn chưa hình thành trong tâm trí người sáng lập, và các hình thức giao tiếp "truyền thống" vẫn còn phổ biến. Còn ngày nay thì hoàn toàn khác. Văn hóa kỹ thuật số đang thống trị và không thể bị phớt lờ. Chiếc điện thoại di động giờ đây không còn chỉ là công cụ, mà gần như trở thành một phần của chính con người, đến mức chúng ta khó có thể sống thiếu nó.

Trong thời đại của metaverse, lẽ ra chúng ta có thể truyền đạt sứ điệp một cách trực tiếp và hiệu quả hơn, nhưng trong Hội Thánh, chúng ta không phải lúc nào cũng theo kịp những gì thế giới đang trải qua. Nơi đây, sự chậm trễ vẫn còn quá nhiều, và chúng ta chỉ dần dần – quá chậm chạp – nhận ra rằng chúng ta đang đối diện với một nền văn hóa mới, vốn khác với quá khứ ở chỗ: nó thật sự mang tính toàn cầu và đang thay đổi tận căn cách sống cũng như cách nghĩ của con người.

Những người trẻ hôm nay, khoảng 25 tuổi, thậm chí còn không biết gì về Năm Thánh 2000. Có thể cha mẹ hoặc ông bà của họ biết. Nhưng giới trẻ ngày nay cần được hiểu và được dạy về một biến cố chỉ xảy ra mỗi 25 năm. Và để làm được điều đó, chúng ta phải sử dụng cách giao tiếp, ngôn ngữ và văn hóa của họ. Điều này không còn là bí mật với bất kỳ ai nữa. Những người 25 tuổi hôm nay đơn giản là không hiểu điều chúng ta nói. Các bài giảng và giáo lý của chúng ta không tạo được hiệu quả nơi họ, không phải vì nội dung, mà vì ngôn ngữ mà chúng ta sử dụng không còn là ngôn ngữ của họ, và vì thế không còn tác động đến họ. Nó không truyền thông cách hiệu quả. Sự

thiếu hiểu biết về tôn giáo gia tăng, và cùng với đó là sự dửng dưng đối với những giá trị vốn có thể giúp họ tiếp cận chiều kích thiêng liêng và siêu việt của cuộc sống.

Vì vậy, nghĩ đến một Năm Thánh trong thời đại internet buộc chúng ta phải có những lựa chọn tác động đến nền văn hóa mới này, và chạm được đến tâm trí và trái tim con người. Một số linh mục đã nhận ra điều này và truyền thông rất hiệu quả. Nhưng đa số các nhà đào tạo, các giám mục, linh mục, giáo viên và giáo lý viên vẫn chưa ý thức đầy đủ về bước chuyển mình mang tính thời đại mà chúng ta đang sống. Ở đây không chỉ đơn giản là biết sử dụng điện thoại, mà là hiểu rằng chúng ta đang đối diện với một bước ngoặt thật sự về mặt nhân học. Nền văn hóa kỹ thuật số mới đang tác động trực tiếp đến việc hình thành và định hình một mô hình nhân loại mới, nơi mà các giá trị nền tảng đã được gìn giữ qua nhiều thế kỷ giờ đây đang rơi vào khủng hoảng.

Trước hết và trên hết, hai chủ đề trung tâm đang bị thử thách sâu sắc trong nền văn hóa hôm nay chính là: sự thật và tự do. Làm ngơ trước thực tế này, hoặc phớt lờ sự thay đổi to lớn đang diễn ra, chính là từ chối trách nhiệm của chúng ta đối với sứ mạng loan báo Tin Mừng — một sứ mạng vốn luôn gắn liền với Hội Thánh trong mọi thời đại, mọi nền văn hóa và mọi bối cảnh lịch sử. Vì thế, điều cấp thiết là phải tìm ra những con người không chỉ có khả năng truyền thông, mà còn có thể trở thành những "người canh gác ban mai" trước một thách đố mang tầm thời đại như hiện nay.

Chúng ta biết rằng mình đang bước vào một sân chơi mà những "người khổng lồ" đang thống lĩnh, nhất là trên bình diện kinh tế (một thực tại vừa hiển nhiên, lại vừa bị che giấu). Thế nhưng, chúng ta được kêu gọi trở thành "chuyên gia về nhân tính", như Thánh Phaolô VI thường nói, và chúng ta phải nhận thức rằng dù cuộc đối đầu này có vẻ không cân sức, thì vì lợi ích của nhân loại, chúng ta vẫn phải chấp nhận và đối diện với nó. Tất cả chúng ta đều được mời gọi tham gia vào nhiệm vụ này, và đối với người tin hữu, né tránh nó là hành vi lười biếng hèn nhát.

Mặt khác, chủ đề được chọn cho Năm Thánh lần này – Hy Vọng – đòi hỏi nơi chúng ta một cái nhìn hiện thực theo Tin Mừng, một cái nhìn thường xuyên bị lu mờ bởi sự nhấn mạnh vào những vấn đề khác – tuy quan trọng, nhưng không còn lôi cuốn được con người hôm nay. Tôi xác tín rằng ngày nay, con người rất cần hy vọng. Điều đó chúng ta nghe thấy mỗi ngày, vì bối cảnh toàn cầu khiến con người sống trong lo âu, sợ hãi và bất định – đặc biệt là nơi giới trẻ. Nếu không được nâng đỡ đúng cách, điều này có thể dẫn đến tuyệt vọng. Họ cần nghe một sứ điệp mang lại niềm hy vọng đích thực và vững chắc.

Đức Thánh Cha Phanxicô đã diễn tả điều này thật hoàn hảo khi ngài viết:

> "Cộng đoàn Kitô hữu cần đi đầu trong việc chỉ ra nhu cầu cấp thiết phải có một giao ước xã hội nhằm nâng đỡ và nuôi dưỡng niềm hy vọng — một giao ước mang tính bao gồm và không bị chi phối bởi ý thức hệ, cùng nhau xây dựng một tương lai đầy

> tiếng cười của trẻ thơ, để lấp đầy những chiếc nôi trống vắng ở nhiều nơi trên thế giới. Tuy nhiên, tất cả chúng ta đều cần phục hồi lại niềm vui sống, bởi lẽ con người – được tạo dựng theo hình ảnh và giống Thiên Chúa (x. St 1,26) – không thể mãi an phận sống qua ngày, chỉ biết bằng lòng với hiện tại và tìm kiếm sự viên mãn nơi những thực tại vật chất. Điều đó dẫn đến một chủ nghĩa cá nhân hẹp hòi và sự đánh mất niềm hy vọng; nó sinh ra một nỗi buồn lặng lẽ bám sâu vào tâm hồn và kết trái bằng sự bất mãn và bất khoan dung." (*Spes Non Confundit*, số 9)

Một suy tư sau cùng cũng cần được nêu lên dưới ánh sáng của lời khẳng định trong *Spes non confundit*: "Năm Thánh cũng sẽ hướng dẫn bước chân chúng ta đến với một lễ kỷ niệm nền tảng khác của toàn thể Kitô hữu: năm 2033 sẽ đánh dấu hai ngàn năm biến cố cứu chuộc được thực hiện qua cuộc khổ nạn, cái chết và sự phục sinh của Chúa Giêsu" (số 6). Theo một nghĩa nào đó, Năm Thánh lần này trở thành sự chuẩn bị cho một biến cố trọng đại sẽ diễn ra trong vài năm tới, khi chúng ta cử hành hai ngàn năm cái chết của Đức Giêsu. Cũng như vào năm 2000, Hội Thánh đã long trọng tưởng niệm mầu nhiệm Ngôi Lời nhập thể, thì đến năm 2033, chúng ta sẽ sốt sắng mừng kính mầu nhiệm Tử nạn và Phục sinh của Chúa Giêsu Kitô — biến cố đã làm thay đổi toàn bộ dòng lịch sử nhân loại. Chính trong cái chết ấy, tình yêu của Thiên Chúa được mặc khải cách trọn vẹn.

Trên đồi Gôngôtha, Đức Giêsu tỏ cho chúng ta thấy Thiên Chúa yêu thương con người đến mức trao ban toàn thân mình.

Trên thập giá, không chỉ sự thật "Thiên Chúa yêu thương chúng ta" được tỏ lộ, mà còn là "Người yêu thương chúng ta như thế nào." Và mầu nhiệm tình yêu ấy đạt đến tột đỉnh sau ba ngày, khi Đấng Phục Sinh hiện ra với các môn đệ và loan báo chiến thắng của Người trên sự chết. Vì thế, niềm hy vọng – trung tâm của Năm Thánh sắp tới – trở thành nền tảng thiết yếu giúp chúng ta tiến đến mầu nhiệm Cứu Chuộc với tất cả chiều sâu ý nghĩa của nó. Đức Thánh Cha Phanxicô đã viết: "Hy vọng được sinh ra từ tình yêu và đặt nền trên tình yêu" (Spes non confundit, số 3). Đúng vậy! Lời khẳng định ấy như một khúc đáp ca dẫn chúng ta bước vào Năm Thánh Cứu Chuộc, giúp ta khám phá sự phong phú trong tình yêu Ba Ngôi Thiên Chúa — một tình yêu không ngừng tuôn trào từ cạnh sườn bị đâm thâu của Đức Kitô chịu đóng đinh, một tình yêu không hề gián đoạn và không hề có giới hạn.

Chính vì thế, chúng ta có thể nhận ra một sự liên kết đầy ý nghĩa giữa việc cử hành Năm Thánh 2025 và sự chuẩn bị cho Năm Thánh 2033. Lịch sử Hội Thánh được nuôi dưỡng bởi sự liên tục này — một sự liên tục trong việc truyền đạt đức tin một cách trung thành và rõ ràng, xuyên suốt các thế kỷ, từ thế hệ này sang thế hệ khác. Và Năm Thánh là một phần của mạch truyền thống ấy, đồng thời mở ra cơ hội cho dân thánh của Thiên Chúa được trực tiếp tham gia, trở thành những chứng nhân sống động và khí cụ loan báo Tin Mừng.

Những trang tiếp theo sẽ tìm cách khám phá những điểm mới mẻ của Năm Thánh 2025 qua các dấu chỉ cụ thể. Khi được hiểu đúng, những dấu chỉ ấy sẽ giúp chúng ta sống trải nghiệm

Năm Thánh cách sâu sắc và đầy ý thức hơn, và — tôi hy vọng — cũng thiêng liêng hơn. Lịch sử nhiều thế kỷ của các Năm Thánh đã làm phong phú thêm các dấu chỉ và biểu tượng, vốn dần dần trở thành gia sản thiêng liêng của một biến cố vẫn luôn lôi cuốn con người hôm nay qua những nghi thức và sứ điệp của nó. Những dấu chỉ ấy sẽ giúp chúng ta khơi dậy lại niềm hy vọng – niềm hy vọng mà mỗi người, trong sâu thẳm tâm hồn, đều khát khao: một tương lai đích thực và đầy ý nghĩa.

Ý nghĩa của Năm Thánh

Mỗi Năm Thánh đều được cử hành với một lý do riêng biệt. Chúng ta không nên xem nhẹ ý tưởng rằng, trong kế hoạch cứu độ điều hướng cả hành động cá nhân lẫn các biến cố cộng đoàn, Thiên Chúa dành riêng những thời điểm ân sủng, qua đó Người nâng đỡ hành trình của Hội Thánh qua dòng thời gian.

Tuy nhiên, nếu phải tóm gọn ý nghĩa của mỗi Năm Thánh chỉ trong một ý tưởng duy nhất, thì chắc chắn đó là: loan báo cách hữu hiệu ân sủng của sự tha thứ và lòng thương xót. Đó là một sứ mạng không hề dễ dàng trong thế giới hôm nay – một thế giới thường xuyên bị đánh dấu bởi bạo lực và sự bất lực trong việc tha thứ cho nhau. Chính trong từ "tha thứ" mà nét mới mẻ của Năm Thánh được cô đọng lại. Đó là một thuật ngữ diễn tả trọng tâm của mạc khải về Đức Giêsu Kitô, Đấng đã đến để giao hòa chúng ta với Chúa Cha (x. Ep 2,14–18).

Khi nhìn lại lịch sử các tôn giáo, ta có thể thấy khá rõ rằng: ở đâu có sự hiện diện của điều thiêng liêng, thì ở đó cũng

thường xuất hiện một thời gian và không gian được thánh hiến, nhằm gợi lên chiều kích siêu việt cho con người.

Lịch sử dân Israel, dù mang những nét đặc thù, cũng minh họa cho điều này. Lều Tạm trong sa mạc và Đền Thờ tại Giêrusalem đều là dấu chỉ về sự hiện diện của Gia-vê giữa dân Người. Ngay cả trong dòng thời gian, sự thánh thiêng cũng được biểu lộ qua việc cử hành các lễ hội và ngày lễ, với mục đích chính là giữ cho ký ức về các biến cố cứu độ luôn sống động. Thiên Chúa – Đấng đã "ra tay mạnh mẽ và cánh tay quyền năng" giải thoát dân Người và dẫn họ vào đất hứa – được dân nhớ đến thường xuyên qua các lễ phụng vụ. Những lễ như Lều Tạm, Bánh Không Men, hay Lễ Tuần (Shavuot) – chỉ kể vài ví dụ điển hình – đều nhằm giúp dân không quên ơn cứu độ. Sự quên lãng – kẻ thù của ký ức – được xóa bỏ bằng các lễ hội được ấn định đều đặn theo thời gian.

Năm toàn xá của Cựu Ước phù hợp với bối cảnh này. Nó được tính toán, rất có thể, sử dụng một chu kỳ hàng tuần, là điểm khởi đầu cơ bản để xem xét giá trị thiêng liêng của thời gian ở Israel. Theo luật thần thánh, vào cuối bảy tuần của các năm [bảy nhân với bảy], một năm được dành riêng cho việc cử hành giải phóng:

Năm toàn xá trong Cựu Ước nằm trong bối cảnh này. Theo các học giả, nó được tính theo chu kỳ bảy, vốn là nền tảng để đánh giá giá trị thánh thiêng của thời gian trong đời sống Israel. Theo luật của Thiên Chúa, sau bảy tuần năm (bảy lần bảy năm), sẽ có một năm được biệt riêng để cử hành sự giải thoát:

> “Ngươi hãy đếm cho mình bảy tuần năm, bảy lần bảy năm, tổng cộng là bốn mươi chín năm. Ngươi sẽ thổi tù và báo hiệu Năm Toàn Xá vào ngày mồng mười tháng thứ bảy; vào ngày Xá Tội, các ngươi sẽ thổi tù và trên khắp đất nước. Các ngươi sẽ thánh hiến năm thứ năm mươi và loan báo sự tự do cho mọi cư dân trong xứ. Đó sẽ là một Năm Toàn Xá cho các ngươi.
>
> Mỗi người trong các ngươi sẽ trở về phần sản nghiệp của mình, mỗi người sẽ trở về với thị tộc của mình. Năm thứ năm mươi sẽ là một Năm Toàn Xá cho các ngươi. Các ngươi không được gieo trồng, cũng không được gặt hái hoa màu mọc tự nhiên, cũng không được hái nho từ những cây nho không cắt tỉa. Đó là Năm Toàn Xá, là năm thánh đối với các ngươi. Các ngươi chỉ được ăn hoa màu mọc tự nhiên từ đồng ruộng. Trong Năm Toàn Xá, mỗi người trong các ngươi sẽ trở về phần sản nghiệp của mình.” (Lêvi 25,8–13; x. Xuất hành 21,2; 23,10; Đệ Nhị Luật 15,1)

Ý nghĩa sâu xa của điều này chỉ có thể được hiểu trong bối cảnh của lịch sử cứu độ. Mọi hành động của con người, và cả của trái đất nữa, đều phải được nhìn dưới ánh sáng của hành động Thiên Chúa. Cũng như Thiên Chúa nghỉ ngơi vào ngày thứ bảy, thì đất đai, gia súc, mọi tạo vật, và con người cũng phải được nghỉ ngơi; nhờ đó, con người có thể chiêm ngắm công trình sáng tạo của Thiên Chúa.

Chúng ta không rõ dân Israel có thực sự từng cử hành Năm Toàn Xá đúng như được truyền dạy trong sách Lêvi hay không. Tuy nhiên, điều rõ ràng là lịch sử của các Năm Thánh

Kitô giáo có một nền tảng vững chắc nơi chương bốn của Tin Mừng theo thánh Luca. Phần tuyệt đẹp này của Tin Mừng rất quen thuộc. Sau những thành công đầu tiên trong việc rao giảng, Đức Giêsu trở về quê hương Nagiarét, và như thói quen, vào ngày sabát, Người vào hội đường. Tại đây, mở cuộn sách ngôn sứ Isaia, Người đọc và chú giải những lời ngôn sứ: "Thần Khí Chúa ngự trên tôi, vì Người đã xức dầu tấn phong tôi để loan báo Tin Mừng cho người nghèo; Người sai tôi đi công bố sự giải thoát cho kẻ bị giam cầm, cho người mù được thấy, trả tự do cho người bị áp bức, và loan báo một năm hồng ân của Chúa" (Lc 4,18–19).

Năm hồng ân mà Đức Giêsu công bố chính là nền tảng cho mọi Năm Thánh Kitô giáo, và đồng thời cũng ban cho Năm Thánh ý nghĩa sâu xa nhất của nó.

CHƯƠNG 1

NĂM THÁNH CỦA NIỀM HY VỌNG

"Hãy cậy trông vào Đức Chúa! Mạnh bạo lên, can đảm lên nào! Hãy cậy trông vào Đức Chúa!" (*Tv 27,14*). Câu cuối cùng của Thánh vịnh 27 được Đức Thánh Cha Phanxicô đặt ở phần kết trong bức thư công bố Năm Thánh. Điều này hẳn không phải là ngẫu nhiên. Lời cuối cùng của Tông sắc là lời mời gọi đừng bao giờ để bản thân đánh mất niềm hy vọng, ngay cả khi đối diện với những vấn đề hay khó khăn trong cuộc sống. Đó là lời mời gọi kiên vững trong đức tin, là đức tin nâng đỡ cho hy vọng và đồng hành cùng với đức mến, từ đó dẫn đến một lối sống được xây dựng trên nền tảng của ba nhân đức đối thần, được trình bày như là một hình thức sống Kitô giáo nhất quán và vững chắc.

Chỉ cần lướt nhanh qua Thánh vịnh này, ta sẽ lập tức cảm nhận được ý nghĩa nền tảng của nó. Tác giả thánh vịnh muốn gợi lại những chủ đề tương tự như trong Thánh vịnh 23 nổi tiếng: "Đức

Chúa là mục tử chăn dắt tôi." Trong Thánh vịnh 27, ta gặp một lời kêu cầu hướng về Thiên Chúa – Đấng là "ánh sáng và ơn cứu độ", là "thành lũy bảo vệ đời con." Người được ngợi khen vì ban sự an toàn cho những ai đang đối diện với khó khăn: "Khi quân gian ác xông vào ăn thịt con, chính bọn thù địch là quân thù con, chúng lảo đảo té nhào. Dù cả một đạo binh vây đánh, lòng con chẳng sợ gì. Dù có trỗi lên chiến tranh, con vẫn cứ một niềm tin tưởng." (Tv 27,2–3)

Sự mô tả về gian khó trở nên càng kịch tính hơn khi thánh vịnh gia đi vào chi tiết: "Dù cha mẹ có bỏ con đi nữa, thì Đức Chúa vẫn đón nhận con. Xin đừng trao con cho ác tâm thù địch, vì bọn chứng gian đứng lên tố cáo con, miệng chúng phun ra những lời hung bạo." (c.10,12) Niềm xác tín của tác giả trong khi trình bày hoàn cảnh ấy trở thành lời mở đầu cho một lời khẩn cầu, xin Thiên Chúa bảo đảm sự hiện diện yêu thương của Người: "Lạy Thiên Chúa, Đấng cứu độ con, chính Người đã từng phù trợ con; xin đừng ẩn mặt, xin đừng bỏ rơi con." (c.9) Vì thế, kết thúc của Thánh vịnh trở thành bản tóm kết toàn bộ lời cầu nguyện, dưới hình thức lời mời gọi cậy trông vào Thiên Chúa, Đấng được cầu khẩn như là ý nghĩa tối hậu và trọn vẹn của đời sống.

Ta cũng tìm thấy lời mời gọi tương tự trong Thánh vịnh 42, được viết theo chiều hướng rất gần, tiếp tục chủ đề khao khát Thiên Chúa: "Như nai rừng mong mỏi nguồn suối, hồn con cũng trông mong Chúa, lạy Chúa Trời con. Hồn con khát khao Thiên Chúa, là Chúa Trời hằng sống." (cc.2–3). Thế nhưng, cuộc sống trần gian đầy gian nan thử thách lại ngăn cản người tín hữu đến với Thiên Chúa: "Ngày đêm con chỉ biết khóc lóc, lấy nước mắt làm cơm."

(c.4) “Hồn con sao xót xa buồn tủi.” (c.7) Vì thế, người tín hữu quay về với Thiên Chúa, trong niềm tin tưởng chắc chắn vào ơn cứu độ của Người: “Hãy cậy trông vào Thiên Chúa, con sẽ còn được ngợi khen Người, là Đấng cứu độ con, là Thiên Chúa của con.” (c.6) Một lần nữa, hy vọng hiện lên như là nội dung sống động của một đức tin không làm thất vọng.

Sự chắc chắn của niềm hy vọng

Lời mời gọi hướng về hy vọng ở phần kết của Tông sắc nhắc ta nhớ đến phần mở đầu của thư Đức Thánh Cha, nơi ngài trích dẫn rõ ràng lời thánh Phaolô: “Hy vọng không làm thất vọng.” Thật vậy, toàn bộ suy tư mà Đức Phanxicô chia sẻ xoay quanh một chủ đề xuyên suốt: *sự chắc chắn* của niềm hy vọng Kitô giáo. Từng bước một, chúng ta được dẫn vào mầu nhiệm lớn lao của niềm hy vọng, một điều mà ta thường cảm nghiệm hơn là suy lý. Tuy nhiên, con người hôm nay, vốn quen lý luận hóa mọi thứ, nhiều khi đánh mất điều cốt yếu, chỉ còn chú tâm vào lý trí, và do đó cần đến sự trợ giúp của những hình thức nhận thức sâu xa hơn để hiểu được ý nghĩa của các thực tại thiết yếu ấy. Việc định nghĩa hy vọng một cách lý trí là điều khó khăn, thậm chí là bất khả, vì ngôn ngữ con người không đủ khả năng để “giam giữ” một khái niệm như hy vọng trong “cái lồng lý thuyết.” Ta không thể nắm bắt trọn vẹn ý nghĩa của hy vọng bằng lý trí đơn thuần, bởi sự sống không thể bị giới hạn trong phạm vi của lý trí thống trị.

Vậy làm sao ta có thể có sự chắc chắn về một thực tại như hy vọng, vốn luôn hướng tới tương lai và — xét về bản chất — không thể nắm bắt trọn vẹn? Đức Thánh Cha Phanxicô đề cập ngắn gọn điều này khi ngài viết:

"Niềm hy vọng Kitô giáo không lừa dối hay gây thất vọng, vì nó được xây dựng trên sự chắc chắn rằng không gì và không ai có thể tách chúng ta ra khỏi tình yêu của Thiên Chúa:

> 'Ai có thể tách chúng ta ra khỏi tình yêu của Đức Kitô? Phải chăng là gian truân, khốn khổ, bắt bớ, đói khát, trần truồng, hiểm nguy, hay gươm giáo? Không! Trong mọi thử thách ấy, chúng ta toàn thắng nhờ Đấng đã yêu thương chúng ta. Tôi tin chắc rằng: cho dù là sự chết hay sự sống, thiên thần hay quỷ dữ, hiện tại hay tương lai, quyền lực nào, chiều cao hay vực sâu, hay bất cứ một loài thọ tạo nào khác, cũng sẽ không thể tách chúng ta ra khỏi tình yêu Thiên Chúa trong Đức Kitô Giêsu, Chúa chúng ta.' (Rm 8,35.37–39)
>
> Chính vì thế, ta hiểu được lý do tại sao hy vọng có thể đứng vững giữa thử thách: được xây dựng trên đức tin và được nuôi dưỡng bởi đức mến, niềm hy vọng giúp chúng ta tiếp tục tiến bước trong cuộc sống." (*Spes Non Confundit*, số 3)

Trích dẫn đoạn Thánh Kinh nổi tiếng này từ Thư gửi tín hữu Rôma chính là một bước giúp ta hiểu rõ hơn lý do tại sao hy vọng Kitô giáo lại vững chắc. Có lẽ không đoạn văn nào trong Tân Ước diễn tả sâu sắc và mạnh mẽ hơn xác tín được

chứa đựng nơi đây. Thánh Phaolô viết nên một bản thánh thi đích thực về lòng xác tín bất lay chuyển vào tình yêu Thiên Chúa. Toàn bộ chương 8 của thư Rôma được dành để nói về hy vọng. Trong thư gửi cộng đoàn tín hữu Rôma, thánh Phaolô quả quyết rằng lý do của niềm hy vọng chính là ơn giải thoát khỏi tội lỗi và sự chết mà Đức Kitô đã mang lại. Ngay phần mở đầu chương này, ngài đã nêu rõ: "Vậy giờ đây, những ai ở trong Đức Kitô Giêsu thì không còn bị kết án nữa. Vì luật Thần Khí ban sự sống trong Đức Kitô Giêsu đã giải thoát anh em khỏi luật tội lỗi và sự chết." (*Rm 8,1–2*)

Kitô hữu đã lãnh nhận một sự sống mới qua bí tích Thánh Tẩy, và họ sống trong sự hiện diện của Chúa Thánh Thần, Đấng làm cho chúng ta trở thành "những người thừa kế với Đức Kitô" và thúc đẩy chúng ta hướng về cuộc phục sinh mai sau:

> "Nhưng anh em không sống theo xác thịt nữa, mà sống theo Thần Khí, nếu quả thật Thần Khí Thiên Chúa ngự trong anh em. Ai không có Thần Khí của Đức Kitô thì không thuộc về Người. Nhưng nếu Đức Kitô ở trong anh em, thì dù thân xác anh em có phải chết vì tội lỗi, Thần Khí vẫn là sự sống cho anh em, vì anh em đã được công chính hoá. Nếu Thần Khí của Đấng đã làm cho Đức Giêsu từ cõi chết sống lại ngự trong anh em, thì chính Đấng đã làm cho Đức Kitô sống lại từ cõi chết cũng sẽ ban sự sống cho thân xác phải chết của anh em, nhờ Thần Khí của Người ngự trong anh em." (*Rm 8,9–11*)

Sống trong Thần Khí, vì thế, đã giúp chúng ta được hưởng những "hoa trái đầu mùa", cho chúng ta thực sự là "con cái Thiên Chúa" và có thể ngóng trông ơn cứu độ trọn vẹn, bởi vì "chúng ta được cứu độ trong niềm hy vọng" (*Rm 8,24*). Khi đọc những lời này, thật dễ hiểu tại sao thánh Phaolô lại đầy kinh ngạc và thán phục, đến mức ngài cất lên câu hỏi đầy tính tu từ: "Vậy chúng ta còn nói gì nữa?" (*Rm 8,31*) Không gì và không ai có thể tách rời người tín hữu khỏi tình yêu của Đức Kitô. Thánh Phaolô không chỉ xác tín, mà còn bị thuyết phục cách sâu xa — "tôi tin chắc" (*c.38*). Trong nguyên ngữ Hy Lạp, ngài dùng từ *pepeismai*, diễn tả một niềm tin tuyệt đối, vững như đá, vào tình yêu Thiên Chúa. Tình yêu ấy chính là cội nguồn, là suối nguồn và là nền tảng của niềm hy vọng vào ơn cứu độ. Không có con đường nào khác, bởi vì niềm hy vọng ấy là hoa trái của Thánh Thần, Đấng bảo đảm sự tuôn trào tình yêu của Thiên Chúa trong lòng những ai tin vào Người. Như vậy, ta lại trở về với lời khẳng định cốt lõi của toàn bộ Tông sắc: "Hy vọng không làm thất vọng, vì tình yêu Thiên Chúa đã được đổ vào lòng chúng ta, nhờ Thánh Thần mà Người ban cho chúng ta" (*x. Rm 5,5*). Phó thác mình cho tình yêu Thiên Chúa với trọn niềm tín thác chính là khởi điểm của niềm hy vọng nơi người đã lãnh nhận Bí tích Thánh Tẩy, và đó là điều ban cho họ sự chắc chắn về ơn cứu độ.

Rõ ràng, sự chắc chắn của niềm hy vọng – bắt nguồn từ tình yêu – đòi hỏi chúng ta từ bỏ thái độ cá nhân chủ nghĩa và tự mãn, để ý thức hơn về quyền năng của ân sủng, là ân sủng đang hành động trong kẻ có tội để làm cho họ được công chính

hóa và ban cho họ ơn cứu độ. Chính trong bối cảnh này, chủ đề "công chính hóa" xuất hiện, một chủ đề thiết yếu để ta có thể hiểu đúng về niềm hy vọng Kitô giáo. Thánh Phaolô, trong khi triển khai giáo huấn về niềm hy vọng, đã khẳng định: trong Đức Giêsu Kitô — và nhờ đức tin vào Người — Thiên Chúa đã làm cho chúng ta nên công chính:

> "Thật vậy, khi chúng ta không có sức làm được gì, thì đúng vào thời Thiên Chúa đã định, Đức Kitô đã chết vì những kẻ vô đạo. Ít có ai dám chết vì người công chính; hiếm lắm mới có người dám chết vì người lương thiện. Thế mà, Thiên Chúa chứng tỏ lòng yêu thương của Người đối với chúng ta, khi Đức Kitô đã chết vì chúng ta, ngay lúc chúng ta còn là tội nhân. Bởi thế, nay chúng ta đã được nên công chính nhờ máu Đức Kitô, thì chắc chắn nhờ Người, chúng ta sẽ được cứu thoát khỏi cơn thịnh nộ của Thiên Chúa. Thật vậy, nếu ngay khi chúng ta còn là thù địch, chúng ta đã được làm hòa với Thiên Chúa nhờ cái chết của Con của Người, thì một khi đã được làm hòa rồi, chúng ta lại càng được cứu độ nhờ sự sống của Người." (*Rm 5,6–10*)

Trong đoạn văn này, chúng ta gặp một từ thú vị, đồng thời cũng rất khó dịch sang các ngôn ngữ hiện đại — đó là từ *công chính hóa* (*justification*). Như thể thánh Phaolô muốn nói rằng trên thập giá, nơi hành động yêu thương độc nhất vô nhị mà Thiên Chúa bày tỏ cách Người yêu thương, thì "cơn thịnh nộ" của Người đối với tội lỗi nhân loại đã bị tiêu hủy. Điều mà chúng ta có thể gọi là cơn giận dữ của Thiên Chúa đã bị phá

hủy. Đây là một chủ đề thường xuyên xuất hiện trong Kinh Thánh, nhưng lại rất ít được nhắc đến trong suy tư hiện đại vì nó dường như vô lý: Làm sao một Thiên Chúa là tình yêu lại có thể nổi giận?

Tuy nhiên, giáo huấn của thánh Phaolô lại là nguồn an ủi lớn: Cơn thịnh nộ của Thiên Chúa, theo một cách nào đó, đã bị đập tan trên cây thập giá nơi Chúa Giêsu chịu đóng đinh. Kể từ đó, Lề Luật đã bị vượt qua, vì người tín hữu đã trở thành những kẻ dự phần vào đời sống mới nhờ bí tích Rửa Tội, và được dẫn vào đức tin của Hội Thánh. Việc được công chính hóa — điều đã xảy ra trong quá khứ và đem lại bình an với Thiên Chúa (x. Rm 5,1) — giờ đây cho phép chúng ta sống trong ân sủng. Tất cả chúng ta đều có thể tự hào vì hồng ân đã lãnh nhận: chúng ta đã từ bỏ tội lỗi và sống gắn bó với ân sủng. Điều này không chỉ là cách Chúa Cha công chính hóa chúng ta khi hòa giải chúng ta với Người, mà còn là thực tại của đời sống Kitô hữu thường nhật. Tóm lại: Nếu nhìn về quá khứ, ta thấy mình đã được công chính hóa. Nếu nhìn hiện tại, ta thấy mình đang sống dưới quyền năng của ân sủng. Và nếu nhìn về tương lai, sức mạnh thực sự của niềm hy vọng sẽ hiện rõ.

Việc có được sự chắc chắn trong niềm hy vọng, vì thế, đồng nghĩa với xác tín rằng Thiên Chúa yêu thương chúng ta và sẽ không bao giờ bỏ rơi ta. Để củng cố niềm xác tín ấy, thánh Phaolô nhắc đến tổ phụ Ápraham: "Ông đã tin, dù không còn gì để hy vọng" (Rm 4,18). Cũng như Ápraham đã chắc chắn — dựa vào lời Chúa — rằng ông sẽ trở thành "tổ phụ của nhiều dân tộc" (x. Rm 4,18), thì người tín hữu cũng có thể mạnh mẽ

trong hy vọng, tin chắc rằng mình đang dự phần vào chính sự sống của Thiên Chúa và sau này sẽ được vinh quang với Người (x. Rm 5,2).

Kiên nhẫn đợi chờ

Dĩ nhiên, tương lai mà niềm hy vọng hướng tới cũng đòi hỏi *sự chờ đợi* như một điều kiện tiên quyết. Và chủ đề của sự chờ đợi dẫn ta đến một chủ đề có liên hệ chặt chẽ: *kiên nhẫn*. Tông sắc *Spes non confundit* đã đề cập một cách sâu sắc rằng "kiên nhẫn là một nhân đức gắn liền với hy vọng":

> Trong thế giới tốc độ ngày nay, chúng ta quen với việc muốn mọi thứ ngay lập tức. Chúng ta không còn thời gian để đơn giản là hiện diện bên nhau; ngay cả trong gia đình, cũng khó để quây quần và tận hưởng sự hiện diện của nhau. Sự vội vã cuồng loạn đã đẩy kiên nhẫn ra khỏi đời sống, và điều đó gây hại nghiêm trọng — dẫn đến sự mất kiên nhẫn, lo âu, và thậm chí cả bạo lực vô cớ, gây nên bất hạnh và sự vị kỷ ngày càng tăng.
>
> Trong kỷ nguyên internet, kiên nhẫn cũng chẳng còn chỗ đứng, khi không gian và thời gian bị thu hẹp vào cái "hiện tại liên tục". Nếu con người còn biết chiêm ngắm công trình tạo dựng với tâm hồn ngạc nhiên và thán phục, thì ta đã có thể hiểu rõ hơn tầm quan trọng của sự kiên nhẫn. Ta sẽ biết trân trọng các mùa và hoa trái của chúng, quan sát chu kỳ sống của muôn vật, và chiêm ngưỡng sự trong sáng trong cái nhìn của Thánh Phanxicô. Trong

> *Bài ca Vạn vật* được viết cách đây đúng 800 năm, ngài gọi mặt trời là "anh" và mặt trăng là "chị" — coi muôn loài là đại gia đình.
>
> Một khi học lại được giá trị của kiên nhẫn, chúng ta sẽ được lợi lạc — cho chính mình và cho người khác. Kiên nhẫn nâng đỡ niềm hy vọng, củng cố hy vọng như một nhân đức và một lối sống. Mong sao chúng ta biết thường xuyên cầu xin ơn kiên nhẫn — là "con gái" của niềm hy vọng, nhưng đồng thời cũng là nền tảng vững chắc của nó. *(Spes non confundit, 4)*

Suy tư về sự kiên nhẫn cũng là dịp quý giá để mỗi người xét lại cách sống của chính mình. Tuy nhiên, cần vượt qua một hiểu lầm phổ biến: cho rằng kiên nhẫn là sự chờ đợi thụ động do tính cách yếu đuối. Thực ra hoàn toàn không phải vậy. Từ thời cổ đại, kiên nhẫn đã được định nghĩa là "bền chí", "kiên cường", và "bám trụ để sống còn". Plato và Aristotle xem kiên nhẫn là một thái độ của "sự ổn định", là hoa trái của nỗ lực cá nhân để giữ gìn phẩm giá bản thân.

Kinh Thánh thường xuyên nhắc đến lòng kiên nhẫn của Thiên Chúa đối với dân Người — những con người chậm tin. Hình ảnh Gióp, người từng chịu thử thách đến tận cùng, đã trở thành biểu tượng về lòng kiên nhẫn và được truyền tụng như một tục ngữ. Sự kiên nhẫn của Gióp không phải là sự cam chịu thụ động, mà là sức mạnh phi thường vượt lên sự dữ và những đau khổ oan khiên. Những gì Gióp trải qua cũng phản chiếu nỗi đau của nhân loại qua mọi thời đại. Kiên nhẫn, trong trường hợp của Gióp, chính là tiếng kêu gào công lý, là khát

vọng được hiểu thấu nguyên nhân của đau khổ. Dù tuyệt vọng đến mức gần như mất hết hy vọng sống, Gióp vẫn không từ bỏ Thiên Chúa. Ông thậm chí dám chất vấn Người, đòi Người trả lời về những gì mình đang gánh chịu: "Phải chi tôi có người nghe tôi! Đây là chữ ký của tôi! Xin Đấng Toàn Năng đáp lời tôi!" (x. Gióp 31,35). Và rồi, Thiên Chúa đã trả lời. Lòng kiên nhẫn đầy chân thành và bền bỉ ấy đã dẫn Gióp đến một cuộc gặp gỡ trực tiếp với chính Thiên Chúa: "Trước kia con chỉ nghe nói về Ngài, giờ đây chính mắt con đã thấy Ngài" (Gióp 42,5).

Thánh Giacôbê đã đưa ra minh chứng thuyết phục nhất về lòng kiên nhẫn của ông Gióp khi viết: "Chúng ta gọi những người đã bền chí là người có phúc. Anh em đã nghe nói đến sự bền chí của ông Gióp và biết Chúa đã đối xử với ông thế nào, vì Chúa đầy lòng trắc ẩn và từ bi" (Gc 5,11). Tương tự, thánh Phaolô cũng mời gọi các Kitô hữu sống kiên nhẫn, đặc biệt là trong cơn bách hại, và khẳng định rằng những thử thách ấy chỉ là khúc dạo đầu của niềm hy vọng chắc chắn. Vị tông đồ nêu gương kiên nhẫn qua chính cuộc đời thi hành sứ vụ của ngài giữa muôn vàn khó khăn: "Trong mọi sự, chúng tôi tỏ mình là những người phục vụ Thiên Chúa: với sự kiên trì bền bỉ; trong gian truân, khốn khổ và ngặt nghèo; trong đòn vọt, tù đày và náo loạn; trong lao nhọc, thức đêm và ăn chay" (2 Cr 6,4–5). Tuy nhiên, một lòng kiên nhẫn không có hy vọng làm nền tảng thì sẽ trở nên trống rỗng, bởi nó không được nâng đỡ bởi niềm xác tín vào sự Phục Sinh của Đức Kitô, Đấng chiến thắng mọi đau khổ.

Ở nhiều phương diện, lòng kiên nhẫn vẫn là một nhân đức mà con người hôm nay được mời gọi thực hành. Thiên Chúa kiên nhẫn với chúng ta và ban cho ta thời gian để nhận ra tầm quan trọng của việc hoán cải trở về với Người. Dẫu điều thiện và điều ác vẫn còn đan xen và xung đột trong thế giới, người Kitô hữu vẫn xác tín rằng cuộc chiến ấy là bất cân xứng. Điều thiện sau cùng sẽ chiến thắng. Kiên nhẫn giữ vai trò thiết yếu, giúp con người biết đợi chờ — nhưng là đợi chờ trong hành động và trong niềm hy vọng chắc chắn vào sự can thiệp của Thiên Chúa.

Trong thời đại Internet, sự thiếu kiên nhẫn lại càng phổ biến. Chỉ cần bật máy tính hay cố gắng kết nối mạng, người ta đã cảm thấy chờ đợi là điều khó chịu. Chúng ta không còn kiên nhẫn vì bị cuốn vào nhịp sống vội vã, luôn muốn làm và thấy mọi thứ ngay lập tức. Nhưng cuộc sống vẫn là người thầy vĩ đại: dù ta không rèn luyện lòng kiên nhẫn trong bối cảnh đức tin, thì sớm muộn gì thiên nhiên cũng sẽ buộc ta phải học lấy đức tính ấy — và không ai có thể trốn thoát.

Lời mời gọi kiên nhẫn không chỉ là một lời nhắc về giá trị của hy vọng, mà còn là một thách thức đối với những ai đang chán nản, mệt mỏi và rơi vào thất vọng. Trong những hoàn cảnh đó, lòng kiên nhẫn thúc đẩy chúng ta không chỉ tin tưởng vào khả năng của bản thân, mà còn mở lòng và trí để đón nhận một niềm hy vọng đích thực — một niềm hy vọng không lừa dối. Kiên nhẫn mời gọi ta thoát khỏi sự tự mãn và khép kín, đánh thức những phẩm chất tốt đẹp đang ngủ quên nơi tâm hồn, bởi điều thiện vẫn có thể đạt được và vẫn còn khả thi.

Chính niềm hy vọng nâng cánh cho lòng kiên nhẫn, đẩy lùi sự lười biếng của những tâm hồn tê liệt, không còn biết ngạc nhiên và thán phục trước điều tốt lành.

Hy vọng dẫn đến ơn cứu độ

Để sống Năm Thánh thật trọn vẹn, chúng ta cần đào sâu nhân đức hy vọng và sử dụng nó như một động lực canh tân mục vụ cho các cộng đoàn. Chúng ta đã quen nói nhiều về đức tin và bác ái, nhưng thường bỏ quên hy vọng. Điều này không lạ, vì trong rao giảng và việc dạy giáo lý, hy vọng chính là "khoảng trống lớn nhất". Sự lãng quên hy vọng là điều rất nguy hiểm, vì nó làm giảm đi tầm quan trọng của một nội dung cốt lõi trong đức tin: ơn phục sinh và sự sống đời đời. Khi so sánh cách hiểu về hy vọng giữa tư tưởng cổ đại và Kitô giáo, ta thấy rõ sự khác biệt. Thánh Phaolô gọi dân ngoại là những người "không có hy vọng" (Ep 2,12), trong khi với chúng ta là "niềm hy vọng tốt hơn, nhờ đó ta được đến gần Thiên Chúa" (Hr 7,19). Thánh Phaolô đang nhìn vào thế giới Hy-La cổ đại — nơi con người sống trong bất định về tương lai, và do đó, hy vọng thường bị pha lẫn với sợ hãi, khiến người trẻ có hy vọng hơn người già.

Hy vọng Mêsia trong Cựu Ước, dù có nhiều nét đặc biệt, vẫn mang chiều kích chiều ngang — gắn liền với một lời hứa chưa được hoàn tất. Trong khi đó, hy vọng Kitô giáo đặt nền tảng trên biến cố Phục Sinh và xác tín rằng con người, trong sự

hiệp nhất giữa thể xác và linh hồn, có thể đạt được ơn cứu độ. Thần học gia Hans Urs von Balthasar đã viết rất đúng:

> "Hy vọng này — vốn đặt trọn nền tảng và phó thác tất cả nơi mặc khải về sự Phục Sinh của Chúa — cũng đòi hỏi nơi con người sự hy sinh lớn lao nhất: phải trao cho lời Phục Sinh một trọng lượng vượt trên mọi sự khác, ngay cả khi chưa hiểu trọn ý nghĩa của lời ấy. Đức Kitô đòi hỏi nơi con người một sự từ bỏ lớn hơn khả năng tự nhiên, một đức tin mạnh hơn điều con người có thể tự diễn tả, một niềm hy vọng táo bạo hơn mọi niềm hy vọng mà con người có thể nghĩ tới... Người nào hy vọng là người tự cho mình quyền định hình tương lai. Niềm hy vọng ấy có cùng bản chất với đức tin và đức mến: giữa ba nhân đức này luôn tồn tại một sự thấm nhập lẫn nhau. Vì thế, hy vọng là một thành phần thiết yếu của đức tin. Do đó, cùng một sự chắc chắn mà ta tìm thấy nơi đức tin cũng có thể được áp dụng cho hy vọng." (*Teodramatica, tập V, Hồi kết cuối cùng*)

Tất cả những điều này đều khả dĩ bởi vì hy vọng được đặt nền tảng trên biến cố Phục Sinh của Đức Kitô — một biến cố không chỉ thuộc về quá khứ, mà vẫn đang tiếp diễn trong hiện tại nhờ quyền năng của Chúa Thánh Thần, Đấng làm cho biến cố ấy luôn sống động và hiệu lực.

Charles Péguy đã không hoàn toàn sai khi trong câu chuyện nổi tiếng về đức hy vọng, ông mô tả hy vọng như người em út bé nhỏ mà chẳng ai để ý đến, vì bị che khuất sau tà váy của hai người chị lớn là đức tin và đức mến. Tuy nhiên, những

người có đức tin lại vô cùng cần đến hy vọng, nhất là trong thời đại khó khăn này. Péguy cho rằng hy vọng được sinh ra vào ngày Giáng Sinh, nhưng có lẽ đúng hơn là hy vọng tỏa sáng trong vẻ đẹp trọn vẹn nhất vào ngày Phục Sinh. Phụng vụ, qua bản Ca Tiếp Liên từ thế kỷ XI, đã diễn tả niềm vui ấy khi đặt vào miệng Đức Maria — chứng nhân đầu tiên của sự phục sinh — lời tuyên xưng: "Chúa Kitô, hy vọng của tôi, đã sống lại."

Việc đọc lại văn bản của Péguy không chỉ là điều thú vị, mà còn là một lời mời gọi mạnh mẽ để cảm nhận chiều sâu thiêng liêng của câu chuyện ấy:

> Đức tin không khiến tôi ngạc nhiên... Đức mến, điều đó thì dĩ nhiên... Đức tin là người vợ trung thành. Đức mến là người mẹ. Nhưng hy vọng chỉ là một bé gái bình thường. Nó được sinh ra vào ngày Giáng Sinh năm ngoái... Thế nhưng, chính bé gái ấy sẽ đi khắp thế gian. Bé gái nhỏ bé ấy. Chính nó, một mình, mang theo hai người chị, sẽ băng qua những thế giới rộng lớn... Bé Hy Vọng đi giữa hai người chị lớn mà không ai để ý... Và chúng ta chẳng để tâm đến nó. Dân Kitô giáo chỉ quan tâm đến hai người chị kia. Người đầu tiên và người cuối cùng. Và hầu như không ai thấy cô bé ở giữa. Bé gái ấy, vẫn còn đi học. Và đi trong tà áo của các chị. Và ta dễ nghĩ rằng hai chị dắt tay bé em đi. Nó ở giữa. Giữa hai người kia. Để giúp em vượt qua con đường gập ghềnh dẫn đến ơn cứu độ. Thật mù quáng biết bao khi không nhận ra rằng chính cô bé ấy mới là người kéo hai người chị đi phía sau. Và rằng nếu không có cô bé, thì họ chẳng là gì cả. Vì họ là hai người phụ nữ đã có tuổi. Hai người phụ nữ mệt mỏi

> vì cuộc sống. Chính bé gái ấy mới là người kéo mọi sự đi tới. Vì đức tin chỉ thấy điều đã hiện diện. Đức mến chỉ yêu điều đang hiện hữu. Nhưng đức hy vọng — hy vọng lại yêu những điều chưa tới. Thiên Chúa đã ban cho chúng ta hy vọng. Người đã bắt đầu điều ấy. Người đã hy vọng rằng ngay cả kẻ tội lỗi tệ hại nhất cũng sẽ cố gắng ít nhiều để được cứu rỗi. Và giờ đây, lẽ nào lại có thể nói rằng chúng ta không hy vọng nơi Người? Thiên Chúa đã đặt hy vọng của Người — hy vọng nghèo nàn ấy — nơi mỗi người chúng ta, trong cả những kẻ tội lỗi hèn mọn nhất. Vậy lẽ nào lại có thể nói rằng chính chúng ta — những kẻ hèn mọn nhất — lại không đặt hy vọng nơi Người? Thiên Chúa đã trao cho chúng ta Con của Người... Thiên Chúa đã trao vào tay chúng ta phần rỗi của chính mình. Người đã đặt sự cứu rỗi của chúng ta lệ thuộc vào chúng ta, vào Con của Người và vào chính đức hy vọng. Vậy, chẳng lẽ chúng ta lại không hy vọng nơi Người sao? (Trích từ "*Ngưỡng cửa của mầu nhiệm nhân đức thứ hai*")

Hy vọng, vì thế, dẫn đến ơn cứu độ. Và đó chưa phải là tất cả. Nhà thơ người Pháp nhấn mạnh rằng chính Thiên Chúa đã đặt hy vọng nơi mỗi người chúng ta, đặc biệt là nơi con người tội lỗi. Lời của thánh Phaolô chợt vang lên trong tâm trí: "Xin Thiên Chúa là nguồn hy vọng ban cho anh em được tràn đầy hoan lạc và bình an trong đức tin, để nhờ quyền năng của Thánh Thần, anh em được tràn ngập niềm hy vọng" (Rm 15,13). Nghe có vẻ lạ, nhưng vị Tông đồ không ngại diễn tả Thiên Chúa bằng thuật ngữ "niềm hy vọng." Câu này nằm ở phần kết của thư gửi tín hữu Rôma. Tác giả nhắc nhở các Kitô hữu đầu tiên

rằng Đức Kitô là ơn cứu độ cho mọi người – cả người Do Thái lẫn dân ngoại. Ngài còn khéo léo cho thấy rằng dân ngoại, những người yếu thế hơn, lại là những người được ưu ái đón nhận ơn cứu độ. Với lòng trung tín và xót thương, Đức Giêsu đã làm cho dung nhan của Chúa Cha trở nên hữu hình, và điều này cho phép người đã lãnh nhận Bí tích Rửa Tội dâng lời cảm tạ và ngợi khen Thiên Chúa về công trình của Người nơi Đức Kitô. Trong bối cảnh ấy, thánh Phaolô sử dụng cụm từ "Thiên Chúa của niềm hy vọng," như thể để nói rằng những ai tin vào Đức Kitô cần lớn lên trong niềm hy vọng. Ở các câu trước đó, ngài nói về "Thiên Chúa của sự kiên trì" (Rm 15,5) – một khái niệm gắn bó mật thiết với hy vọng, vì như đã được giải thích trước đó, nó diễn tả thái độ trông đợi cuộc Quang Lâm vinh hiển của Đức Chúa. Tuy nhiên, tại đây, vị Tông đồ đưa ta đi xa hơn, khi giải thích làm thế nào để thực hành hy vọng, sao cho hy vọng đạt đến mức viên mãn – đúng hơn là dư tràn.

Niềm vui và bình an là hai yếu tố đầu tiên mà thánh Phaolô nhắc đến, bởi vì cả hai đều biểu lộ hy vọng, và ở một mức độ nào đó, cũng phát sinh từ hy vọng. Tuy nhiên, cả hai cần được gìn giữ trong đức tin, để hy vọng có thể bừng nở và tuôn trào, ban cho cộng đoàn Rôma sự chắc chắn trong chọn lựa sống đức tin, và xây dựng sự hiệp thông giữa các tín hữu. Khi cùng chia sẻ một đức tin và một đời sống bác ái mà cộng đoàn được mời gọi sống, thì niềm hy vọng vào ơn cứu độ sẽ trở nên sống động. Tuy nhiên, niềm hy vọng mà thánh Phaolô nói đến không phải là một khái niệm trừu tượng. Niềm vui và bình an chính là bằng chứng cho thấy đó là một thực tại cụ thể và hữu hình khi

được sống và cảm nghiệm. Vì thế, niềm vui và bình an không phải chỉ là những trạng thái cảm xúc, mà là những ân ban thật sự đến từ Thiên Chúa của niềm hy vọng, để Nước Thiên Chúa được thể hiện cách cụ thể và hữu hình.

Tuy nhiên, cụm từ "Thiên Chúa của niềm hy vọng" không chỉ diễn tả rằng nơi cội nguồn của nhân đức này là hoạt động của Chúa Thánh Thần trong lòng các tín hữu, Đấng trao ban cho mọi người sự chắc chắn về ơn cứu độ. Cụm từ ấy cũng có thể được hiểu sâu xa hơn như là "*Thiên Chúa, Đấng hy vọng*!" Câu hỏi của Von Balthasar vẫn còn đầy tính thời sự:

> "Phải chăng, trước hết, nơi Chúa Cha và Chúa Thánh Thần đã có một dạng hy vọng nào đó vào sự thành công của sứ mạng Chúa Con? Và chẳng phải cũng hiện hữu nơi Thiên Chúa – vì Người đã ban cho con người một sự tự do mong manh – niềm hy vọng rằng cuối cùng, con người cũng sẽ được cứu độ (nhờ hành động của Chúa Con, điều mà con người dĩ nhiên luôn có thể khước từ)?" (*Teodrammatica, tập V, Hồi kết sau cùng*)

Tại sao lại phủ nhận cách diễn giải khả dĩ này của thánh Phaolô? Cũng như Thiên Chúa yêu thương, Thiên Chúa cũng hy vọng rằng mạc khải nơi Chúa Con sẽ được đón nhận, và nhân loại được cứu độ. Dĩ nhiên, hy vọng của Thiên Chúa khác với hy vọng của chúng ta, nhưng khi nhìn Thiên Chúa như Đức Giêsu mô tả trong dụ ngôn người con hoang đàng, ta có thể nhận ra những đặc điểm tương tự nơi Người. Người cha trong dụ ngôn mong chờ đứa con mình trở về. Ông không hề dửng dưng trước

việc con bỏ nhà ra đi, vì ông biết rõ những hiểm nguy mà sự non nớt và thiếu kinh nghiệm của người con có thể dẫn đến. Niềm hy vọng ông dành cho sự trở về của người con được thể hiện rõ qua niềm vui bộc phát khi ông thấy con mình từ đàng xa trở về. Dụ ngôn không kể điều gì xảy ra với người con cả, kẻ đã từ chối vào nhà để mừng em mình. Dụ ngôn để ngỏ đoạn kết cho chúng ta suy ngẫm. Tuy nhiên, chính logic của dụ ngôn dẫn chúng ta đến chỗ hiểu rằng người cha hy vọng không chỉ nơi sự trở về của người con thứ, mà còn hy vọng vào sự hòa giải của người con cả với em mình. Vì thế, "Thiên Chúa của niềm hy vọng" không hề xa lạ với số phận của nhân loại. Trái lại, Thiên Chúa không ngừng hy vọng nơi con người. Người luôn hành động nhờ Chúa Thánh Thần để hy vọng có thể biến đổi tâm hồn con người, khiến họ trở nên có khả năng đón nhận hồng ân cứu độ được thực hiện qua mầu nhiệm Vượt Qua của Đức Kitô.

Chính vì thế, chúng ta phải giữ vững niềm hy vọng (x. Cl 1,23), để Tin Mừng đã được loan báo cho ta có thể lớn lên trong ta cho đến mức viên mãn. Điều này sẽ thành hiện thực trong chừng mực mà – như tác giả thư gửi tín hữu Do Thái nhắc nhở – chúng ta có thể giữ "lời tuyên xưng niềm hy vọng của chúng ta một cách vững vàng, vì Đấng đã hứa là Đấng trung tín" (Hr 10,23).

Cuộc chiến giữa sự chết và sự sống

Việc loan báo Đức Kitô phục sinh như là chiến thắng đối với sự chết chính là nguồn mạch nguyên thủy của niềm hy

vọng Kitô giáo. Điều này càng trở nên rõ ràng khi ta nhìn lại chính cuộc sống của mình trong những giây phút đối diện với bi kịch của cái chết. Thời đại chúng ta đang sống dường như đã xóa bỏ "bi kịch" ấy ra khỏi đời sống hằng ngày. Tôi nhận thấy điều đó rất rõ ràng vào một mùa hè giữa thập niên 1980, khi tôi ở Aberdeen – vùng đông bắc Scotland – để thay thế cha Bill Anderson, tuyên úy Công giáo của Đại học thành phố. Trong những buổi đi dạo thường nhật, tôi vô cùng ngạc nhiên khi thấy nghĩa trang cổ gần trung tâm thành phố đã biến thành một công viên, nơi mọi người dạo chơi và dã ngoại. Những đôi bạn trẻ ngồi bên các ngôi mộ, nắm tay nhau, hôn nhau trên các băng ghế, trong khi lũ trẻ đá bóng, và chẳng ai để ý nếu quả bóng của chúng đập trúng bia mộ. Không ai dường như ý thức rằng đó là một nghĩa trang đầy rẫy những linh hồn lặng thầm, có lẽ chỉ được yên tĩnh đôi chút vào ban đêm. Cái chết như thể đã bị xóa sạch khỏi bối cảnh của đời sống.

Việc trở lại với văn kiện Công đồng Vaticanô II có thể giúp chúng ta đào sâu hơn chủ đề sống và chết. Trong Hiến chế Mục vụ *Vui Mừng và Hy Vọng* (*Gaudium et Spes*), các nghị phụ đã viết:

> "Chính trước cái chết, bí ẩn về hiện hữu của con người trở nên sâu sắc hơn bao giờ hết. Con người không chỉ bị giày vò bởi đau đớn và sự suy tàn của thân xác, mà còn bị ám ảnh bởi nỗi sợ bị tiêu hủy vĩnh viễn. Họ hoàn toàn có lý khi, theo trực giác của con tim, ghê tởm và khước từ sự hủy diệt hoàn toàn và sự biến mất tuyệt đối của chính mình. Con người chống lại cái chết, bởi vì trong lòng họ mang một hạt giống vĩnh cửu không thể bị quy

giản thành vật chất. Tất cả những nỗ lực của khoa học kỹ thuật – dù rất hữu ích – cũng không thể làm dịu được nỗi bất an ấy; vì việc kéo dài sự sống sinh học không thể nào thỏa mãn khát vọng sự sống cao hơn, khát vọng ấy in sâu trong cõi lòng con người."

Mặc dù mầu nhiệm sự chết vượt quá mọi hiểu biết, Hội Thánh – được mặc khải thiêng liêng dạy dỗ – vẫn vững vàng tuyên xưng rằng: con người được Thiên Chúa dựng nên cho một mục đích đầy hạnh phúc, vượt trên mọi khổ đau trần thế. Ngoài ra, theo đức tin Kitô giáo, cái chết thể lý – mà lẽ ra con người không phải chịu nếu không phạm tội – sẽ bị đánh bại, khi con người, đã bị sa ngã vì chính mình, được phục hồi trong toàn thể nhờ Đấng Cứu Độ toàn năng và giàu lòng thương xót. Thiên Chúa đã kêu gọi và vẫn không ngừng kêu gọi con người kết hiệp với Người trong một sự hiệp thông trọn vẹn với sự sống thần linh không bao giờ hư nát. Đức Kitô đã chiến thắng khi Người từ cõi chết sống lại, bởi vì nhờ cái chết của Người, con người được giải thoát khỏi sự chết. Vì thế, đối với những ai biết suy tư, đức tin vững chắc là câu trả lời cho nỗi băn khoăn về tương lai. Đồng thời, đức tin còn ban cho con người khả năng được hiệp thông trong Đức Kitô với những người thân yêu đã khuất, và khơi dậy niềm hy vọng rằng họ đã được gặp được sự sống đích thực nơi Thiên Chúa." (*Gaudium et Spes*, số 18)

Sắc lệnh công bố Năm Thánh dường như cũng vang vọng lại nội dung của Công đồng: "Thực tại của cái chết, như một cuộc chia ly đau đớn với những người thân yêu, không thể bị

làm dịu đi bằng những lời lẽ sáo rỗng" (*Spes Non Confundit*, số 20). Cái chết vẫn là mối đe dọa tối hậu đối với sự hiện hữu của con người. Khi nó đến gần và chạm vào một người cách trực tiếp, ta mới cảm nhận rõ bi kịch thật sự của nó. Sự chia lìa đột ngột trở nên phi lý hơn bao giờ hết, và con người khó lòng chấp nhận được kinh nghiệm này. Ta cảm thấy yếu đuối, bất lực, không thể làm gì – cho dù có sở hữu bao nhiêu đi nữa – trước bộ mặt của sự chết. Cái chết là ẩn số cuối cùng mà con người phải đối diện, và thường khi ta chỉ còn biết im lặng, trong một cảm thức trống rỗng dường như bao trùm tất cả. Lời của Blaise Pascal chợt vang lên, đầy tính thách thức và sắc bén: "Màn cuối luôn đẫm máu, dù cho những hồi trước đó có lộng lẫy thế nào đi nữa. Cuối cùng, người ta ném vài xẻng đất lên đầu bạn và thế là hết đời." (*Pensées*, bản của Léon Brunschvicg)

Ngày nay, người ta thừa nhận rộng rãi rằng trong thế giới hiện đại, cái chết – đặc biệt là cái chết bạo lực – đã trở thành một thành phần quen thuộc đến mức chai lì trong các chương trình truyền hình. Những cái chết xuất hiện trên màn ảnh của chúng ta, dù nhiều và đa dạng đến đâu, rốt cuộc vẫn dẫn đến cùng một hệ quả: chúng khiến ta tự đánh lừa mình rằng cái chết sẽ không bao giờ xảy đến với chính ta. Cái chết, trong thực tế, có thể được ví như một ván cờ – như bộ phim *Con dấu thứ bảy* (1957) của Ingmar Bergman đã mô tả một cách đầy ám ảnh. Dù ván cờ có thể bị định đoạt trước, nhưng cuối cùng, chiếu hết vẫn đến – và ván cờ của cuộc đời cũng kết thúc.

Trong dòng lịch sử tư tưởng nhân loại, dường như có hai cái nhìn đối lập về cái chết. Cái nhìn thứ nhất được đại diện

bởi cái chết của Socrates. Trong tác phẩm *Phaedo* (*Về linh hồn*), Plato diễn tả một quan điểm về cái chết lý tưởng hóa đến mức khiến nó dường như không còn là cái chết nữa. Nhà hiền triết – người xem thân xác như là nhà tù giam giữ linh hồn – nói về cái chết như một sự giải thoát, là đỉnh cao của quá trình thanh luyện nội tâm, khi linh hồn, qua cái chết, thoát ly khỏi vật chất. Socrates không hề nao núng khi đối diện với cái chết; ông không bộc lộ chút sợ hãi nào. Nhà hiền triết tỏ ra cương quyết đi đến giây phút sau cùng như thể đó là đích điểm tất yếu, là con đường duy nhất để ông đạt tới chân lý. Việc đọc lại những lời cuối cùng của ông – được người bạn trẻ Phaedo thuật lại – giúp ta hiểu được tâm trạng của ông lúc ấy. Khi Crito, bạn ông, đề nghị ông chờ mặt trời lặn rồi mới uống thuốc độc, để còn sống thêm một chút như những người bình thường – ăn uống, hưởng thụ theo ý muốn – Socrates trả lời:

> "Với những người như anh nói, hẳn nhiên là họ làm vậy: họ xem những chuyện đó là lợi lộc lớn cho họ. Nhưng tôi thì không nên làm như thế, vì tôi không nghĩ rằng chỉ cần uống muộn một chút thì tôi được thêm điều gì, mà thực ra tôi chỉ làm cho chính mình trở nên lố bịch trong mắt mình, khi níu kéo sự sống trong lúc chẳng còn gì để sống nữa. ... Tôi nghe nói rằng cái chết nên được tiễn đưa bằng những lời chúc lành. Vậy nên hãy bình tĩnh và can đảm... Crito, chúng ta còn nợ thần Asclepius một con gà trống; đừng quên trả nợ ấy." (*Plato, Phaedo*, đoạn LXV–LXVI)

Đối với Kitô hữu, cái nhìn về cái chết hoàn toàn khác, bởi họ tin vào sự kết hợp căn bản giữa thân xác và linh hồn – một sự kết hợp không thể tách rời, bởi chúng được tạo dựng cho nhau một cách độc nhất và vĩnh viễn. Hơn nữa, với người tín hữu, cái chết là hệ quả cuối cùng của tội lỗi, và vì thế, nó đánh dấu điểm kết của sự hủy hoại và hỗn loạn – điều cũng thể hiện trong cả tạo thành – mà con người cảm thấy mình là một phần trong đó.

Cái chết của Đức Giêsu hoàn toàn đối lập với cái chết của Socrates. Chết trên thập giá không chỉ là hình phạt ô nhục nhất mà còn là hình thức hành hình đau đớn và tàn bạo nhất. Thế nhưng, Đức Giêsu đã đi qua cái chết ấy trong tình yêu, hiến mạng sống mình vì ơn cứu độ của mọi người. Tình yêu của Người là tình yêu không gì sánh được, và theo dòng thời gian, tình yêu ấy đã trở thành khuôn mẫu của mọi tình yêu đích thực. Cái chết đã bị đánh bại bởi chính kẻ thù lớn nhất của nó: tình yêu.

Sách Diễm Ca đã nói rất đúng khi kết thúc bằng chiến thắng của tình yêu trước sự chết: "Tình yêu mạnh như sự chết" (Dc 8,6). Chính ở đây ta khám phá ra ý nghĩa sâu xa của tình yêu Kitô giáo – tình yêu nối kết mầu nhiệm của cái chết với mầu nhiệm của tình yêu. Nỗi sợ cái chết được thay thế bằng sự cuốn hút của tình yêu – thứ tình yêu chinh phục tất cả, vì nó tồn tại mãi mãi (x. 1 Cr 13,8–13). Như thánh Phaolô đã nói ngắn gọn: "Lương bổng của tội lỗi là cái chết, còn ân huệ Thiên Chúa ban là sự sống đời đời trong Đức Kitô Giêsu, Chúa chúng ta" (Rm 6,23).

Tóm lại, không ai có thể thoát khỏi cái chết; nó là điều duy nhất không phân biệt một ai. Lời trách Thiên Chúa mà sách Giảng viên nêu ra vẫn còn vang vọng đầy tính khiêu khích: "Tại sao Chúa lại đặt vào lòng con người khát vọng vĩnh cửu?" (x. Gv 3,11). Và dù chúng ta có mong muốn được chứng kiến những thế kỷ trôi qua, thì điều đó không thuộc về số phận của ta. Cái chết vì thế luôn theo sát và chờ đợi ta – dù ta không biết khi nào và ở đâu. Nền văn hóa hôm nay có xu hướng xóa bỏ cuộc hẹn với cái chết, coi đó là chuyện xảy ra với người khác, và vì thế, cho đến khi cái chết chạm đến chính bản thân mình, ta vẫn dửng dưng. Tuy nhiên, buông xuôi hoàn toàn trước cái chết cũng không phải là thái độ hoàn toàn mang tính người, bởi nó khiến ta từ bỏ cuộc chiến chống lại "kẻ thù" vẫn treo lơ lửng trên đầu ta cho đến phút cuối cùng. Chính vì vậy, hy vọng là câu trả lời phù hợp cho mâu thuẫn ấy: nó cho ta cơ hội không chỉ là nạn nhân, mà là người chiến thắng. Và đó cũng là lý do tại sao lễ Phục Sinh luôn vang vọng mạnh mẽ trong lòng ta như một đại lễ của niềm hy vọng.

Sự sống sau cái chết

Bác ái thì hy vọng tất cả mọi sự (x. 1 Cr 13,7). Trong "bài ca đức mến" – như người ta thường gọi đoạn văn này – thánh Phaolô một lần nữa liên kết *agape* (tình yêu thương) với hy vọng. Ngài xác tín rằng chính tình yêu làm cho hy vọng có thể hướng về tương lai với sự tin tưởng và lạc quan lớn hơn. Nhưng để khám phá rõ hơn nền tảng của hy vọng Kitô giáo, ta cần

nhìn toàn bộ thần học của Phaolô. Khi nói về Abraham, vị Tông đồ viết rằng ngài "vẫn trông cậy cho dù không còn gì để trông cậy" (Rm 4,18), nơi Thiên Chúa, Đấng "làm cho kẻ chết được sống và gọi cái không có thành có" (c.17). Có thể nói, chính trên những lời này mà niềm hy vọng Kitô giáo được đặt nền tảng. Đối diện với bi kịch của cái chết, người tín hữu vẫn hy vọng – bất chấp mọi bằng chứng ngược lại – rằng Thiên Chúa là Đấng ban sự sống. Người Kitô hữu sống nhờ xác tín này, đặt trọn niềm tín thác vào Đức Giêsu Kitô, Đấng đã trải qua đêm đen của sự chết, nhưng cũng đã bước vào bình minh rực sáng của sự phục sinh.

Chúng ta biết rằng toàn bộ cuộc đời trần thế của Đức Giêsu là một hành trình phó thác cho Chúa Cha và thánh ý Người. Các bản văn Tin Mừng, đặc biệt là Tin Mừng Gioan, liên tục nhấn mạnh đến chiều kích độc nhất này trong mối tương quan giữa Đức Giêsu, Con Thiên Chúa, và thánh ý của Chúa Cha. Câu nói then chốt: "Lương thực của Thầy là thi hành ý Đấng đã sai Thầy và hoàn tất công trình của Người" (Ga 4,34), diễn tả rõ ràng ý nghĩa cuộc đời của Đức Giêsu. Đó là một chọn lựa sống tự nguyện, được thể hiện xuyên suốt trong cuộc đời của Người: từ cơn cám dỗ trong hoang địa – báo trước cuộc Khổ nạn – cho đến bữa tiệc Vượt Qua, và tất cả những trải nghiệm đau khổ và cái chết. Cuộc đời của Đức Giêsu là một mạc khải về sự phó thác trọn vẹn cho Chúa Cha, với xác tín rằng chính con đường này mới dẫn nhân loại đến ơn cứu độ.

Tông huấn *Spes Non Confundit* của Đức Thánh Cha Phanxicô lặp lại cái nhìn của thánh Phaolô, người hiểu cái chết của Đức

Giêsu như sự hoàn tất của mạc khải tình yêu. Đức Thánh Cha trình bày cách hiểu ấy trong ánh sáng của niềm hy vọng:

> "Thánh Phaolô cho chúng ta nhiều điều để suy ngẫm. Chúng ta biết rằng Thư gửi tín hữu Rôma đánh dấu một bước ngoặt trong công cuộc loan báo Tin Mừng của ngài. Cho đến thời điểm đó, ngài chỉ hoạt động tại miền đông Đế quốc, nhưng giờ đây, ngài hướng đến Rôma – và tất cả những gì Rôma tượng trưng đối với thế giới. Trước mắt ngài là một thách đố lớn, nhưng ngài sẵn sàng đảm nhận vì sứ mạng rao giảng Tin Mừng – một Tin Mừng không có rào cản hay giới hạn. Giáo hội tại Rôma không do Phaolô sáng lập, nhưng ngài cảm thấy thôi thúc phải đến đó, để đem đến cho mọi người Tin Mừng về Đức Giêsu Kitô chịu đóng đinh và sống lại – một sứ điệp hy vọng hoàn tất những lời hứa xưa, mở ra vinh quang, đặt nền trên tình yêu và không làm ai thất vọng.
>
> Niềm hy vọng được sinh ra từ tình yêu và được xây dựng trên tình yêu phát xuất từ trái tim Đức Giêsu bị đâm thâu trên thập giá: 'Thật vậy, nếu khi còn là thù địch, chúng ta đã được hòa giải với Thiên Chúa nhờ cái chết của Con của Người, thì khi đã được hòa giải rồi, chúng ta lại càng được cứu nhờ sự sống của Người biết bao!' (Rm 5,19). Sự sống ấy được biểu lộ trong chính đời sống đức tin của chúng ta – khởi đầu nơi Bí tích Rửa Tội, lớn lên trong sự mở lòng đón nhận ân sủng Thiên Chúa, và được nuôi dưỡng bởi niềm hy vọng không ngừng được đổi mới và củng cố nhờ hoạt động của Chúa Thánh Thần." (*Spes Non Confundit*, 2–3)

Cái chết liên kết Đức Giêsu với mọi người trong mọi thời. Vị Tông đồ đã chỉ điều đó khi viết: "Người đã chịu đóng đinh vì yếu đuối, nhưng nay đang sống nhờ quyền năng của Thiên Chúa. Chúng tôi cũng yếu đuối trong Người, nhưng sẽ sống với anh em nhờ quyền năng của Thiên Chúa" (2 Cr 13,4). Yếu đuối và quyền năng thay phiên nhau để diễn tả thân phận con người và đời sống đức tin. Chúng ta biết rằng, trong Bí tích Rửa Tội, người Kitô hữu được dự phần vào cái chết và sự phục sinh của Đức Kitô – được dìm mình vào dòng nước để giải thoát khỏi sự yếu đuối, và trỗi dậy từ dòng nước ấy với quyền năng của sự sống Thiên Chúa nơi mình. Việc được kết hợp trong Đức Kitô và lãnh nhận hồng ân Chúa Thánh Thần là bằng chứng cho một sự sống mới đã được trao ban – và được củng cố bởi sự chắc chắn của niềm hy vọng phát sinh từ mầu nhiệm cứu chuộc của Đức Kitô.

Như tác giả thư gửi tín hữu Do Thái đã viết, Đức Kitô đã trở nên "nguồn ơn cứu độ vĩnh cửu cho những ai vâng phục Người" (Dt 5,9). Tuy nhiên, để đạt được điều đó, Đức Kitô đã trở nên mẫu gương hoàn hảo về cách con người phải chiến đấu vượt qua đau khổ và sự chết, với lòng can đảm phát xuất từ niềm hy vọng phó thác mình cho tình yêu của Chúa Cha. "Chúng tôi ước mong mỗi người trong anh em tỏ ra hăng hái như vậy cho đến cùng, để niềm hy vọng của anh em được hoàn tất" (Dt 6,11). Hành động phó thác đầy tin tưởng vào tình yêu ấy chính là niềm hy vọng Kitô giáo đang hoạt động – một niềm hy vọng không thất bại điều gì, nhưng vượt thắng tất cả, vì được nâng đỡ bởi sự hiện diện của Chúa Thánh Thần, Đấng tuôn đổ

tình yêu vào một sự sống không bao giờ chấm dứt. Những giây phút bất an thường xuyên xảy ra trong đời sống thường ngày cần được vượt qua nhờ hy vọng – một hy vọng được nâng đỡ bởi tình yêu. Đôi khi, điều này được thể hiện qua *lòng khiêm nhường* để biết chấp nhận chính mình; lúc khác, là *sự táo bạo* để biết tín thác vào Thiên Chúa; và cũng có khi là *sự phó thác* chân thành cho thánh ý Thiên Chúa – vốn luôn là biểu lộ của tình yêu Người dành cho ta. Vì thế, xây dựng đời mình trên nền tảng của hy vọng là sở hữu một niềm xác tín vào tình yêu không bao giờ chấm dứt và không thể bị giới hạn bởi sự chết. Chỉ khi neo chặt đời mình vào tình yêu ấy, ta mới có được một niềm hy vọng vững chắc rằng không gì và không ai có thể tách ta ra khỏi tình yêu Thiên Chúa – tình yêu cuối cùng được thể hiện trong ơn cứu độ mà Người ban.

Ơn cứu độ Kitô giáo là một đời sống hiệp thông với Ba Ngôi. Đó là lý do vì sao ta tuyên xưng "sự sống đời đời" và mang trong mình dấu chỉ của sự sống ấy ngay từ Bí tích Rửa Tội. Cụm từ ngắn gọn này – nhất là khi được lặp lại trong tuyên xưng đức tin – hàm chứa toàn bộ nội dung của niềm hy vọng Kitô giáo. Vì vậy, "sự sống đời đời" có thể được hiểu tương đương với "Nước Thiên Chúa" và "thị kiến Thiên Chúa" – những hình ảnh mà các bản văn Tân Ước thường nhắc đến. Câu nói: "Hỡi những ai được Cha Ta chúc phúc, hãy đến thừa hưởng vương quốc đã được chuẩn bị cho các ngươi từ thuở tạo thiên lập địa" (Mt 25,34), không chỉ là phần kết của một dụ ngôn, mà còn là một phần trong lời hứa mà Chúa muốn dành cho những ai tin vào Người và sống bằng những hành động bác ái. Tương tự,

những lời nhắc nhở của các Tông đồ – rằng chúng ta sẽ thấy Thiên Chúa "diện đối diện" (1 Cr 13,12) – là một lời mời gọi hãy tin tưởng và hy vọng rằng ta sẽ mãi sống trong sự hiện diện của Người, trong hiệp thông của tình yêu. "Sự sống đời đời" không chỉ là một vấn đề về thời gian, nhưng đúng hơn, là nói đến bản chất của sự hiện hữu trong trọn vẹn ý nghĩa và viên mãn của nó.

Đức Thánh Cha Phanxicô, trong Tông sắc *Spes Non Confundit*, đã giải thích lý do tại sao bể rửa tội thường được xây theo hình bát giác, và qua đó gợi mở mầu nhiệm lớn lao của đời sống Kitô hữu: một đời sống đã là "vĩnh cửu" ngay từ bây giờ, vì được đặt nền trên mầu nhiệm tình yêu Ba Ngôi Thiên Chúa – Đấng hiến trao chính sự sống của Người:

> "Thật đáng để suy niệm – trong bối cảnh Năm Thánh – về cách Giáo hội thời sơ khai đã hiểu mầu nhiệm ấy. Một ví dụ là truyền thống xây dựng các bể rửa tội theo hình bát giác, như có thể thấy ở nhiều nhà rửa tội cổ, chẳng hạn như nhà rửa tội thánh Gioan Laterano ở Rôma. Kiến trúc này nhằm biểu thị rằng Bí tích Rửa Tội là bình minh của 'ngày thứ tám' – ngày Phục Sinh – một ngày vượt ra khỏi dòng thời gian tuần hoàn bình thường, mở ra cho ta chiều kích của sự vĩnh cửu và của sự sống đời đời: đích điểm mà chúng ta hướng về trong cuộc hành trình dương thế." (*Spes Non Confundit*, 20)

Để hiểu được tính "mới mẻ" của sứ điệp Kitô giáo, ta phải can đảm đón nhận lời của thánh Phaolô gửi tín hữu Côrintô –

một lời khẳng định mạnh mẽ trước những hoài nghi về sự sống đời đời. Lời khuyên của ngài đặc biệt đúng với chúng ta hôm nay: "Nếu chúng ta đặt hy vọng vào Đức Kitô chỉ vì đời sống hiện tại này mà thôi, thì chúng ta là những kẻ đáng thương hại hơn hết trong mọi người" (1 Cr 15,19). Phaolô không thể nói rõ hơn. Nếu niềm hy vọng của ta chỉ đặt nơi những hứa hẹn mà khoa học và kỹ thuật mang lại – dù đôi khi mang lại phần nào sự chắc chắn – thì đó là một niềm hy vọng dễ bị đánh lừa và hoàn toàn không thể cứu độ. Và nếu vậy, ta thật đáng thương, bởi khi ấy, ta không khác gì những người không có đức tin.

Chúng ta phải đón nhận toàn bộ sứ điệp của thánh Phaolô:

> "Nếu chúng ta rao giảng rằng Đức Kitô đã sống lại từ cõi chết, thì sao có người trong anh em lại nói rằng không có sự sống lại của kẻ chết? Nếu kẻ chết không sống lại, thì Đức Kitô cũng đã không sống lại. Mà nếu Đức Kitô không sống lại, thì lời rao giảng của chúng tôi hóa ra vô ích, và đức tin của anh em cũng vô ích. Hơn nữa, chúng tôi còn bị coi là những kẻ làm chứng gian về Thiên Chúa, vì đã làm chứng rằng Thiên Chúa đã làm cho Đức Kitô sống lại – điều mà Người không làm – nếu quả thật kẻ chết không sống lại. Vì nếu kẻ chết không sống lại, thì Đức Kitô cũng đã không sống lại. Mà nếu Đức Kitô không sống lại, thì đức tin của anh em là vô căn cứ, và anh em vẫn còn sống trong tội lỗi của mình. Như thế, cả những người đã an nghỉ trong Đức Kitô cũng bị hư mất. Nhưng Đức Kitô đã thực sự từ cõi chết sống lại, là hoa quả đầu mùa của những người đã an nghỉ. Vì một người mà sự chết đã vào thế gian, thì cũng

nhờ một người mà sự sống lại của kẻ chết được thực hiện. Như trong Ađam mọi người đều phải chết, thì trong Đức Kitô, mọi người cũng sẽ được sống – nhưng mỗi người theo đúng trật tự: Đức Kitô là hoa quả đầu mùa, rồi đến những kẻ thuộc về Người khi Người quang lâm. Sau đó là chung cuộc, khi Người trao lại vương quyền cho Thiên Chúa là Cha, sau khi đã tiêu diệt mọi quyền lực, mọi thế lực và mọi sức mạnh. Vì Người phải nắm vương quyền cho đến khi đặt mọi thù địch dưới chân Người. Thù địch cuối cùng bị tiêu diệt chính là sự chết. Quả thật, Thiên Chúa đã đặt mọi sự dưới chân Người... Nếu kẻ chết không sống lại, thì 'ta hãy ăn uống, vì ngày mai chúng ta sẽ chết!'... Nghe đây, tôi nói cho anh em biết một mầu nhiệm: tất cả chúng ta sẽ không chết hết, nhưng tất cả sẽ được biến đổi – trong chớp mắt, ngay khi tiếng kèn cuối cùng vang lên. Quả thật, tiếng kèn sẽ vang lên, và kẻ chết sẽ sống lại trong thân xác không hư nát, còn chúng ta sẽ được biến đổi. Vì điều hay hư nát này phải mặc lấy sự bất diệt, và điều hay chết này phải mặc lấy sự trường sinh. Và khi điều hay hư nát này đã mặc lấy sự bất diệt, và điều hay chết này đã mặc lấy sự trường sinh, thì sẽ ứng nghiệm lời Kinh Thánh chép rằng: 'Sự chết đã bị nuốt chửng trong chiến thắng.'" *(1 Cr 15,12–18; 20–25; 32; 51–54)*

Không thể phân tích chi tiết tất cả sự phong phú của bản văn này ở đây, nhưng giáo huấn của thánh Phaolô vẫn luôn giữ nguyên giá trị đối với các Kitô hữu ngày nay – những người đang phải đối diện với biết bao hoang mang và bất định quanh tín điều trung tâm của đức tin. Như chúng ta thấy, vị Tông đồ

khẳng định rằng thật là phi lý nếu tin Đức Kitô đã sống lại mà lại chối bỏ việc kẻ chết sống lại. Hậu quả của sự mâu thuẫn ấy sẽ là thảm họa: trước hết là phủ nhận việc Đức Kitô sống lại, rồi đến việc từ bỏ nội dung nền tảng của lời rao giảng Tông đồ, và cuối cùng là chối bỏ chính đức tin. Sự sống mới phát sinh từ mầu nhiệm Vượt Qua của Chúa đòi hỏi lòng kiên nhẫn chờ đợi – điều này kéo theo một lối sống phù hợp. Nếu việc Đức Kitô phục sinh và sự hiệp thông của chúng ta với mầu nhiệm ấy bị loại bỏ, thì tất cả những gì còn lại sẽ chỉ là một nền văn hóa của hiện tại, sống theo kiểu "ăn uống đi, vì ngày mai chúng ta sẽ chết" – tức là chối bỏ mọi hy vọng. Sự sống lại bao hàm một cuộc biến đổi thật sự nơi chính con người chúng ta – một loại thân xác mới, từ thể xác thuộc về trần thế (*psychikón*) trở thành thân xác thiêng liêng (*pneumatikón*), biểu lộ sự sống mới khi ta được bước vào vĩnh viễn trong vương quốc Thiên Chúa.

Sự sống đời đời đã bắt đầu, và đối với người tín hữu, điều đó gắn liền với sự chờ đợi. Các tín hữu tiên khởi đã hiểu rất rõ điều này khi họ luôn cầu khẩn: "Lạy Chúa Giêsu, xin ngự đến – Maranatha!" (x. 1 Cr 16,22; Kh 22,20). Nhưng việc chờ đợi đầy tin tưởng trời mới đất mới không làm Giáo hội quên rằng mình đang sống giữa dòng lịch sử. Tách rời hy vọng vào sự sống thật khỏi những dấn thân mà đức tin đòi hỏi sẽ là một thảm họa. Hy vọng không làm tê liệt hiện tại, nhưng định hướng cho nó và ban cho nó một cùng đích. Đức Giêsu chắc chắn sẽ trở lại, nhưng thời khắc ấy là do Chúa Cha định liệu, chứ không do con người. Cuộc gặp gỡ với Chúa còn xảy ra mỗi ngày và trong từng khoảnh khắc; ta có tự do và sự sáng suốt để nhận ra

Người trong muôn vàn hoàn cảnh của đời sống. Chứng tá đức tin, niềm hy vọng và đức ái được thực hiện ngay tại đây và bây giờ – ở nơi mà ta được mời gọi sống. Thời hiện tại, dù còn nhiều khó khăn và nghịch cảnh, vẫn chất chứa nhiều giá trị tích cực, và Giáo hội cần giúp cho nhân loại hiểu được phẩm giá đích thực của đời sống hằng ngày.

Không thể phủ nhận rằng chúng ta đã "ngủ quên" trong khi chờ đợi Chúa quang lâm, khi quá chú tâm vào hiện tại. Có lẽ đó là vì đức tin chúng ta đang yếu kém. Tuy nhiên, mọi nỗ lực nhằm biến đổi thế giới chỉ mang ý nghĩa thật sự khi được thực hiện trong niềm mong đợi Chúa trở lại. Không có sự lựa chọn nào khác – nếu không, mọi chứng tá của ta và ngay cả phụng vụ (vốn thấm đẫm hy vọng) cũng sẽ trở nên vô hiệu và mất đi giá trị cứu độ.

Vì thế, điều cốt yếu là cần cảm nghiệm lịch sử cứu độ trong toàn bộ chiều sâu hiện sinh của nó. Lịch sử của chúng ta cần được nhìn lại – như là lịch sử của ơn cứu độ. Chỉ bằng cách thay đổi cái nhìn như thế, đức tin mới được canh tân, hy vọng mới được phục hồi đúng vị trí trung tâm, và đức ái mới có thể mở ra đến những chân trời rộng lớn hơn. Thập giá và sự phục sinh của Đức Kitô không chỉ là chuyện đã qua, mà là thực tại đang hiện diện trong từng ngày sống – và đó là điều mà ta không thể bỏ qua. Việc chờ đợi ngày Chúa trở lại trong vinh quang để trao lại mọi sự cho Chúa Cha không nên thấy ta trong tình trạng sợ hãi hay mê ngủ, nhưng trong sự tỉnh thức và sẵn sàng.

Mỏ neo của niềm hy vọng

Không phải ngẫu nhiên mà biểu tượng và nghệ thuật thường được sử dụng để diễn tả niềm hy vọng một cách rộng mở và sâu sắc hơn. Tác giả thư gửi tín hữu Do Thái là người đầu tiên trình bày niềm hy vọng như một **mỏ neo** – mỏ neo đem lại sự an toàn và vững chắc, vì nó giúp tàu thuyền được neo đậu an toàn trong bến cảng. "Chúng ta là những người tìm nơi nương ẩn nơi Người đã được mạnh mẽ khích lệ để nắm chắc lấy niềm hy vọng được hứa ban cho ta. Niềm hy vọng ấy là mỏ neo vững chắc và an toàn cho linh hồn ta." (Dt 6,18–19)

Nghệ thuật đã rất nỗ lực để diễn tả hy vọng. Đức tin và đức ái thì dễ hình dung và truyền đạt hơn, còn hy vọng lại khó thể hiện hơn, vì nó không dễ khơi dậy những cảm xúc tức thì như hai nhân đức kia. Tuy nhiên, hình ảnh mỏ neo lại mở ra những cái nhìn rất phong phú, dù gần như không được nhắc đến trong các chú giải hoặc từ điển Kinh Thánh. Chẳng hạn, trong tác phẩm kinh điển *Les symboles chrétiens primitifs* của J. Daniélou cũng không có, và ngay cả trong *Theologisches Wörterbuch zum Neuen Testament* – một bộ từ điển phân tích đồ sộ – cũng không đề cập, vì hình ảnh này hầu như không xuất hiện trong Thánh Kinh, ngoại trừ một lần duy nhất theo nghĩa đen (x. Cv 27,29.30.40). Điều này không có gì đáng ngạc nhiên, vì khác với người La Mã và Hy Lạp, dân Israel không phải là một dân tộc hàng hải, nên những hình ảnh mang tính hàng hải ít xuất hiện trong văn hóa và cách nói của họ.

Tuy vậy, thư gửi tín hữu Do Thái đã sử dụng hình ảnh mỏ neo để diễn tả niềm hy vọng và sự tín thác vào Thiên Chúa, như một lời mời gọi người đọc dấn bước trên hành trình cứu độ một cách an toàn, được đồng hành bởi niềm hy vọng không làm thất vọng – vì Thiên Chúa là Đấng trung tín. Tác giả thư này muốn khuyến khích mọi người cùng chia sẻ lòng tin tưởng ấy vào việc Thiên Chúa thực hiện lời hứa – cũng như Người đã làm với tổ phụ Abraham:

> "Khi Thiên Chúa hứa với ông Ápraham, vì không có ai cao trọng hơn để lấy danh mà thề, nên Người đã lấy chính mình mà thề... Và sau khi kiên trì chờ đợi, ông đã đạt được lời hứa. Con người thường lấy danh người cao trọng hơn mình mà thề, và lời thề là sự bảo đảm dứt khoát, kết thúc mọi tranh luận. Vì vậy, để cho những người thừa hưởng lời hứa được thấy rõ hơn ý định bất di bất dịch của Người, Thiên Chúa đã dùng lời thề làm bằng chứng. Do đó, nhờ hai điều bất biến – trong đó Thiên Chúa không thể nói dối – chúng ta là những người đã tìm nơi ẩn náu, được mạnh mẽ khích lệ để nắm chắc niềm hy vọng đã được hứa ban." (Dt 6,13.15–18)

Lập luận của tác giả Thánh Kinh rất chặt chẽ. Người nhấn mạnh rằng lời thề của Thiên Chúa diễn tả ý định vững chắc của Người trong việc thực hiện lời hứa. Lời thề ấy chính là một bảo chứng bổ sung, giúp người tín hữu có được sự chắc chắn trong hy vọng. Và chính trong bối cảnh con người luôn bị chi phối bởi những thăng trầm của cuộc sống và cần tìm nơi nương

ẩn nơi Thiên Chúa, hình ảnh mỏ neo xuất hiện như một biểu tượng sâu sắc cho thái độ bám víu vào Thiên Chúa và lời hứa của Người. Mỏ neo ấy được mô tả bằng hai tính từ: *vững chắc* và *an toàn* – như một lời nhắn gửi: đừng sợ nghịch cảnh, nhưng hãy mạnh mẽ trong sự chắc chắn mà Thiên Chúa đã trao ban.

Hình ảnh mỏ neo giúp ta suy ngẫm về nét độc đáo của đức tin Kitô giáo. Đây là một biểu tượng không thấy xuất hiện trong các nền văn hóa khác, nhưng lại hiện diện rất sớm trong truyền thống Kitô giáo – ngay từ thế kỷ I. Như đã đề cập, lời rao giảng của các Tông đồ đặt tầm quan trọng lớn vào sự chắc chắn của ơn cứu độ đến từ cái chết và sự phục sinh của Đức Kitô. Chính từ giáo huấn này mà các tác giả thế kỷ II bắt đầu nhận ra mỏ neo là hình ảnh phù hợp nhất để diễn tả ý nghĩa của kerygma – sứ điệp căn bản của Tin Mừng. Các nghiên cứu dường như khẳng định rằng không có nền văn hóa nào khác sử dụng mỏ neo như một biểu tượng thiêng liêng giống như Kitô giáo, và vì thế, ta có thể kết luận rằng chính Kitô giáo là tôn giáo đầu tiên dùng mỏ neo như một biểu tượng của niềm hy vọng. J. P. Kirsch viết trong *Từ điển Khảo cổ và Phụng vụ Kitô giáo*: "Mỏ neo, với tư cách là biểu tượng, có nguồn gốc hoàn toàn Kitô giáo. Không có di tích ngoại giáo nào, trước hay đồng thời với sự xuất hiện của Kitô giáo, sử dụng hình ảnh này như một biểu tượng tôn giáo hay biểu tượng liên quan đến tang lễ." (*Ancre*, trong *Dictionnaire d'Archéologie Chrétienne et de Liturgie*)

Chúng ta có thể đến thăm các hầm mộ thánh Priscilla để tận mắt thấy được giá trị biểu tượng sâu sắc của mỏ neo. Kirsch còn ghi nhận: "Trong số các bia mộ được công bố từ

hầm mộ Priscilla, có khoảng 70 bia có khắc hình mỏ neo – đôi khi đứng một mình, đôi khi đi kèm với các biểu tượng khác, đặc biệt là hình con cá và cành lá thiên tuế." Nguồn gốc của những biểu tượng này gắn liền với thời kỳ của viên lãnh sự Kitô giáo Manius Acilius Glabrio vào cuối thế kỷ I. Mỏ neo, khi đứng một mình, thường thấy nhiều nhất trong các bia mộ từ thế kỷ II. Vì vậy, ta có thể suy đoán rằng việc sử dụng mỏ neo như biểu tượng của niềm hy vọng bắt nguồn từ thời kỳ đầu của các hầm mộ. Những hình chạm tương tự cũng xuất hiện tại các hầm mộ thánh Callixtus, thánh Domitilla và nhiều nơi khác.

Tại sao lại là mỏ neo? Các học giả chưa đưa ra được câu trả lời dứt khoát, nhưng nhiều giả thuyết đã được đề xuất. Một số người cho rằng các nhà giảng thuyết thời ấy đã chọn biểu tượng mỏ neo để diễn tả hành trình vượt biển của người tín hữu quá cố và sự bình an họ đạt được khi bước vào Nước Trời. Tuy nhiên, điều không thể phủ nhận là: mỏ neo là biểu tượng Kitô giáo cổ xưa nhất trong số các biểu tượng được khắc trên bia mộ. Từ góc độ thần học, điều còn thú vị hơn là sự phát triển về hình dáng và ý nghĩa của biểu tượng này theo thời gian. Ban đầu, mỏ neo thường được khắc theo hình thánh giá – như một lời chứng về ơn cứu độ đến từ cái chết của Đức Giêsu trên thập giá.

Đặc biệt hơn, mỏ neo thường đi kèm với hình ảnh con cá. Từ "cá" trong tiếng Hy Lạp là **ἰχθύς** (Ichthys), cũng là một chữ viết tắt của lời tuyên xưng đức tin của các Kitô hữu tiên khởi: *Iēsous Christos Theou Yios Sōtēr* – "Đức Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa, Đấng Cứu Độ." Như vậy, mỏ neo trở thành biểu tượng

cho mối liên kết sâu xa giữa niềm tin vào Đức Giêsu và ơn cứu độ của người đã qua đời. Cũng cần nói thêm rằng biểu tượng con cá còn mang ý nghĩa Thánh Thể rất mạnh mẽ – diễn tả lương thực mà Đức Giêsu ban cho các môn đệ. Trong bối cảnh ấy, các Kitô hữu thời sơ khai gọi Bí tích Thánh Thể là "thuốc trường sinh" và là "thuốc giải để tránh sự chết." Ta thấy điều này rất rõ trong thư của thánh Inhaxiô Antiôkia gửi giáo đoàn Êphêsô, nơi ngài viết ở phần kết thúc:

> "Nếu Đức Giêsu Kitô nhân từ ban ơn cho tôi nhờ lời cầu nguyện của anh chị em, và nếu đó là thánh ý của Người, tôi sẽ viết một tập nhỏ khác để giúp anh chị em hiểu rõ hơn về con người mới là Đức Giêsu Kitô – trong đức tin, tình yêu, sự đau khổ và sự phục sinh của Người. Nhất là khi Chúa tỏ cho tôi biết rằng anh chị em đang quy tụ lại trong ân sủng, trong một đức tin duy nhất nơi Đức Giêsu Kitô – Đấng thuộc dòng dõi vua Đavít, vừa là Con Người vừa là Con Thiên Chúa – để anh chị em vâng phục giám mục và các linh mục với tâm hồn hiệp nhất, cùng nhau bẻ một tấm bánh, là thuốc trường sinh, thuốc giải khỏi sự chết, để được sống đời đời trong Đức Giêsu Kitô." (*Thánh Inhaxiô Antiôkia, Thư gửi tín hữu Êphêsô*, XX, 1–2)

Trong bối cảnh này, mỏ neo biểu lộ niềm hy vọng vào sự bất tử được ban qua mầu nhiệm Phục Sinh. Ý nghĩa ấy trở nên rõ nét hơn khi ta nhận thấy rằng, trên một số bia mộ, hình ảnh bánh được thêm vào bên cạnh con cá. Đối với người Kitô hữu, điều đó không thể hiểu theo cách nào khác ngoài ý nghĩa

Thánh Thể: Bí tích Thánh Thể chính là niềm hy vọng cho sự sống đời đời.

Một yếu tố cuối cùng cần đề cập là sự kết hợp giữa mỏ neo và chim bồ câu. Rõ ràng, biểu tượng này được dùng để diễn tả cuộc hành trình của người đã khuất tiến về quê hương vĩnh cửu. Sự hiện diện của chim bồ câu mang ý nghĩa như một bảo chứng rằng hành trình ấy đã kết thúc trong bình an – như con tàu đã cập bến mà người quá cố hằng mong đợi. Ở đây, hình ảnh được gợi lại là con chim bồ câu mà ông Nôê đã thả ra để dò xem tình hình sau cơn hồng thủy, và khi nó đã tìm được nơi an toàn, nó không quay trở lại tàu nữa (x. St 8,12). Chim bồ câu, ngoài ra, còn là biểu tượng của Chúa Thánh Thần – Thần Khí của Đấng Phục Sinh, giúp làm phong phú thêm ý nghĩa này: lời hứa đã được nên trọn, sự sống đời đời đã bắt đầu. Hình ảnh mỏ neo được khắc trên bia mộ của các vị tử đạo, đi kèm cành lá thiên tuế, nói lên rằng những chứng nhân đức tin ấy đã sống với niềm hy vọng kiên vững vào sự phục sinh, và cuối cùng đã đạt tới phần thưởng sự sống muôn đời.

Đức Thánh Cha Phanxicô cũng có một nhận định đầy ý nghĩa về biểu tượng mỏ neo:

> "Hình ảnh mỏ neo thật hùng hồn: nó giúp ta nhận ra sự ổn định và an toàn mà ta có thể có giữa những làn sóng dữ của cuộc đời – miễn là ta biết phó thác vào Chúa Giêsu. Những cơn bão táp không thể thắng được ta, vì ta được neo chặt trong niềm hy vọng nảy sinh từ ân sủng, giúp ta sống trong Đức Kitô và vượt thắng tội lỗi, sợ hãi và sự chết. Niềm hy vọng ấy vượt lên trên

> những khoái lạc chóng qua và những mục tiêu ngắn hạn của đời này, nâng ta vượt khỏi thử thách gian nan, và thúc đẩy ta bước tới – không bao giờ quên vẻ huy hoàng của đích điểm trên trời mà ta đã được mời gọi." (*Spes Non Confundit*, 25)

Tóm lại, chủ đề mỏ neo vẫn là một trong những biểu tượng mạnh mẽ nhất mà nghệ thuật Kitô giáo sử dụng để nói về niềm hy vọng. Logo của Năm Thánh 2025 đã diễn tả biểu tượng này cách sâu sắc. Trước hết, là mỏ neo mang hình thánh giá, nổi bật ở tiền cảnh. Mỏ neo được đặt trong biển động, ám chỉ sự vững chắc mà nó đem lại giữa những sóng gió của cuộc đời. Phía sau là bốn hình người cách điệu, tượng trưng cho nhân loại đến từ bốn phương trời, đang nắm chặt tay nhau, diễn tả tình liên đới và tình huynh đệ. Trong đó, hình người thứ nhất bám lấy thánh giá – biểu tượng duy nhất cho một niềm hy vọng không bao giờ dối lừa. Cuối cùng, thánh giá cũng chính là cánh buồm, đang hướng về toàn thể tạo thành, đem đến bảo đảm và tình yêu từ Thiên Chúa.

Chương 2

NGÔN NGỮ CỦA CÁC DẤU CHỈ

Con người từ xưa đến nay luôn sống trong thế giới của dấu chỉ và biểu tượng. Toàn bộ lịch sử nhân loại, cũng như mỗi cuộc đời cá nhân, đều có thể được gói gọn trong một biểu tượng nào đó. Có người mô tả thân phận con người bằng một hình tròn, có người bằng một đường cong hình parabol, người khác lại chọn một đường thẳng để diễn tả. Nhưng vượt lên trên mọi cách diễn giải cá nhân ấy, vẫn có một chân lý sâu xa tồn tại: đời sống con người là một ngôn ngữ phong phú, sâu sắc và đầy mầu nhiệm. Con người là chủ thể sáng tạo ra ngôn ngữ; đúng hơn, con người chính là một ngôn ngữ – qua đó họ bày tỏ những gì mình cảm nhận, kinh nghiệm và rung cảm. Tuy nhiên, ngay trong ngôn ngữ nói của ta, vẫn có những yếu tố bổ sung cho điều mà lời nói đơn thuần không thể diễn tả hết. Đó chính là điều ta gọi là "dấu chỉ." Dấu chỉ là sự kết hợp giữa hai yếu tố: điều ta nhìn thấy và điều được hiểu, nhưng không thể hoàn toàn diễn đạt bằng lời. Khi hai hình thức giao tiếp này

hòa quyện với nhau, ta có một dấu chỉ. Bản chất của dấu chỉ là giúp tâm trí vượt lên trên nghĩa đen đơn thuần, để chạm tới chân lý sâu xa mà nó biểu lộ.

Dấu chỉ, do đó, là nỗ lực để tìm ra một ý nghĩa có thể nắm bắt, điều mà ngôn ngữ đơn thuần thường bất lực trong việc truyền tải một cách đầy đủ và trọn vẹn. Một ví dụ cụ thể sẽ giúp ta hiểu rõ hơn: một người trẻ đang yêu lần đầu cảm thấy khao khát được diễn tả tình yêu của mình. Sau một tháng quen nhau, chàng trai mang tặng người yêu một bông hồng. Dĩ nhiên, anh có thể chỉ cần nói: "Anh yêu em." Có thể anh đã nói câu ấy nhiều lần. Nhưng mỗi lần nói, anh lại cảm thấy rằng mình vẫn chưa thực sự diễn tả trọn vẹn điều chất chứa trong lòng. Bông hồng – hay món quà nhỏ ấy – lúc này trở thành dấu chỉ cho muôn vàn điều anh muốn nói, nhưng không thể nói hết bằng lời. Qua đó, người bạn gái sẽ cảm nhận được tình yêu được diễn tả trong dấu chỉ ấy.

Trong đời sống đức tin, dấu chỉ mang một ý nghĩa rất thực và sâu xa. Đức tin luôn gắn với mầu nhiệm. Có nhiều điều ta cảm nhận và đón nhận, nhưng lại khó mà diễn đạt trọn vẹn bằng ngôn ngữ phàm trần. Làm sao ta có thể nói về Thiên Chúa chỉ bằng những lời nói đơn giản? Có thể, ta chỉ có thể bập bẹ điều gì đó về mầu nhiệm Thiên Chúa, mà cũng chỉ làm được như vậy bởi chính Thiên Chúa đã đi bước trước, khi dùng chính ngôn ngữ loài người để tỏ mình ra. Điều ấy cũng đúng với mầu nhiệm cứu độ: Qua các dấu chỉ bí tích, Giáo hội giúp ta nhận ra những chặng đường quan trọng trong đời sống thiêng liêng, đồng thời diễn tả hành trình của người tín hữu bước vào đời

sống ân sủng. Nói cách đơn giản, dấu chỉ là một phần tất yếu của ngôn ngữ cá nhân. Nếu không có chúng, giao tiếp sẽ thiếu đi chiều sâu biểu cảm nhất; ngôn ngữ sẽ trở nên nghèo nàn và mất đi khả năng lay động.

Năm Thánh cũng không đứng ngoài nguyên lý này. Là một thời điểm đặc biệt của ân sủng, được ban cho các tín hữu để họ suy tư về đức tin, về mầu nhiệm tha thứ và hòa giải, Năm Thánh cũng cần diễn tả chân lý sâu thẳm ấy qua các dấu chỉ. Chính vì thế, những chương tiếp theo sẽ lần lượt giúp ta khám phá các dấu chỉ nổi bật nhất của Năm Thánh. Nhưng trước hết, cần có một phần giới thiệu ngắn, để giúp ta hiểu rõ giá trị thiêng liêng và tác động sâu xa của các dấu chỉ này đối với đời sống của ta và của toàn thể Hội Thánh.

Các Dấu Chỉ trong Kinh Thánh

Có nhiều dấu chỉ do con người tạo ra để diễn tả đức tin của mình. Là con người của thời đại và văn hóa cụ thể, người Ítraen xưa không xem dấu chỉ là điều trừu tượng hay suy diễn, nhưng là điều khiến cho kinh nghiệm cụ thể về Thiên Chúa trở nên sống động và hiện thực. Đối với thế giới Kinh Thánh, dấu chỉ là sự tỏ lộ của Thiên Chúa. Bởi vì Thiên Chúa sống trong ánh sáng khôn dò và không ai từng thấy Người, nên dấu chỉ là cách phù hợp nhất để diễn tả các kỳ công vinh hiển của Thiên Chúa giữa dân của Người. Không thể quên rằng toàn bộ Cựu Ước được đặc trưng bởi lệnh cấm tạo bất cứ hình tượng hay ngẫu tượng nào để biểu lộ Thiên Chúa. Sách Xuất Hành viết rõ ràng: “Ngươi

không được làm tượng hay hình ảnh nào giống như những gì ở trên trời cao…" (Xh 20,4). Tuy vậy, khi đọc kỹ Cựu Ước, ta gặp một điều thú vị: động từ "nghe" xuất hiện khoảng 1.080 lần, trong khi động từ "thấy" chỉ xuất hiện khoảng 520 lần! Rõ ràng, trong bối cảnh Kinh Thánh, việc lắng nghe Thiên Chúa được đặt cao hơn là cố gắng nhìn thấy Người.

Câu chuyện Môsê là một minh họa điển hình. Kinh Thánh mô tả Môsê là người đã nói chuyện với Thiên Chúa "mặt giáp mặt, như một người nói chuyện với bạn mình" (Xh 33,11). Câu diễn tả này nói lên mối tương quan thân tình và tin cậy đặc biệt giữa ông và Thiên Chúa. Tuy nhiên, Môsê đã ngỏ một lời xin táo bạo: "Xin cho con thấy vinh quang của Ngài!" (Xh 33,18) – nghĩa là: xin cho con được thấy Ngài! Phản ứng của Thiên Chúa cho ta hiểu rõ thân phận của con người Kinh Thánh trước khao khát được thấy Thiên Chúa:

> Người đáp: "Ta sẽ cho tất cả vinh quang của Ta đi qua trước mặt ngươi, và sẽ công bố danh Ta là Đức Chúa trước mặt ngươi. Ta sẽ thi ân cho ai Ta muốn thi ân, và sẽ xót thương kẻ nào Ta muốn xót thương." Người lại nói: "Ngươi không thể thấy được khuôn mặt Ta, vì không ai thấy được mặt Ta mà còn sống." Đức Chúa lại phán: "Có một nơi gần Ta; ngươi sẽ đứng trên tảng đá. Khi vinh quang của Ta đi qua, Ta sẽ đặt ngươi vào kẽ đá và lấy tay che ngươi cho đến khi Ta đi qua. Rồi Ta sẽ rút tay lại, và ngươi sẽ thấy lưng Ta; còn khuôn mặt Ta thì không ai được thấy." (Xuất Hành 33,19–23)

Như vậy, con người không thể thấy được Thiên Chúa khi còn sống trên trần gian, ngay cả người được ưu tuyển nhất cũng không thể tuyên bố mình đã thấy Thiên Chúa.

Nhưng nếu không thể nhìn thấy Thiên Chúa, làm sao con người có thể diễn tả đức tin và sự hiểu biết về Người? Câu hỏi ấy một lần nữa nêu bật vai trò không thể thiếu của "dấu chỉ" trong tôn giáo và kinh nghiệm sống mầu nhiệm. Chính qua ngôn ngữ của các dấu chỉ và biểu tượng, con người có thể diễn tả phần nào nhận biết của mình về Thiên Chúa và hoạt động của Người trong lịch sử.

Một dấu chỉ có thể được xem là nguyên mẫu cho mọi dấu chỉ khác: đó là dấu chỉ giao ước. Đối với Ítraen, dấu chỉ này mãi mãi nhắc nhớ việc Thiên Chúa can thiệp để tuyển chọn một dân tộc riêng cho mình từ giữa muôn dân. Khi đọc sách Đệ Nhị Luật, ta thấy tầm quan trọng của dấu chỉ giao ước, và lời mời gọi luôn nhớ đến điều đó:

> "Hãy hỏi về những ngày xa xưa, từ khi Thiên Chúa tạo dựng loài người trên mặt đất, từ đầu trời đến cuối trời: đã từng có điều vĩ đại nào xảy ra như thế chăng? Có dân tộc nào đã được nghe tiếng Thiên Chúa phán từ giữa lửa như anh em đã nghe, mà vẫn sống? Có Thiên Chúa nào đã ra tay đem một dân tộc ra khỏi một dân tộc khác – qua các thử thách, dấu lạ, phép lạ, chiến trận, với cánh tay mạnh mẽ, và các kỳ công – như Đức Chúa, Thiên Chúa của anh em, đã làm tại Ai Cập trước mắt anh em?

> Người đã cho anh em thấy những điều đó, để anh em nhận biết rằng Đức Chúa là Thiên Chúa, và không có ai khác ngoài Người. Người đã làm cho anh em nghe tiếng Người từ trời, để dạy dỗ anh em; Người đã cho anh em thấy lửa vĩ đại dưới đất, và anh em đã nghe tiếng Người từ giữa lửa. Chính vì Người yêu tổ tiên anh em và tuyển chọn dòng dõi họ sau này, nên Người đã đưa anh em ra khỏi Ai Cập bằng sức mạnh của Người. Người đã trục xuất trước mặt anh em những dân lớn mạnh hơn, để ban cho anh em đất đai làm gia nghiệp – như anh em thấy hôm nay.
>
> Vậy hôm nay, hãy ghi lòng tạc dạ rằng: Đức Chúa là Thiên Chúa trên trời cao và dưới đất thấp, chẳng có ai khác. Hãy tuân giữ các thánh chỉ và mệnh lệnh của Người, để anh em và con cháu được hạnh phúc và sống lâu trên đất mà Đức Chúa, Thiên Chúa của anh em, ban cho anh em mãi mãi." (Đnl 4,32–40)

Sau dấu chỉ đầu tiên, nhiều dấu chỉ khác tiếp nối. Chúng có hai chức năng: thứ nhất, biểu lộ hoạt động của Thiên Chúa trong đời sống con người; thứ hai, gìn giữ đức tin nơi Người và ký ức về những công trình của Người. Ta có thể phân chia vô số dấu chỉ mà Kinh Thánh trình bày thành ba bối cảnh hoặc phạm vi.

Bối cảnh đầu tiên là bối cảnh lịch sử. Vì Thiên Chúa mặc khải chính mình qua những can thiệp trong đời sống dân Người, nên chính trong những khoảnh khắc ấy mà các dấu chỉ được ghi khắc sâu đậm. Việc thánh hiến mọi con đầu lòng cho Thiên Chúa là một lời nhắc nhớ về hành động giải thoát

mà Người đã thực hiện khi dân còn là nô lệ ở Ai Cập (x. Xh 13,11–16). Các lễ phụng vụ được cử hành suốt năm là dấu chỉ về những kỳ công mà bàn tay mạnh mẽ và quyền năng của Đức Chúa đã thực hiện để bảo vệ Ítraen. Trong bối cảnh này, trước hết phải kể đến lễ Vượt Qua. Đây là đỉnh cao trong lịch sử tuyển chọn Dân Chúa và cuộc giải thoát của họ nhờ Thiên Chúa. Việc các bản văn Kinh Thánh diễn tả rất cẩn trọng từng chi tiết của các lễ này cho thấy tầm quan trọng của chúng trong đời sống người Ítraen (x. Xh 12,21–28.43–51; Đnl 16,1–8). Hai lễ khác cũng mang ý nghĩa đặc biệt là lễ Ngũ Tuần và lễ Lều. Lễ Ngũ Tuần là lễ tạ ơn mùa gặt, còn lễ Lều là dịp hành hương về Đền Thờ. Cả hai đều là dịp hoan hỉ vui mừng, tạ ơn Thiên Chúa vì mùa gặt bằng cách dâng của đầu mùa lên Người.

Bối cảnh thứ hai là bối cảnh *thiên nhiên*. Thiên Chúa – Đấng đã biểu lộ quyền năng bằng việc giải thoát dân khỏi cảnh nô lệ – cũng chính là Thiên Chúa tạo dựng mọi sự. Những kỳ công của tạo thành, vốn khơi dậy sự kinh ngạc và say mê trong lòng người, được nhìn nhận như dấu chỉ của tình yêu Thiên Chúa đối với dân Người. Những dấu chỉ này cũng gợi nhớ lại các lời hứa lớn lao mà Thiên Chúa đã ban trong suốt dòng lịch sử. Trong bối cảnh này, ta cần xét lại ba dấu chỉ thường xuyên xuất hiện trong Kinh Thánh Do Thái: tục cắt bì, biểu tượng cầu vồng và các ngôi sao trên trời.

Cắt bì là một dấu chỉ hữu hình trên thân thể người nam, nhắc nhở họ rằng mình đã được Thiên Chúa tuyển chọn và thánh hiến cho Người. Trong suốt cuộc đời, mỗi người nam

được cắt bì đều ý thức mình thuộc về Dân Chúa và phải sống trung thành với cộng đoàn đó.

Dấu chỉ của cầu vồng nhắc lại đoạn Kinh Thánh về trận lụt đại hồng thủy. Do tội lỗi liên tiếp của loài người, Thiên Chúa đã quyết định tiêu hủy tạo thành. Ông Nôê được chọn – "một người công chính, không chê trách được trong thời đại của ông và ông đã bước đi với Thiên Chúa" (St 6,10) – để đóng tàu và được cứu khỏi trận lụt. Sau khi tai họa kết thúc, Nôê rời khỏi tàu và nhận được lời hứa về một giao ước mới. Giao ước này áp dụng cho toàn thể nhân loại, và từ nay sẽ không còn sự hủy diệt nữa:

> Thiên Chúa phán: "Đây là dấu chỉ Giao Ước mà Ta lập giữa Ta với ngươi và mọi sinh vật đang sống, cho đến muôn thế hệ: Ta đặt cầu vồng trên mây, và nó sẽ là dấu hiệu của Giao Ước giữa Ta với trái đất. Khi Ta phủ mây trên mặt đất, và cầu vồng xuất hiện trên mây, Ta sẽ nhớ lại Giao Ước giữa Ta với ngươi và mọi sinh vật sống, và nước sẽ không bao giờ trở thành trận lụt hủy diệt mọi xác phàm. Cầu vồng sẽ ở trên mây, và Ta sẽ nhìn thấy nó để nhớ lại Giao Ước vĩnh cửu giữa Thiên Chúa và mọi sinh vật sống trên mặt đất."
>
> Thiên Chúa nói với Nôê: "Đây là dấu chỉ Giao Ước mà Ta đã lập giữa Ta với mọi sinh vật trên mặt đất." (St 9,12–17)

Cuối cùng, các vì sao trê n bầu trời nhắc người Ítraen nhớ đến lời hứa long trọng mà Thiên Chúa đã dành cho Ápraham:

"Hãy ngước mắt lên trời và đếm các vì sao, nếu ngươi có thể đếm được. Dòng dõi ngươi sẽ đông như thế đó" (St 15,5). Mỗi khi người tín hữu ngước nhìn bầu trời đầy sao, không phải để học thiên văn, mà là để tức khắc hồi tưởng đến lời hứa xưa kia – một lời hứa biểu lộ lòng trung tín của Thiên Chúa.

Bối cảnh cuối cùng nằm nơi chính *con người*. Kinh nghiệm của Ítraen được biểu lộ cách cụ thể nơi các ngôn sứ – họ là dấu chỉ sống động của sự hiện diện Thiên Chúa giữa dân Người. Các ngôn sứ là những *"tiếng nói"* liên lỉ mời gọi dân trở về với Giao Ước và với lời hứa của Chúa, đồng thời cũng là những *"người lính canh"* kiên vững giữ vững niềm hy vọng của dân Ítraen. Trong những thời khắc đen tối – khi Đền Thờ bị tàn phá, đất nước hoang tàn, dân bị lưu đày nơi đất khách – ngôn sứ chính là dấu chỉ cụ thể và hữu hình của lòng trung thành không thay đổi nơi Thiên Chúa.

Có rất nhiều ví dụ trong Kinh Thánh cho thấy các ngôn sứ là dấu chỉ sống động. Hãy nghĩ đến ngôn sứ Hôsê, người được kêu gọi sống đời hôn nhân như một dấu chỉ cho sự bất trung của dân, và đồng thời cũng là dấu chỉ cho tình yêu vĩnh cửu mà Thiên Chúa dành cho họ. Ngôn sứ Giêrêmia cũng là chứng nhân và là người thực hiện nhiều dấu chỉ để củng cố cho sứ điệp của ông: cành hạnh nhân để chỉ Thiên Chúa luôn canh giữ lời Người cho đến khi hoàn tất (x. Gr 1,11–12); người thợ gốm nắn đất sét – dấu chỉ cho quyền tối thượng của Thiên Chúa, Đấng có thể biến đổi đời sống dân Người (x. Gr 18,1–10); chiếc bình gốm vỡ như một lời nhắc về phán xét và hình phạt sắp đến (x. Gr 19,11); cái ách đặt trên vai ngôn sứ – gửi đến nhà

vua để nói về việc phải thần phục (x. Gr 27,1-11); thửa ruộng Giêrêmia phải mua – dấu chỉ cho việc tái thiết và một tương lai tốt đẹp (x. Gr 32,1-15).

Kinh Thánh cũng kể về ngôn sứ Êdêkien và nhiều dấu chỉ mà ông được yêu cầu thực hiện để nói lên thánh ý Thiên Chúa. Cuộc đời ông đầy rẫy dấu chỉ: cái chết đột ngột của người vợ; lệnh cấm than khóc cho bà; việc ông bị câm... Tất cả những điều đó là lời mời gọi dân xem lại mối tương quan của họ với Thiên Chúa. Tóm lại, chính vị ngôn sứ trở thành dấu chỉ cho Ítraen: "Êdêkien sẽ là dấu chỉ cho các ngươi: các ngươi sẽ làm như ông đã làm. Khi điều ấy xảy ra, các ngươi sẽ biết Ta là Chúa là Thiên Chúa" (Ed 24,24).

Như có thể thấy từ cái nhìn tổng quát trên, dấu chỉ gắn chặt với mạc khải của Thiên Chúa. Qua các dấu chỉ, Ítraen nhận ra hoạt động của Đức Chúa, đón nhận ơn cứu độ mà Người ban, và đáp lại cách trọn vẹn. Có thể nói, đây là một kiểu "giáo lý bằng dấu chỉ" do chính Thiên Chúa hướng dẫn. Theo dòng thời gian, qua những "dấu chỉ và kỳ công" (Đnl 7,19), người ta sẽ tập trung vào dấu chỉ vĩnh viễn không bao giờ qua đi, vì chính Thiên Chúa đã ban: "Này đây, một trinh nữ sẽ thụ thai và sinh hạ một con trai, và đặt tên là Emmanuel" (Is 7,14).

Tân Ước cũng có cách thức riêng để dùng dấu chỉ như một phần trong tiến trình giáo dục đức tin. Dưới ánh sáng của dấu chỉ do chính Thiên Chúa ban – là sự Nhập Thể của Con Một – ta có thể nhận ra nhiều dấu chỉ khác nhau gắn với sứ vụ rao giảng của Đức Giêsu. Theo thói quen thời đó, người ta cũng yêu cầu Đức Giêsu làm dấu lạ để chứng minh sứ mạng thần linh của

Người (x. Mt 12,38). Nhưng Chúa Giêsu từ chối và các dấu chỉ Người ban mang một ý nghĩa hoàn toàn khác: Dấu chỉ ngôn sứ Giôna chính là để nói về sự tự do và kế hoạch của Chúa Cha (x. Mt 12,39–42).

Tuy nhiên, chính Tin Mừng Gioan – hơn bất kỳ sách Tin Mừng nào khác – giúp ta hiểu đầy đủ tầm quan trọng của các dấu chỉ trong Tân Ước. Từ dấu chỉ đầu tiên Đức Giêsu thực hiện tại tiệc cưới Cana (x. Ga 2,11), cho đến "nhiều dấu chỉ khác" (20,30) được nhắc đến ở phần cuối Tin Mừng, chủ đề dấu chỉ trở thành sợi chỉ xuyên suốt trong toàn bộ Tin Mừng thứ tư. Đối với Gioan, dấu chỉ trước hết chính là chính Đức Giêsu. Người được Chúa Cha sai đến trần gian để con người được cứu độ nhờ nhận biết Thiên Chúa và bước theo lời dạy của Người. Mọi sự quy hướng về con người của Đức Giêsu và những gì Người thực hiện. Khi nhìn thấy Người, ta có thể thấy Chúa Cha, bởi lẽ Đức Giêsu mạc khải khuôn mặt của Cha và cho ta nghe lời của Ngài. Khác với thời Cựu Ước, giờ đây con người có thể nghe tiếng Thiên Chúa trực tiếp và chiêm ngưỡng khuôn mặt Người. Điều răn xưa cấm tạo hình Thiên Chúa nay đã được vượt qua, vì chính Thiên Chúa đã làm người và để cho mình được chạm đến, thấy được và nghe thấy.

Từ Đức Giêsu, phát xuất nhiều dấu chỉ khác nhau, làm nổi bật cả sự hiện diện của Nước Thiên Chúa nơi Người lẫn giáo huấn thiêng liêng mà Người mạc khải. Chỉ cần nghĩ đến các dấu chỉ như việc hóa bánh ra nhiều (x. Ga 6), chữa lành người mù bẩm sinh (Ga 9,1–40), hay làm cho Ladarô sống lại (Ga 11,1–

44), ta có thể nhận ra mối liên hệ không thể tách rời giữa dấu chỉ và giáo huấn.

Dấu chỉ bánh hóa nhiều cho phép Đức Giêsu khẳng định rằng Người là bánh hằng sống; việc Người mở mắt cho người mù bẩm sinh cho thấy Người là "ánh sáng thế gian" (Ga 9,5); và khi gọi Ladarô từ cõi chết sống lại, Người tuyên bố: "Chính Thầy là sự sống lại và là sự sống" (Ga 11,25). Tóm lại, Đức Kitô là dấu chỉ mà Thiên Chúa đặt trong thế gian, và mọi dấu chỉ Người thực hiện đều phát xuất từ Người và cần được quy về Người thì mới hiểu đúng và trọn vẹn.

Thánh Gioan Tông đồ hỗ trợ hành trình giáo lý của người tín hữu bằng cách phân tích các dấu chỉ ấy. Chính nhờ các dấu chỉ đó mà ta nhận ra vinh quang của Con Thiên Chúa, và từ đó hướng về Đấng là nguồn cội và điểm khởi đầu mọi hành động của Đức Giêsu: chính là Chúa Cha. Các dấu chỉ thực sự được ban cho là để hướng người tín hữu quay trở về với Chúa Cha: "Những lời Thầy nói với anh em, Thầy không tự mình nói ra. Nhưng chính Chúa Cha, Đấng luôn ở trong Thầy, chính Người làm những việc của Người" (Ga 14,10). Nhận biết và ý thức về các dấu chỉ đó giúp chúng ta tuyên xưng đức tin cách ý thức hơn, vì ta nhận ra thần tính của Đức Giêsu nơi các dấu chỉ ấy.

Ta không thể hiểu trọn vẹn ý nghĩa của các dấu chỉ trong Kinh Thánh nếu không nhìn nhận giá trị giáo huấn của chúng. Như đã thấy, dấu chỉ là phương tiện giúp ta nắm bắt một ý nghĩa sâu xa vốn bị ẩn giấu, và không thể diễn tả chỉ bằng lời nói. Tin Mừng Gioan giúp ta hiểu rõ hơn điều này, như câu chuyện hóa bánh ra nhiều cho thấy. Thánh sử kể rằng sau phép

lạ, Đức Giêsu rút lui lên núi một mình, tránh đám đông. Nhưng những người đã chứng kiến phép lạ thì lên đường tìm Người, muốn tôn Người làm vua. Khi thấy họ, Đức Giêsu nói: "Thật, tôi bảo thật các ông: Các ông tìm tôi không phải vì các ông đã thấy dấu lạ, nhưng vì các ông đã được ăn bánh no nê" (Ga 6,26). Lời nói này làm nổi bật ý nghĩa sâu xa mà dấu chỉ hàm chứa. Người ta có thể bị hấp dẫn bởi tính phi thường của một phép lạ mà vẫn không nhận ra dấu chỉ. Những người cùng thời với Đức Giêsu bị mê hoặc bởi việc hóa bánh ra nhiều, nhưng lại không muốn nhìn vào chân lý sâu xa mà nó mạc khải – rằng lương thực thật và vĩnh cửu chính là Thân Mình Đức Kitô.

Giáo huấn ẩn giấu trong dấu chỉ là điều mà ta luôn được mời gọi tìm kiếm. Dấu chỉ luôn che giấu một ý nghĩa, và nếu ta không nắm bắt được ý nghĩa đó, vì chỉ ngạc nhiên trước hiện tượng bên ngoài, thì có nghĩa là ta chưa hiểu đúng về dấu chỉ và chưa nhận ra đó là một hình thức truyền thông. Khi đứng trước một dấu chỉ hay phép lạ, ta luôn cần nỗ lực khám phá điều ẩn giấu bên trong, và đào sâu ý nghĩa nó mang lại. Lời nhắc của Đức Giêsu về dấu chỉ Giôna buộc người tín hữu không dừng lại ở điều có thể thấy ngay, nhưng phải đi sâu vào mầu nhiệm. Chỉ khi ấy, dấu chỉ mới đạt được mục đích đích thực của nó: dẫn ta đến việc tìm kiếm sự thật sâu xa nhất mà nó muốn chuyển tải.

Những dấu chỉ của hy vọng

Dấu chỉ vẫn giữ một giá trị lớn lao ngay cả trong thời đại hôm nay. Chúng là phương tiện truyền thông, không chỉ trong

đời sống hằng ngày mà còn trong mầu nhiệm đức tin. Chỉ cần nhìn vào đời sống bí tích, ta sẽ thấy ngôn ngữ của các dấu chỉ: nước, dầu, bánh và rượu, dầu thánh... tất cả đều là ngôn ngữ mà Giáo Hội dùng để diễn tả sự sống của Thiên Chúa trong chúng ta và để củng cố đức tin. Tương tự, phụng vụ cũng sử dụng nhiều dấu chỉ để giúp người tín hữu khám phá ý nghĩa phong phú, diễn đạt nội dung của đức tin: đặt tay để ban phép lành và trao ban Chúa Thánh Thần; nhẫn giám mục và gậy mục tử để nhắc nhớ trách nhiệm với đoàn chiên được trao phó; mũ mitra như dấu chỉ của sự thánh thiện mà vị giám mục được mời gọi sống. Tất cả những điều ấy là dấu chỉ nói lên một thực tại không thể diễn tả trọn vẹn bằng lời. Tóm lại, các dấu chỉ trong đời sống Hội Thánh vừa kế thừa truyền thống của quá khứ, vừa mang sự sáng tạo của hiện tại để diễn tả những mầu nhiệm vĩnh cửu cho con người hôm nay.

Qua dòng thời gian, các Năm Thánh luôn có những dấu chỉ đặc biệt để diễn tả ý nghĩa và lý do của thời khắc hồng ân này. Thực tế, chính việc cử hành Năm Thánh đã là một dấu chỉ. Nó mời gọi người tín hữu nhận ra một thời điểm ân sủng đặc biệt mà Hội Thánh khẩn cầu nơi Chúa. Ý tưởng về một khoảng thời gian được ấn định là lời mời gọi suy xét lại đức tin và trách nhiệm làm chứng – điều mà người Kitô hữu được mời gọi sống mọi nơi, mọi lúc. Từ Năm Thánh đầu tiên năm 1300 cho đến năm 2000, có những dấu chỉ không thay đổi, trong khi có những dấu chỉ mới được thêm vào hay điều chỉnh. Việc cử hành ân xá đặc biệt là một dấu chỉ không thể thiếu của Năm Thánh, cũng như ý niệm hành hương và truyền thống viếng

Đền thờ Thánh Phêrô. Việc mở Cửa Thánh là một nghi thức được thêm sau này, cùng với việc viếng bốn Vương cung Thánh đường lớn ở Rôma.

Đối với Năm Thánh sắp tới, *Spes Non Confundit* (Hy Vọng Không Làm Ta Thất Vọng) đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò của các dấu chỉ trong việc cử hành. Đức Thánh Cha Phanxicô đã soạn một loạt dấu chỉ để khuyến khích người tín hữu không dừng lại trong thụ động, mà trở thành những người thật sự hành động vì hy vọng. Các dấu chỉ ấy giúp chúng ta dễ dàng tiếp cận những người đương thời bằng một ngôn ngữ phù hợp với họ.

Nền văn hóa hôm nay sử dụng hình ảnh như phương tiện truyền thông chính yếu. Không chỉ vậy, người trẻ còn đang sống trong một thế giới thu hút họ bởi vô số những trải nghiệm khác nhau. Một mặt, sự phong phú đó khiến người ta lo lắng, vì có nguy cơ không đủ chiều sâu để sống trải nghiệm một cách thật sự trọn vẹn. Nhưng mặt khác, nó cũng là một thách đố dành cho cộng đoàn Hội Thánh: cần mở ra với nhiều trải nghiệm khác nhau, để người trẻ có thể tìm được điều hấp dẫn và chạm đến họ. Cả hai chiều hướng ấy đều cho thấy: cần có những dấu chỉ cụ thể, không chỉ để trình bày, mà còn để người ta trực tiếp sống kinh nghiệm ấy. Lời mời gọi của Năm Thánh, vì thế, không chỉ là nói về hy vọng, mà là thực hành hy vọng nơi những chốn cần hy vọng nhất.

Đáng được nhắc đến ở đây là một số dấu chỉ hy vọng sẽ giúp chúng ta dấn thân cụ thể trong việc cử hành Năm Thánh. Khi đón nhận và sống các dấu chỉ ấy, ta sẽ không chỉ dừng lại ở

việc nghe loan báo về hy vọng cách lý thuyết, mà còn cảm thấy cần phải gắn bó bằng chính sự tham gia của bản thân.

Dấu chỉ đầu tiên chắc chắn là hòa bình. Đức Thánh Cha Phanxicô đặt câu hỏi: "Liệu ta có thể hy vọng rằng vũ khí sẽ im tiếng, không còn gieo rắc hủy diệt và chết chóc nữa không?" (*Spes Non Confundit*, số 8). Năm Thánh có sứ mạng nhắc nhớ người tín hữu rằng ai "kiến tạo hòa bình bằng đôi tay" – như nguyên văn trong Bài giảng trên núi của thánh Mátthêu – thì sẽ được gọi là con Thiên Chúa (x. Mt 5,9). Hòa bình đạt được khi chúng ta sống trách nhiệm vì công ích và dấn thân trong các hoạt động xây dựng và tái lập hòa bình. Dĩ nhiên, trước bạo lực của chiến tranh, cam kết cá nhân có thể trở nên phức tạp hơn, nhưng hòa bình không chỉ là vắng bóng chiến tranh. Như Đức Thánh Cha từng nói: "Hòa bình là tình trạng tổng thể trong đó con người sống hòa hợp với chính mình, với thiên nhiên và với tha nhân. Đó chính là hòa bình. Tuy nhiên, việc làm im tiếng vũ khí và dập tắt các ngòi nổ chiến tranh là điều kiện không thể thiếu để bắt đầu một hành trình dẫn đến hòa bình trên nhiều phương diện khác nhau" (Kinh Truyền Tin, ngày 4 tháng 1 năm 2015).

Dấu chỉ thứ hai của hy vọng mà Đức Thánh Cha Phanxicô mời gọi chính là một tiếng "vâng" trọn vẹn và dứt khoát đối với sự sống. Một số người có thể ngạc nhiên trước lời kêu gọi này, nhưng ta sẽ hiểu rõ hơn nếu đặt điều ấy trong bối cảnh toàn cầu hiện nay. Những con số thống kê về tỷ lệ sinh đang sụt giảm nhanh chóng là hồi chuông cảnh báo nghiêm trọng. Nhìn lại dữ liệu trong vòng sáu mươi năm qua, ta không khỏi sửng

sốt khi thấy tỷ lệ sinh trên toàn thế giới đã giảm từ 5,1 xuống chỉ còn 1,2 con trên mỗi phụ nữ. Ý, Hàn Quốc và Nhật Bản đứng đầu danh sách sụt giảm, cho thấy một xu hướng sống không sinh con. Trong nhiều thập kỷ, Trung Quốc từng áp dụng chính sách một con, nhưng hiện nay, điều đó không còn cần thiết. Có nhiều nguyên nhân sâu xa đằng sau những con số ấy: từ việc phụ nữ có nhiều cơ hội tham gia lao động hưởng lương, cho đến những chính sách chính trị ở một số quốc gia; từ chi phí sinh hoạt tăng cao đến việc người trẻ kết hôn muộn hơn. Những yếu tố này, dù phần nào có thể giải quyết, nhưng ẩn sau đó là một biến đổi văn hóa sâu rộng: ngày càng ít phụ nữ mong muốn trở thành mẹ, và nếu có, họ cũng chỉ muốn có tối đa hai con. Dù con người đang sống thọ hơn, nhưng sự thiếu vắng sinh sản sẽ kéo theo những hệ lụy nghiêm trọng, nhất là về mặt kinh tế đối với người cao tuổi. Việc di dân không thể trở thành giải pháp cho vấn đề tỷ lệ sinh giảm, vì một khi người di dân hội nhập vào đất nước mới, họ cũng gặp phải những khó khăn tương tự và có xu hướng muốn ít con như người bản địa. Tóm lại, thế giới đang sống trong một bối cảnh mà việc truyền sinh không còn được coi là một ưu tiên nền tảng, và kết quả là chúng ta ngày càng thu mình lại trong chính mình. Chủ nghĩa vị kỷ dần lộ diện, và sự an nhàn, thảnh thơi lại được ưu tiên hơn vẻ đẹp của tình yêu có khả năng khai sinh sự sống mới. Lời mời gọi của Đức Giáo hoàng không được để rơi vào quên lãng:

> "Điều cấp thiết là các đạo luật có trách nhiệm từ phía các quốc gia phải đi đôi với sự nâng đỡ mạnh mẽ từ các cộng đoàn tín

> hữu và toàn thể xã hội dân sự. Ước muốn của người trẻ là sinh con cái như dấu chỉ của tình yêu phong nhiêu bảo đảm tương lai cho mỗi xã hội. Đó là một vấn đề của hy vọng: hy vọng sinh ra từ hy vọng và nuôi dưỡng hy vọng." (*Spes Non Confundit*, số 9)

Dấu chỉ thứ ba của hy vọng xoay quanh thái độ đối với các tù nhân – một mối quan tâm từ lâu đã nằm trong trái tim của Đức Thánh Cha Phanxicô. Ngài còn dự định mở một "Cửa Thánh" ngay trong một nhà tù, "như một dấu chỉ mời gọi các tù nhân nhìn về tương lai với niềm hy vọng và sự tin tưởng được đổi mới" (*Spes Non Confundit*, số 10). Đây là một cử chỉ đầy ý nghĩa, bởi ngài muốn thể hiện sự nhạy bén đặc biệt đối với những con người, dù đã lầm lỗi, vẫn xứng đáng được trao một cơ hội hoán cải. Với họ, hy vọng không thể chỉ là một từ ngữ, mà phải mang lấy nội dung cụ thể và dẫn tới hành động – hướng đến việc tái hòa nhập và cứu chuộc thực sự. Như trong các Năm Thánh trước đây, Đức Thánh Cha tiếp tục lên tiếng mạnh mẽ kêu gọi các chính phủ hãy thực hiện những sáng kiến phục hồi hy vọng, như ân xá hoặc tha tội – nhằm giúp người bị kết án có thể lấy lại niềm tin vào chính mình và vào xã hội. Ngài cũng ý thức rằng nhiều chính phủ ngần ngại thực hiện các sáng kiến này vì lo ngại phản ứng tiêu cực từ một bộ phận dư luận. Tuy nhiên, tiếng nói bảo vệ tù nhân và những người yếu thế không thể bị bịt miệng. Bên cạnh đó, cũng cần đặc biệt lưu tâm đến điều kiện sống của hàng ngàn tù nhân đang bị tước đoạt nhân phẩm, đồng thời một lần nữa lên tiếng mạnh mẽ kêu gọi xóa bỏ hoàn toàn án tử hình: "Tại mọi nơi trên thế

giới, các tín hữu – đặc biệt là các mục tử – cần phải đồng lòng yêu cầu các điều kiện sống xứng đáng cho tù nhân, tôn trọng quyền con người của họ, và trên hết, là xóa bỏ án tử hình – một thực hành đi ngược lại với đức tin Kitô giáo, và triệt tiêu mọi hy vọng về sự tha thứ và hoán cải." (*Spes Non Confundit*, số 10)

Đối với người đau yếu, người di dân và tị nạn, cũng như đối với "hàng tỷ người nghèo, những người thường thiếu thốn ngay cả những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống" (*Spes Non Confundit*, số 15), chúng ta phải hành động, để có thể đem lại những dấu chỉ cụ thể của hy vọng, trong niềm tin rằng hoàn cảnh sống của họ có thể được cải thiện. Khi nói đến thiện ích chung, chúng ta không thể loại trừ những nhóm người ấy, là những người đang tìm kiếm một tương lai tốt đẹp hơn. Thật đáng tiếc, đối với rất nhiều người, ước mơ về một cuộc sống xứng đáng cho bản thân và gia đình lại kết thúc trong những hành trình vượt biển đầy hiểm nguy, chỉ vì lòng tham và những lời dối trá của những kẻ vô lương tâm. Chính vì thế, lời cảnh tỉnh của Đức Thánh Cha một lần nữa trở nên cấp thiết và đầy tính thách đố: "Kỳ vọng của họ không được phép bị bóp nghẹt bởi định kiến và sự chối từ. Tinh thần đón tiếp – biết tôn trọng phẩm giá của từng người – cần phải đi đôi với tinh thần trách nhiệm, để không ai bị từ chối quyền xây dựng một cuộc sống xứng đáng." (*Spes Non Confundit*, số 13)

Chúng ta phải khẩn trương mở mắt trước những nhu cầu của những người sống trong nghèo đói và bị gạt ra bên lề xã hội. Cả một dân tộc có thể đang sống từng giây phút dưới bóng tối của sự chết. Nhân loại ngày nay đang phải đối mặt

với những hình thức nô lệ mới, tinh vi hơn cả quá khứ. Đối với quá nhiều người, tự do chỉ còn là một từ vô nghĩa. Nhiều quốc gia – nhất là những nước nghèo – đang oằn mình gánh chịu những khoản nợ khổng lồ, đến mức gần như không thể trả nổi. Và thật rõ ràng, không thể có tiến bộ thực sự nếu thiếu sự cộng tác hiệu quả giữa các dân tộc thuộc mọi ngôn ngữ, chủng tộc, quốc gia và tôn giáo. Bởi vậy, mọi hành vi áp bức, thống trị dân tộc này trên dân tộc khác đều cần bị loại bỏ – đó là tội lỗi và là hoa trái của bất công. Chúng ta cũng không được quên lời nhắc nhở của Đức Giêsu dành cho những người chỉ chăm lo tích trữ của cải nơi trần thế (x. Mt 6,19), mà không làm giàu trước mặt Thiên Chúa (x. Lc 12,21).

Tóm lại, điều cấp thiết là chúng ta phải xây dựng một nền văn hóa mới về tình liên đới và sự hợp tác quốc tế, trong đó mọi thành phần – đặc biệt là các quốc gia giàu và khu vực tư nhân – cần nhận lãnh trách nhiệm chung, hướng tới một mô hình kinh tế phục vụ con người và phẩm giá của họ, chứ không chỉ chạy theo lợi nhuận. Phải đến lúc – và là lúc gần kề – mà người nghèo, như anh La-da-rô, được ngồi cùng bàn tiệc với người giàu, chứ không phải chỉ sống bằng những mẩu vụn rơi xuống từ bàn ăn (x. Lc 16,19–31). Cảnh nghèo cùng cực là cội nguồn của bạo lực, hận thù, gương mù và – đau đớn thay – của cái chết đối với biết bao người vô tội. Những người ấy vẫn mơ ước một cuộc sống nhân bản và đáng sống, nhưng mộng ước ấy chỉ còn là hư không. Sửa chữa bất công ấy chính là một hành động công lý, và cũng là lời hứa cho một tương lai tốt đẹp hơn.

Sau cùng, những dấu chỉ hy vọng cần được trao ban cho cả người trẻ lẫn người cao tuổi. Dù lý do có khác nhau, nhưng khát vọng về hy vọng nơi họ là giống nhau. Đối với người trẻ, *Spes Non Confundit* nhắc nhở rằng: "chúng ta không được làm họ thất vọng, vì tương lai phụ thuộc vào sự nhiệt thành của họ" (12). Với người già, Đức Giáo hoàng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc trân trọng họ "vì họ là một kho tàng, với kinh nghiệm sống, sự khôn ngoan tích lũy và những đóng góp mà họ vẫn có thể thực hiện" (14).

Giới trẻ được cảnh báo về sự phù du và trống rỗng của việc "lẩn tránh trong ma túy, theo đuổi cảm giác mạnh và lạc thú chóng qua", bởi những điều đó dễ dẫn đến "trầm cảm và thậm chí là những hành vi tự hủy" (12). Những lời cảnh tỉnh ấy không phải là sáo ngữ. Dẫu vậy, cũng không thể bỏ qua vẻ đẹp của hàng triệu người trẻ đang sống với lòng nhiệt huyết, khát vọng hạnh phúc và dấn thân cho tương lai. Tinh thần liên đới và niềm vui họ đem lại cho nhiều sáng kiến đã biến họ thành những chứng nhân sống động của niềm hy vọng. Tuy nhiên, một nỗi lo vẫn tồn tại: chúng ta đang chứng kiến một thế hệ đang vật lộn trong lo âu — như được phản ánh trong nghiên cứu mới của Jonathan Haidt, *The Anxious Generation*. Văn hóa kỹ thuật số đang khiến họ trở nên mong manh, thiếu tự do nội tâm và mất định hướng trong việc tìm kiếm sự thật. Việc khơi dậy cảm thức chân thực về vẻ đẹp — thông qua sự ngạc nhiên và biết thán phục — sẽ là một dấu chỉ thực sự cho thấy cái nhìn hy vọng vào tương lai.

Năm Thánh là một lời mời gọi hoán cải tâm hồn bằng một lối sống mới. Nó nhắc nhở mọi người đừng đặt niềm tin tuyệt đối nơi của cải trần gian, vì chúng không phải là Thiên Chúa; cũng như đừng để con người tự cho mình quyền thống trị tuyệt đối trên đất đai, vì trái đất thuộc về Thiên Chúa: "Đất thuộc về Ta, còn các ngươi chỉ là khách lạ và người tạm trú" (Lv 25,23).

Chương 3

ÂN XÁ NĂM THÁNH

Hồng y Charles Journet (1891–1975) từng viết rằng: "Tín lý về ân xá là một bông hoa mong manh nhưng chân thật nở ra từ cây giáo lý Kitô giáo luôn sống động" (*Thần học về Ân xá*). Tiếc thay, ngày nay ta phải nhìn nhận rằng bông hoa mong manh ấy dường như đã úa tàn phần nào. Một trong những nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi này có lẽ là do tín lý về ân xá qua nhiều thế kỷ vẫn thường được hiểu trong tương quan với tội lỗi.

Chỉ cần lướt qua định nghĩa mới nhất về ân xá được trình bày trong Sách Giáo lý của Hội Thánh Công giáo cũng cho thấy rõ điều này. Dựa trên *Tông hiến Indulgentiarum Doctrina* của Đức Giáo hoàng Phaolô VI, Sách Giáo lý viết: "Ân xá là sự tha miễn trước mặt Thiên Chúa hình phạt tạm thời do tội lỗi gây ra, mặc dù tội đã được tha, mà người Kitô hữu hội đủ điều kiện và có tâm hồn ngay lành có thể lãnh nhận, nhờ hành động của Hội Thánh – là người phân phát và áp dụng, với quyền bính, kho tàng công nghiệp của Đức Kitô và các thánh" (số 1471).

Định nghĩa này tóm lược đầy đủ các yếu tố thiết yếu của tín lý về ân xá. Mầu nhiệm cứu chuộc của Đức Kitô, vai trò trung gian của Hội Thánh, tâm tình của tín hữu và việc tha hình phạt – tất cả đều được nêu rõ. Những yếu tố thiết yếu ấy kết nối với nhau, và nếu thiếu một yếu tố nào, thì toàn bộ nền tảng giáo lý này sẽ sụp đổ.

Việc Sách Giáo lý trình bày một cách khá kỹ thuật như vậy không có gì đáng ngạc nhiên. Nó gắn liền với cách nhìn về ân xá trong thực hành nguyên thủy, vốn được kết nối chặt chẽ với các "quy định đền tội" trong nghi thức sám hối. Những qui định này, bắt đầu từ thế kỷ VII, quy định các hình thức đền tội về thể lý mà các hối nhân phải thực hiện. Tuy nhiên, lịch sử thần học cho thấy cách tiếp cận ấy đã làm phát sinh nhiều vấn đề – những vấn đề vẫn còn nguyên tính thời sự cho đến hôm nay. Thật vậy, chính lối hiểu như thế có thể đã dẫn đến việc hiểu sai giá trị và ý nghĩa của ân xá trong đời sống đạo của dân Thiên Chúa. Vì thế, việc đưa ra một cách định nghĩa thích hợp hơn về ý nghĩa của ân xá trong thời nay là điều rất cần thiết. Ân xá nên được nhìn nhận cách nhất quán hơn, trong ánh sáng của Bí tích Hòa Giải và, nhờ đó, trong khung cảnh của tình yêu và lòng thương xót Thiên Chúa. Nói cách khác, tốt hơn nên khởi đi từ sự tha thứ của Thiên Chúa thay vì chỉ chú trọng vào tội lỗi của con người. Sự phân biệt này rất có ý nghĩa, cũng như hệ quả của nó, cả về phương diện thần học lẫn mục vụ.

Ân xá đầu tiên

Năm Thánh sắp đến một lần nữa đưa vấn đề về ân xá và việc cử hành ân xá trở lại tâm điểm. Về mặt lịch sử, Năm Thánh được khai sinh trong bối cảnh của "đại ân xá" mà dân thành Rôma đã xin Đức Giáo hoàng vào thế kỷ XIII. Theo các nhà biên niên thời ấy, Năm Thánh đầu tiên đã được khởi sự vào tháng Mười Hai năm 1299, với niềm tin rằng trong năm tròn một thế kỷ, những ai hành hương đến Đền thờ Thánh Phêrô sẽ nhận được sự tha thứ hoàn toàn các tội — tức là một ân xá toàn xá. Vào ngày 1 tháng Giêng năm 1300, trong bài giảng tuần bát nhật Giáng Sinh, một vị giảng thuyết vô danh đã nói đến "centesimo sen de iubileo" (năm trăm, hay năm thánh). Chiều hôm đó, tin này nhanh chóng lan khắp thành phố. Đến tối, "đám đông giáo dân Rôma đã đổ xô đến đền thờ Thánh Phêrô để lãnh nhận ân xá toàn xá này" (A. Galuzzi, *Các năm thánh trong lịch sử Giáo hội*, trong *Tertio millennia adveniente. Bình luận thần học - mục vụ*, Cinisello B., 1996).

Tin này đã đến tai Đức Giáo hoàng Bonifaciô VIII, và ngài — lần đầu tiên, có lẽ cũng là duy nhất trong lịch sử Giáo hội cho đến thời điểm đó — đã ban hành Tông sắc *Antiquorum Habet Fida Relatio* vào ngày 22 tháng Hai năm 1300. Ân xá Năm Thánh như thế đã chính thức được thiết lập, và có hiệu lực trở về từ lễ Giáng Sinh năm trước. Văn bản của tông sắc này thật đáng chú ý. Trong một số đoạn, tông sắc lấy lại nội dung của những sắc chỉ trước đó, qua đó Đức Giáo hoàng đã ban ân xá. Tuy nhiên, điều hấp dẫn nhất nằm ở những lời Đức Giáo hoàng

viết: "Chúng tôi, tin tưởng vào lòng thương xót của Thiên Chúa toàn năng, vào công nghiệp và quyền năng của các Tông đồ Người, và được nâng đỡ bởi ý kiến của các hiền huynh, nhờ quyền tối thượng tông truyền, ban một ân xá các tội — không chỉ trọn vẹn và phong phú, mà là trọn vẹn hết mức." Một số yếu tố được đề cập trong những dòng này rất đáng lưu ý, vì sẽ trở thành đặc điểm cố định trong lịch sử của tín lý về ân xá. Như có thể thấy, lòng thương xót của Thiên Chúa được nhắc đến trước tiên, tiếp theo là lời khẳng định về sự thánh thiện, tính tông truyền và quyền năng của Hội Thánh trong việc ban ơn tha thứ.

Năm Thánh giúp chúng ta hiểu rõ hơn mối liên hệ lịch sử giữa hai yếu tố trong đời sống Hội Thánh. Tín lý về ân xá không phát xuất từ Năm Thánh; thực ra, ngược lại mới đúng... Năm Thánh được sinh ra từ tín lý về ân xá, chính tín lý này mang lại ý nghĩa cho việc hành hương, cũng như cho các việc sám hối và bác ái mà người hành hương cần thực hiện để lãnh nhận "ơn đại xá".

Tuy nhiên, nếu xét đến Tông sắc Năm Thánh thứ hai, ta sẽ thấy rằng chính Năm Thánh cũng đã đóng góp phần mình vào việc phát triển sự hiểu biết về ân xá. Trong Năm Thánh thứ hai này — theo những gì tôi tìm thấy trong các văn kiện — cụm từ "kho tàng của Hội Thánh" đã lần đầu tiên xuất hiện liên quan đến ân xá Năm Thánh. Cụm từ này về sau trở thành một thuật ngữ chuyên biệt trong ngôn ngữ thần học về ân xá và được duy trì cho đến ngày nay.

Tông sắc *Unigenitus Dei Filius* của Đức Giáo hoàng Clêmentê VI minh chứng điều này một cách đầy đủ:

> Con Một Thiên Chúa đã cứu chuộc chúng ta không phải bằng vàng bạc hư nát, nhưng bằng chính máu châu báu của Người. Và để cho sự tốt lành của cuộc đổ máu dồi dào ấy không trở nên vô ích, không hiệu quả hay thừa thãi, người Cha nhân hậu, với ý muốn tích lũy kho tàng cho con cái mình, đã ban cho Hội Thánh lữ hành một kho tàng chưa từng có – một kho tàng vô tận cho nhân loại – nhờ đó, những ai biết sử dụng sẽ được dự phần vào tình thân nghĩa với Thiên Chúa. Kho tàng này không bị bọc trong khăn tay, không bị chôn giấu trong ruộng đồng, nhưng được trao ban để được phân phát cách hữu ích cho các tín hữu qua thánh Phêrô – người giữ chìa khóa Nước Trời – và các đấng kế vị ngài, là các vị đại diện Chúa Kitô dưới thế, để được áp dụng cách đầy lòng thương xót, vì những lý do cụ thể và chính đáng, nhằm tha hình phạt tạm do tội gây ra, một phần hoặc toàn phần, cách chung hoặc riêng (theo sự phân định trước mặt Thiên Chúa), cho những ai thực lòng sám hối và đã xưng tội. Thật vậy, người ta nhìn nhận rằng công nghiệp của Rất Thánh Trinh Nữ Maria, Mẹ Thiên Chúa, và của toàn thể các thánh – từ người đầu tiên đến người cuối cùng – đều góp phần tạo nên kho tàng này, và hoàn toàn không cần phải lo sợ rằng kho tàng ấy sẽ cạn kiệt hay suy giảm, bởi không chỉ vì công nghiệp vô hạn của Đức Kitô, mà còn vì càng có nhiều người nhờ kho tàng này được hoán cải nên công chính, thì kho tàng ấy lại càng thêm sung mãn.

Bản văn này, tuy không dài, lại là một bản tóm lược tuyệt vời về giáo huấn liên quan đến ân xá. Những chân lý nền tảng nâng đỡ tín lý này được trình bày cách rõ ràng, và là điểm xuất phát căn bản cho nhiều lối giải thích khác nhau mà các trường phái thần học đã triển khai qua các thế kỷ.

Nhìn lại dòng lịch sử

Tín lý về ân xá có lịch sử riêng của nó. Lịch sử này xứng đáng được ôn lại – ít là những nét cốt yếu – để hiểu rõ hơn tiến trình phát triển thần học đã diễn ra qua dòng thời gian. Tín lý về ân xá là một phần của thực hành sám hối mà Hội Thánh luôn duy trì. Chúng ta biết rằng, từ thế kỷ I đến thế kỷ VII, việc tha thứ các tội phạm sau khi lãnh nhận Bí tích Rửa tội mang tính công khai. Để được tái gia nhập cộng đoàn, người tội lỗi phải thể hiện sự cam kết với đời sống sám hối và phải thi hành một hành vi sám hối được giám mục chỉ định. Trong giai đoạn này, người ta chưa phân biệt rõ giữa lỗi tội và hình phạt do tội gây ra trước mặt Thiên Chúa. Việc sám hối khắt khe mà hối nhân phải chịu được xem như dấu chỉ cho sự thanh luyện của họ trước Thiên Chúa. Tuy nhiên, trên hành trình đó, hối nhân không đơn độc, nhưng được đồng hành bởi lời cầu nguyện của cộng đoàn, bởi các lời khẩn xin của các linh mục trong phụng vụ, và bởi lời cầu thay của các vị tử đạo. Vì thế, hành trình hoán cải và thanh luyện ấy, trong suốt một thời gian dài, đã được sống trong bối cảnh cộng đoàn.

Từ thế kỷ VII đến thế kỷ XI, hình thức sám hối được gọi là "sám hối riêng" như ta biết ngày nay bắt đầu được sử dụng. Chính thực hành này đặt hành vi thống hối – hòa giải giữa việc xưng tội và hành động sám hối. Thực hành ấy giúp ta ý thức rõ sự phân biệt giữa lỗi tội và hình phạt cần được đền bù. Như đã nói trước đó, các việc đền tội sám hối (tức các sách hướng dẫn quy định số ngày ăn chay và các hình thức sám hối cho từng loại tội) được tính bằng ngày, tuần, hoặc năm, trở thành tiêu chuẩn để người tội lỗi có thể nhận ra hành trình thanh luyện đời sống của mình. Vào thế kỷ XI và XII, các ân xá đầu tiên bắt đầu xuất hiện. Các giám mục, nhờ lời cầu nguyện của Hội Thánh, bắt đầu tha – toàn phần hoặc một phần – những hình phạt sám hối cụ thể mà các linh mục đã áp đặt trên các hối nhân. Tuy nhiên, điều này không xảy ra một cách tự động; đúng hơn, đó là một hình thức chuyển đổi hình phạt sám hối sang một hình thức dễ thực hiện và khả thi hơn.

Các nhà thần học nhìn chung đồng thuận rằng tính hợp pháp và việc sử dụng ân xá được xác lập rõ ràng vào thế kỷ XIII. Việc tiếp cận "kho tàng của Hội Thánh" trở thành một điểm mấu chốt để hiểu rằng người tội lỗi, đứng trước mặt Thiên Chúa và cố gắng thanh luyện chính mình qua sám hối, không có đủ sức lực để chu toàn các gánh nặng của việc đền tội. Do đó, Hội Thánh – như người Mẹ đầy lòng thương xót – rút từ sự thánh thiện và công nghiệp của các thánh để bổ túc cho những gì hối nhân còn thiếu sót. Nhờ đó, sự phân biệt giữa lỗi tội và hình phạt dần được xác lập. Ân xá không còn bị ràng buộc với hình phạt sám hối được áp đặt nữa, nhưng gắn liền

với việc thanh luyện toàn diện trước mặt Thiên Chúa cho các tội đã phạm, và cũng có thể được áp dụng cho các tín hữu đã qua đời. Vào thế kỷ XV, thực hành này đã được thực hiện một cách rõ ràng (x. P. Adnès, *"Indulgences?"*, trong *Dictionnaire de Spiritualité*).

Mốc quan trọng thứ hai trong hành trình hình thành tín lý về ân xá là Công đồng Trentô. Vào ngày 4 tháng 12 năm 1563, sắc lệnh *Decretum de Indulgentiis* đã được thông qua, trong đó các nghị phụ của công đồng xác định tín lý về ân xá và bác bỏ những phê phán do các nhà cải cách Luther đưa ra. Công đồng khẳng định rằng: "Ân xá là điều rất hữu ích cho Kitô hữu", và những ai cho rằng ân xá "là vô ích hoặc rằng Hội Thánh không có quyền ban ân xá" (DS) thì đã sai lầm. Công đồng Trentô cũng làm rõ rằng: việc tha tội nhờ bí tích Giải Tội không đồng nghĩa với việc tha hoàn toàn các hậu quả của tội. Tóm lại, Thiên Chúa luôn tự do hành động theo thánh ý Người, nhưng Người cũng trao cho Hội Thánh quyền can thiệp qua các thực hành riêng của mình, để bảo đảm rằng sau khi tội được tha, hậu quả của tội cũng có thể được xóa bỏ hoàn toàn.

Ngay sau Công đồng Vaticanô II, Đức Phaolô VI đã ban hành Tông hiến *Indulgentiarum Doctrina*, trong đó ngài trình bày đầy đủ về ý nghĩa của ân xá cũng như cách thức các tín hữu cần hiểu và lãnh nhận ân xá. Việc trình bày văn kiện này đương nhiên phản ánh những hiểu biết mới về Giáo hội học của Công đồng Vaticanô II. Điều hình thành từ đó là khả năng mở ra những lối hiểu mới, được xây dựng trên nền tảng giáo huấn của Công đồng Trentô.

Về bản chất, vai trò trung gian của Hội Thánh được diễn tả trong một hình thức mới mẻ và sâu rộng hơn. Văn kiện nhấn mạnh rằng ân xá không phải là kết quả của những tâm tình đạo đức cá nhân, mà là hệ quả của sự can thiệp trực tiếp từ Hội Thánh. Chính Hội Thánh là Đấng "phân phát và áp dụng" cho các tín hữu hoa trái của sự thánh thiện, được thiết lập trên nền tảng công cuộc cứu chuộc của Đức Kitô. Hội Thánh, được định nghĩa là "thừa tác viên của ơn cứu chuộc", với quyền bính thừa tác (*auctoritative*), trở thành người phân phát ân sủng, ngay cả đến hình thức tha thứ cuối cùng: tha luôn cả *các hậu quả* của tội lỗi. Như vậy, được nâng đỡ bởi mầu nhiệm cứu chuộc của Đức Kitô, Hội Thánh chuyển cầu cùng Chúa Cha, là nguồn ơn duy nhất, để người tội lỗi có thể nhận được sự tha thứ trọn vẹn và toàn diện. Chính vì thế, vai trò trung gian của Hội Thánh được Tông hiến của Đức Phaolô VI công nhận cách rõ ràng. Vai trò ấy không chỉ dừng lại ở lời cầu nguyện chuyển cầu lên Chúa Cha cho người tội lỗi, mà còn trở thành một thừa tác vụ thật sự của Hội Thánh, được thi hành hoàn toàn phù hợp với bản chất của Hội Thánh là Thân Thể Chúa Kitô.

Mắc kẹt trong một trò chơi ngôn ngữ?

Đến điểm này trong việc tìm hiểu về ân xá, hẳn một câu hỏi quan trọng sẽ xuất hiện trong tâm trí chúng ta: Làm sao có thể giải thích tín lý về ân xá cho người tín hữu *ngày nay* — những người có rất ít hiểu biết về các chân lý căn bản trong giáo huấn của Hội Thánh? Trước khi trả lời câu hỏi đó, cần phải

thừa nhận có hai nguy cơ cần tránh. Nguy cơ thứ nhất là *tuyệt đối hóa* tín lý này. Cần nhớ rằng tín lý về ân xá nằm trong một hệ thống phẩm trật các chân lý đức tin, vì thế nó có một vị trí tín lý nhất định trong thứ bậc ấy. Vị trí đó cần được tôn trọng, không nên cường điệu hóa hay gán cho nó một tầm quan trọng vượt mức cần thiết. Ngược lại, cũng không được gạt bỏ hoặc xem nhẹ tín lý này, vì như thế là điều hoàn toàn không thể biện minh được. Ân xá là một phần của di sản truyền thống Hội Thánh, và gắn chặt với một số chân lý nền tảng của mạc khải.

Không ai nghi ngờ về giá trị cứu độ của cái chết và sự phục sinh của Đức Kitô, hay vai trò trung gian của Hội Thánh và quyền bính của Hội Thánh trên tội lỗi con người. Đồng thời, đức tin dạy rằng một đời sống tội lỗi kéo theo những hậu quả, dẫn con người đến đau khổ trong đời này hoặc đến án phạt trong đời sau (x. St 3,16–19; Lc 19,41–44; Rm 2,9; 1 Cr 11,30). Những chân lý này chính là nền tảng của giáo huấn về ân xá, và làm nên nội dung thiết yếu của tín lý đó. Lập luận rằng "người ta ngày nay không còn nghe hay hiểu gì về những điều ấy nữa" rõ ràng là một sự đánh giá hời hợt. Trong những trường hợp như vậy, thần học và mục vụ cần tìm ra những cách diễn đạt mới để giúp người tín hữu khám phá được sự phong phú của giáo huấn này. Việc đơn giản gạt bỏ một yếu tố nào đó trong giáo huấn của Hội Thánh không bao giờ là điều tốt cho Dân Chúa và cho đời sống đức tin của họ.

Để tránh việc tín lý về ân xá bị xem là không còn quan trọng, cũng như để đối thoại với lời phê phán rằng ân xá mang một cái nhìn mang tính pháp lý về tội lỗi, giáo huấn này cần

được trình bày lại. Việc tái trình bày đó cần được thực hiện dưới ánh sáng của một nền thần học đặt trọng tâm vào lòng thương xót và sự tha thứ của Thiên Chúa. Nếu thiếu sự định hướng này, tín lý ấy sẽ vẫn chỉ là lãnh địa khép kín của một nhóm nhỏ tín hữu, và chúng ta sẽ tiếp tục mắc kẹt trong vùng xung đột vô nghĩa hiện nay: nơi mà với một số người, ân xá là kho tàng vô giá của ân sủng, còn với người khác, nó là một tàn tích lạc hậu đáng xóa bỏ. Vì vậy, ta cần tự hỏi: con người ngày nay (dù là tín hữu hay không) hiểu gì khi nghe những cụm từ như: lãnh nhận ân xá, hình phạt tạm, lỗi tội, kho tàng các thánh, sự đền bù của Đức Kitô, v.v.?

Vấn đề của sự hiểu và truyền thông chính là điều cốt lõi – nhất là khi ngôn ngữ được sử dụng không còn mang nghĩa rõ ràng trong văn hóa hiện tại, và không phải là ngôn ngữ mà người ta đang dùng trong cuộc sống hằng ngày. Tuy nhiên, vượt qua rào cản ngôn ngữ chỉ giúp trì hoãn việc giải quyết chứ không thật sự tháo gỡ vấn đề tận gốc. Để giúp người tín hữu hiểu và đón nhận tín lý về ân xá, cần làm nổi bật lại ít là ba yếu tố nền tảng: lòng thương xót của Thiên Chúa, thực tại của tội lỗi, và vai trò trung gian của Hội Thánh.

1. Yếu tố đầu tiên giúp ta đặt bối cảnh là lòng thương xót — dấu chỉ tối hậu của tình yêu Thiên Chúa Cha, một tình yêu đi đến mức tha thứ tận cùng cho người tội lỗi. Đời sống Kitô hữu được sinh ra và lớn lên trong tình yêu. Tình yêu ấy đạt đến đỉnh điểm trong mầu nhiệm sự chết và phục sinh của Đức Kitô, Đấng mang lại ơn cứu độ cho những ai tin vào Người. Lời của thánh Phaolô rất đáng lưu ý trong bối cảnh này: “Thật vậy, khi

chúng ta không có sức làm được gì, Đức Kitô đã chết vì những kẻ tội lỗi, đúng vào thời Thiên Chúa đã định. Quả thật, khó có ai chết vì người công chính; hiếm lắm mới có người dám chết vì kẻ nhân đức. Thế mà, Thiên Chúa chứng tỏ tình yêu của Người đối với chúng ta là khi chúng ta còn là tội nhân, thì Đức Kitô đã chết vì chúng ta" (Rm 5,6–8). Trích đoạn này nằm ở phần trung tâm của thư gửi tín hữu Rôma. Trước đó, Phao lô khẳng định rằng người Kitô hữu sống trong niềm hy vọng, và hy vọng ấy không làm ta thất vọng, vì "Tình yêu của Thiên Chúa được đổ tràn vào lòng chúng ta nhờ Thánh Thần" (c. 5). Phaolô đang nói đến một biến cố lịch sử có tầm quan trọng vô song — cái chết của Đức Kitô. Trong biến cố này, ta thấy được dấu chỉ tột đỉnh của tình yêu Thiên Chúa, bởi nó vượt quá mọi hình dung của con người về tình yêu. Thật vậy, đó là cái chết được trao ban hoàn toàn tự nguyện, vì yêu thương những con người vẫn còn đang từ chối tình yêu ấy. Nhưng tình yêu này không chỉ là một sự kiện của quá khứ. Trái lại, nó vẫn tiếp tục hiện diện và hữu hiệu, làm cho bản tính Thiên Chúa, vốn là tình yêu, trở nên hữu hình. Tình yêu ấy cư ngụ trong lòng người tín hữu, như một lời mời gọi không ngừng hoán cải và bước vào mối hiệp thông ngày càng sâu sắc hơn với Thiên Chúa.

Tình yêu của Thiên Chúa, như thế, là dành cho chúng ta. Đó là tình yêu dành cho người tội lỗi, để họ có thể được hòa giải với Chúa Cha. Vì thế, đời sống đức tin trở thành một hành trình không ngừng lớn lên trong tình yêu đã được "đổ tràn vào lòng chúng ta". Từ đây, ta có thể hiểu rằng ân xá có thể được nhìn một cách tích cực, như một chương trình rèn luyện

thường xuyên, giúp tín hữu sống và lớn lên trong tình yêu đã được đặt sẵn trong tâm hồn mình. Nói cách khác, việc cử hành ân xá là một cách thực hành tình yêu. Thật vậy, khi đối diện với tình yêu mà Đức Kitô dành cho ta, không ai có thể tránh khỏi việc nhận ra sự dữ của tội lỗi mình và giới hạn mà tội lỗi đặt ra cho cuộc sống bản thân. Tất nhiên, ai cũng còn là tội nhân và mang trong mình những dấu vết của sa ngã, nhưng khi đứng trước tình yêu Đức Kitô, người ta nhận ra rằng sống trong tình yêu vẫn luôn là điều tốt đẹp hơn. Tóm lại, hình phạt của người tội lỗi được giảm nhẹ khi đời sống được nhìn như một hành trình lớn lên trong tình yêu và sống cho tình yêu.

2. Yếu tố thứ hai là tình trạng tội lỗi mà mọi người chúng ta đều mang trong mình và đều biết rất rõ. Chúng ta hiểu rằng lời mời gọi sống đời Kitô hữu là một ơn gọi hướng đến sự hoàn thiện: "Anh em hãy nên hoàn thiện như Cha anh em trên trời là Đấng hoàn thiện" — đó luôn là lý tưởng mà người tín hữu hướng tới. Nhưng cuộc sống của ta lại thường mang nặng dấu vết của tội lỗi hơn là tiến bộ trong sự hoàn thiện. Ta biết thế nào là cám dỗ, ta trải nghiệm sự phản bội và những lần sa ngã. Tuy nhiên, cùng lúc đó, ta cũng cảm nhận được hoạt động của ân sủng, luôn thôi thúc ta hoán cải. Ơn tha thứ mà người Kitô hữu cầu xin nơi Chúa Cha qua Bí tích Hòa Giải thật sự được ban cho. Người đó thật sự được tha tội, và một con đường ân sủng được mở ra trước mặt họ. Tuy nhiên, hoán cải không phải là một ý niệm trừu tượng. Metanoia (sự hoán cải tâm hồn) đòi hỏi ta can đảm đối diện với thực tại cụ thể của đời sống mình. Việc hoán cải không chỉ là một khát vọng đạo đức hay một

quyết tâm sống theo Tin Mừng, mà là một tiến trình diễn ra trong chính đời sống cụ thể của mỗi người: với suy nghĩ, hành động, lý tưởng và cả những mâu thuẫn nội tâm.

Tóm lại, những vết nhơ trong đời sống tội lỗi của chúng ta không thể bị xóa sạch chỉ bằng một cái lau nhẹ bằng miếng bọt biển. Chúng để lại trong ta dư âm do tội gây ra. Cũng như tội lỗi không xảy ra trong khoảnh khắc, mà là kết quả của một quá trình dần xa rời điều thiện, thì trong câu chuyện đời của mỗi người vẫn còn những mâu thuẫn thật sự, là hậu quả của một đời sống trong tội. Đó chính là thứ "hình phạt" được xóa bỏ nhờ ân xá. Lời xá giải, mà linh mục công bố nhân danh Đức Kitô và Hội Thánh, thật sự tha thứ các tội đã phạm. Như lời ngôn sứ, Thiên Chúa không còn nhớ đến chúng nữa, Người đặt chúng sau lưng mình (x. Is 55,7-9). Như vậy, tội lỗi đã được tha, nhưng tác động của tội trên con người vẫn còn — sự bất an, yếu đuối, và cuối cùng là khuynh hướng tiếp tục sa ngã. Ân xá can thiệp chính ở giai đoạn này. Lòng thương xót của Thiên Chúa chạm đến tận căn rễ tội lỗi, chạm đến những khuynh hướng sa đọa sâu nhất của con người, giải thoát con người cách trọn vẹn, và mời gọi họ sống trong tình yêu thay vì trong hỗn loạn của tội lỗi. Theo một nghĩa nào đó, ân xá là một ơn sủng bổ túc, được ban để giúp con người chọn điều thiện và khước từ điều ác.

3. Nhưng điều ấy có thể xảy ra thế nào khi chính người tội lỗi cảm nghiệm nơi bản thân mình những giới hạn và mâu thuẫn của tội lỗi? Câu trả lời nằm ở yếu tố thứ ba: vai trò trung gian của Hội Thánh trong tiến trình này. Người ta thường quên

rằng tội lỗi không chỉ là sự xúc phạm đến Thiên Chúa, mà còn là một hành vi phá vỡ sự hiệp thông trong Hội Thánh. Điều này là vì, qua Bí tích Rửa Tội, chúng ta trở nên chi thể của Thân Thể mầu nhiệm Đức Kitô, và theo một nghĩa nào đó, được ghép vào đời sống thần thiêng của Người. Nói cách khác, chúng ta sống trong sự hiệp thông của các thánh (*Communio Sanctorum*). Giáo huấn của thánh Phaolô về điều này rất rõ ràng: "Chỉ có một thân thể, một Thần Khí, cũng như anh em đã được kêu gọi để chia sẻ cùng một niềm hy vọng. Chỉ có một Chúa, một đức tin, một phép rửa, chỉ có một Thiên Chúa và là Cha của mọi người, Đấng ngự trên mọi người, hoạt động qua mọi người và ở trong mọi người" (Ep 4,4–6; x. 1 Cr 12,12–27). Các Kitô hữu, được quy tụ nhờ Chúa Thánh Thần, hình thành nên điều thánh Âutinh gọi là *Christus totus* – tức là *con người toàn thể* Đức Kitô, chính là Hội Thánh. Đây là một cộng đoàn vừa hữu hình vừa thiêng liêng, đang sống trên trần thế nhưng đã được dự phần vào gia nghiệp trên trời. Không nên nhìn Hội Thánh theo cách nhị nguyên, tách biệt phần thiêng liêng và phần nhân loại, vì như Công đồng Vaticanô II dạy, Hội Thánh là: "một thực tại duy nhất nhưng phức hợp, gồm cả yếu tố nhân loại và yếu tố thần linh, kết hợp với nhau" (*Lumen Gentium*, số 8).

Như thế, Hội Thánh vừa là sự hiệp thông, vừa là tác nhân làm phát sinh và nuôi dưỡng sự hiệp thông ấy. Tuy nhiên, sự hiệp thông này luôn là hồng ân đến từ Thiên Chúa, bao gồm hiệp thông với Thiên Chúa và hiệp thông giữa con người với nhau. Chính vì vậy, bản chất bí tích của Hội Thánh hiện lên trong toàn bộ chiều sâu và thực tại tự nhiên của nó — một

bản chất có nguồn gốc và trung tâm là Thánh Thể. Người tín hữu được mời gọi biến đổi bản thân nhờ Thánh Thể, để mầu nhiệm mà họ tuyên xưng trong đức tin trở thành điều hữu hình trong đời sống thường ngày. Chính đời sống hiệp thông ấy tạo nên mối dây liên kết giữa các tín hữu vượt qua giới hạn xã hội, và mở rộng đến cả những người đã được hưởng hạnh phúc Thiên Đàng, một đoàn người không sao đếm được (x. Kh 7,9). Đời sống thánh thiện của các thánh nuôi dưỡng đời sống của chúng ta một cách mầu nhiệm nhưng hiệu quả, nâng đỡ sự yếu đuối của ta và để ân sủng được hoạt động nơi ta nhờ sự thánh thiện của tất cả các thánh. Đây chính là điều mà Hội Thánh gọi là "kho tàng thiêng liêng". Thiên Chúa, trong sự tự do của Người, cho phép các công trạng của một số người được thông ban cho những ai đang cần, và nhờ đó, người tín hữu có thể thực sự cảm nghiệm được điều họ tuyên xưng trong Kinh Tin Kính: Sự hiệp thông của các thánh. Đó là một tình liên đới của tình yêu không bao giờ kết thúc và không biên giới.

Ân xá như một biểu hiện của lòng thương xót

Ân xá không phải là phương thế duy nhất được ban cho người tín hữu để lãnh nhận ơn tha thứ các hậu quả của tội lỗi. Trong số rất nhiều phương thế khác, trước hết cần nhớ đến đức ái, như thánh Phêrô nói: "Lòng mến che phủ muôn vàn tội lỗi" (1 Pr 4,8). Bên cạnh đó còn có những hình thức chịu đau khổ khác nhau, những thử thách lớn nhỏ trong đời sống — nếu được sống theo thánh ý Thiên Chúa, thì cũng mang lại

hiệu quả giống như ân xá. Do đó, biến ân xá thành điều tuyệt đối là sai, nhưng phớt lờ ân xá cũng là sai. Tuy vậy, việc thực hành ân xá mang lại lợi ích thật sự cho đời sống thiêng liêng. Trích lời Đức Phaolô VI:

> "Việc thực hành hữu ích này trước tiên dạy chúng ta thấy rằng 'thật là điều đắng cay khi đã lìa xa Thiên Chúa'. Thật vậy, người tín hữu, khi lãnh nhận ân xá, hiểu rằng với sức riêng của mình, họ không thể tự sửa chữa thiệt hại do tội lỗi của họ gây ra cho chính họ và cho toàn thể cộng đoàn, và vì thế họ được khơi dậy lòng khiêm nhường lành thánh. Hơn nữa, việc sử dụng ân xá cho chúng ta thấy chúng ta gắn bó với nhau trong Đức Kitô thế nào, và đời sống siêu nhiên của mỗi người có thể nâng đỡ người khác, để họ dễ dàng và sâu xa hơn được hiệp nhất với Chúa Cha." (*Indulgentiarum Doctrina*, số 9)

Ý thức mình là người tội lỗi đã được cứu chuộc, hiểu rằng mình là phần tử của Thân Thể Đức Kitô, và biết rằng mình luôn sống trước lòng nhân lành của Chúa Cha — đây là ba yếu tố tóm lược sự phong phú đích thực của ân xá, và chúng ta không được để mất khỏi tầm nhìn.

Một câu hỏi cuối cùng cần được đặt ra: Liệu có nên thay thế từ "ân xá" bằng một từ khác dễ hiểu hơn không? Về phần cá nhân, tôi không bị thuyết phục bởi điều đó. Một đánh giá nhanh về các vấn đề liên quan đến việc thay đổi từ ngữ sẽ cho thấy rằng việc thay thế có thể làm vấn đề thêm rối rắm chứ không giải quyết được gì. Dù thích hay không, vẫn tồn tại một

lực cản tập thể trong tâm thức, khiến người ta không dễ dàng thích ứng ngay với thay đổi ngôn ngữ và cách hiểu. Vì vậy, có lẽ điều nên làm là giữ lại từ "ân xá" ở dạng số ít (indulgence). Cách dùng này giúp ý niệm diễn tả dễ dàng gắn liền với khái niệm lòng thương xót hơn.

Sau cùng, thuật ngữ diễn tả cách trọn vẹn và nhất quán nhất về thực tại của ân xá chính là: lòng thương xót. Vì lòng thương xót cho thấy sự nhân hậu và dịu dàng của Thiên Chúa, *tình thương của người Cha* dành cho những người con tội lỗi. Với một số người, lòng thương xót gắn với khái niệm công lý — như thể đó là điều Thiên Chúa "nợ" nhân loại vì tội lỗi họ — nhưng công lý cũng mang ý nghĩa là lòng nhân hậu dành cho người đau khổ. Và ai khốn khổ hơn người tội lỗi cảm thấy xa cách Thiên Chúa, không đủ sức kêu xin được tha thứ trọn vẹn? Nếu cần diễn tả ân xá bằng cách khác, ta có thể nói rằng: Ân xá chính là lòng thương xót của Thiên Chúa, được Hội Thánh — nhờ mầu nhiệm cứu chuộc của Đức Kitô và sự thánh thiện của chính mình — trao ban cho các tín hữu. Lòng thương xót này được ban để người tín hữu có thể cảm nghiệm được sự tha thứ viên mãn, sự tha thứ được đẩy đến tận cùng, trong một đời sống được sống trong ánh sáng của tình yêu.

Đức Thánh Cha Phanxicô đã nhấn mạnh điều này khi ngài viết trong Tông sắc *Spes Non Confundit*: "Ân xá là một cách để khám phá ra lòng thương xót vô biên của Thiên Chúa. Không phải ngẫu nhiên mà người xưa thường dùng hai từ 'lòng thương xót' và 'ân xá' thay thế cho nhau, như những cách diễn tả về sự tha thứ tròn đầy của Thiên Chúa – một sự tha thứ không có giới

hạn... Như Đức Thánh Giáo hoàng Phaolô VI từng viết, [Đức Kitô] 'chính là "ân xá" của chúng ta'" (số 23).

Chương **4**

CUỘC HÀNH HƯƠNG

Homo viator (Con người lữ hành)

> "Cha tôi là một người Aram phiêu bạc, người đã xuống Ai Cập cùng với một nhóm nhỏ, và định cư tại đó, trở thành một dân tộc lớn mạnh và đông đảo. Người Ai Cập đã ngược đãi chúng tôi, bắt chúng tôi làm việc cực nhọc. Chúng tôi đã kêu cầu Chúa, Thiên Chúa của tổ tiên chúng tôi, và Người đã nghe tiếng chúng tôi, đã nhìn thấy cảnh cơ cực, lao lực và bị áp bức. Chúa đã đưa chúng tôi ra khỏi Ai Cập với cánh tay mạnh mẽ, với những dấu lạ kinh hoàng và phi thường. Người đã dẫn chúng tôi đến nơi này và ban cho chúng tôi miền đất này — miền đất tràn trề sữa và mật." (Đnl 26,3–9)

Với những lời này, người Israel xưa tuyên xưng đức tin vào Thiên Chúa, nhận ra rằng Ngài đã can thiệp vào đời sống họ

qua những dấu chỉ cụ thể mà họ có thể thấy, nhận biết và kể lại cho người khác. Ngay từ khởi đầu câu chuyện, họ xác định tổ tiên mình là một dân tộc đang trên đường lữ hành. Từ sự lang thang ban đầu của những người du mục đi tìm đồng cỏ cho đàn gia súc, dân Chúa dần bước vào cuộc hành trình thiêng liêng tiến về Đất Hứa. Đây là thời điểm Thiên Chúa mặc khải chính mình cho dân, ấn dấu giao ước của Người với họ.

Hành trình ấy tiếp nối cuộc gọi của Abraham, khi tổ phụ được mời gọi rời bỏ nhà cha để đến miền đất mà Thiên Chúa sẽ chỉ cho ông (x. St 12,1). Abraham đã ra đi như được truyền dạy, chỉ dựa vào lời hứa của Thiên Chúa. Ông dâng trọn cuộc đời mình cho Thiên Chúa, đến độ được gọi là tổ phụ của những người tin. Cuộc đời của Abraham – như phụng vụ gọi là "tổ phụ của chúng ta trong đức tin" – có thể được hiểu như một cuộc hành hương liên lỉ tiến về miền đất Thiên Chúa đã hứa. Ông không biết mình sẽ đi đâu, nhưng ông tin vào lời được phán thốt vào một thời điểm then chốt của đời mình, vào lúc không ngờ nhất. Thiên Chúa gặp ông theo cách của Người, không theo phong tục loài người, mà bằng sự tự do thần linh.

Lời mời gọi ấy thật quyết liệt. Dù đã 75 tuổi, Abraham vẫn đặt lại toàn bộ đời sống mình để bước theo con đường Thiên Chúa chỉ dẫn. Chúng ta đừng quên rằng lời hứa dành cho ông không dễ tin chút nào: "Hãy ngước mắt lên trời và đếm các vì sao, nếu ngươi có thể đếm được. Dòng dõi ngươi cũng sẽ đông như vậy" (St 15,5). Khi ấy, ông còn chưa có lấy một đứa con! Dù vậy, ông vẫn ra đi, từ bỏ mọi bảo đảm mà ông từng đạt được,

chỉ còn dựa vào một niềm xác tín không lay chuyển: rằng Thiên Chúa ở với ông.

Đời sống người Israel được Lề Luật định hướng, trong đó có quy định ba cuộc hành hương phụng vụ mỗi năm, lấy Giêrusalem – thành Đavít – làm điểm đến. Sách Đệ Nhị Luật mô tả chi tiết các dịp này: cuộc hành hương thứ nhất vào lễ Vượt Qua, kéo dài bảy ngày và kết thúc bằng "đại hội kính Đức Chúa" (Đnl 17,8); cuộc thứ hai diễn ra vào đầu mùa gặt, để tạ ơn Thiên Chúa bằng của đầu mùa; cuộc thứ ba tổ chức khi lúa mì đã được xay và nho đã được ép, cũng để tạ ơn Thiên Chúa vì Người đã trợ giúp (x. Đnl 16,16).

Một số thánh vịnh còn ghi lại tinh thần của những dịp này. Chúng được gọi là "các thánh vịnh tiến lên" vì được hát lên khi người hành hương đang tiến bước về Giêrusalem: "Tôi đã vui mừng khi người ta nói với tôi: 'Ta cùng trẩy lên đền thờ Đức Chúa.' Và giờ đây chân chúng tôi đã dừng lại tại cửa thành Giêrusalem" (Tv 122,1–2).

Chính trong tinh thần ấy mà mỗi tín hữu được mời gọi bắt đầu cuộc hành hương riêng của mình, tiến về cuộc gặp gỡ chung cuộc với Chúa Cha. Đức Thánh Cha Phanxicô đã nhiều lần nói đến điều này. Trong Tông huấn Evangelii Gaudium, được xem là bản định hướng cho triều đại Giáo hoàng của ngài, Đức Thánh Cha viết rằng mỗi Kitô hữu cần mang trong mình một tinh thần Xuất Hành– nghĩa là bước ra khỏi chính mình và tiếp tục tiến bước, không dừng lại ở bất kỳ chặng nào dọc đường. Ngài còn nói: "Sự gần gũi của Hội Thánh với Đức Giêsu là một phần của cuộc hành trình chung" (*Evangelii Gaudium*,

số 23), để cho thấy rằng sự hiệp thông với Người là một hành trình thường hằng, không nên làm ta sợ hãi hay mệt mỏi. Tông sắc *Spes Non Confundit* cũng có những lời rất ý nghĩa về chủ đề này:

> "Cuộc hành hương, dĩ nhiên, là một yếu tố cơ bản của mọi biến cố Năm Thánh. Việc lên đường vẫn luôn gắn liền với khát vọng tìm kiếm ý nghĩa sống của con người. Một cuộc hành hương đi bộ là cơ hội tuyệt vời để tái khám phá giá trị của sự thinh lặng, của nỗ lực, và sự đơn sơ trong cuộc sống. Trong năm tới, những người hành hương của hy vọng chắc chắn sẽ băng qua các lộ trình cổ xưa và hiện đại, để cảm nghiệm trọn vẹn Năm Thánh... Họ sẽ vượt qua các quốc gia như thể biên giới không còn quan trọng, di chuyển từ thành phố này đến thành phố khác để chiêm ngắm vẻ đẹp của công trình tạo dựng và những kiệt tác nghệ thuật, nhờ đó họ học biết trân trọng sự phong phú của các nền văn hóa và kinh nghiệm khác nhau, và được khơi dậy để dâng lên Thiên Chúa lời ngợi khen vì những kỳ công kỳ diệu của Người" (Spes Non Confundit, số 5).

Mỗi cuộc hành hương đều mang trong mình những đặc điểm đáng lưu ý, và ít nhất ba yếu tố có thể dễ dàng nhận ra: tiếng gọi, lời hứa và niềm xác tín vào sự hoàn tất của lời hứa. Là một hành vi đức tin, hành hương luôn khởi đầu từ một tiếng gọi cá nhân, khi con người được mời bước ra khỏi mình để bước theo con đường Thiên Chúa đã vạch sẵn cho từng người. Khi ấy, người tín hữu trở nên sẵn sàng để khám phá lời hứa

dành cho mình, và có thể lớn lên cũng như kiên vững suốt đời trong niềm hy vọng vào việc lời hứa ấy được thực hiện.

Dĩ nhiên, hành hương không chỉ thuộc về Kitô giáo. Đó là một phần của lịch sử nhân loại. Nơi nào có sự sống con người, nơi đó có sự lên đường. Mọi phân tích lịch sử các tôn giáo, hoặc chỉ đơn giản là nghiên cứu hiện tượng học về sự linh thánh, đều cho thấy hành hương là một yếu tố mang tính phổ quát. Nó giúp con người nối kết với cái thiêng, hoặc ít nhất là dẫn đưa con người đến ngưỡng cửa của mầu nhiệm. Điều này rất quan trọng, vì nó cho thấy tâm hồn con người có – và cần có – khả năng mở ra với cái siêu việt. Kìm nén khát vọng ấy cũng đồng nghĩa với việc làm nghèo nàn bản tính nhân loại, và ngăn cản nó thể hiện được hết chiều sâu hướng về vô biên mà chính mình mang sẵn.

Trước một hiện tượng mang tính phổ quát như vậy, các ngành khoa học đều tìm cách giải thích những lý do sâu xa đằng sau đó. Nhà sử học sẽ tra cứu tài liệu để xác định quy mô các cuộc hành hương đã được ghi chép lại. Nhà xã hội học thì khảo sát tác động của những cuộc di chuyển quy mô lớn ấy. Nhà tâm lý học sẽ tìm kiếm những động cơ tiềm ẩn thúc đẩy con người khởi hành trên một hành trình linh thiêng. Trong khi đó, nhà thần học – có thể theo cách đơn sơ hơn – lại nhìn hành hương như một dấu chỉ của đức tin, và cố gắng hiểu hiện tượng ấy từ một góc nhìn rộng lớn hơn. Họ tìm cách nắm bắt ý nghĩa sâu xa của biến cố, kết hợp giữa đức tin và đời sống, giữa hành trình bên ngoài và sự tự vấn nội tâm mà mỗi con người đều trải qua. Chiều kích thiêng liêng và chiều kích nhân học

không đối lập mà hỗ trợ nhau, và chính sự tổng hợp này giúp người hành hương cảm nghiệm được vẻ đẹp của hành trình – ngay cả trong đời sống thường nhật. Tóm lại, hành hương giúp hiện thực hóa một chân lý sâu xa của thân phận con người: đó là một hành trình sống động, không ngừng lớn lên và luôn mở ra để được hoàn tất.

Điều đó cho thấy bản chất thật sự của con người: homo viator – con người lữ hành. Gốc Latin của từ "pilgrim" (peregrinus) gợi ra hai nghĩa: per ager, người đi qua đồng ruộng; và per eger, người vượt qua biên giới. Trong cả hai nghĩa, người hành hương là một người xa lạ, một người đang trên đường, một lữ khách đang hướng về đích đến. Chính điều đó phân biệt người hành hương với kẻ lang thang – kẻ đi không mục đích và không biết mình đang tìm gì.

Mỗi người chúng ta đều đang trên hành trình. Quên mất điều này đồng nghĩa với việc phủ nhận ý nghĩa và giới hạn của chính nhân tính, và khiến ta quay vòng trong ảo tưởng bất tử – điều sớm muộn cũng đưa ta vô thức đến nấm mồ. Sự thật là: dù ở đâu, con người vẫn luôn lên đường. Với một số người, đó là hành trình đi tìm chân lý; với người khác, đó là nỗi thao thức tìm kiếm bình an nội tâm; và với những người khác nữa, đó là hành trình hướng đến cuộc gặp gỡ với Thiên Chúa. Dù biểu hiện thế nào, đó vẫn là dấu chỉ của một khát vọng sâu xa – gần như là bẩm sinh – nơi lòng người, luôn thôi thúc ta lên đường để chạm tới chiều kích thiêng liêng sâu thẳm bên trong chính mình.

Đức Giêsu – người bạn đồng hành trên hành trình

Một cảnh được thánh sử Luca kể lại có thể giúp chúng ta khám phá một yếu tố thiết yếu khác của cuộc hành hương Kitô giáo. Ngay sau cái chết của Đức Giêsu, hai môn đệ đang đi từ Giêrusalem đến một làng tên là Emmau. Họ không khởi hành như những người hành hương, nhưng chuyến đi ấy nhanh chóng trở thành một cuộc hành hương. Họ đang trò chuyện với nhau về những biến cố vừa xảy ra – cuộc khổ nạn và cái chết của Thầy mình – và nỗi thất vọng khi niềm hy vọng vào một Đấng Mêsia đã bị dập tắt. Chính lúc ấy, Đức Giêsu phục sinh tiến lại gần và bắt đầu đồng hành với họ. Câu hỏi của Người tưởng như đơn sơ: "Dọc đường, các anh vừa đi vừa trao đổi với nhau về chuyện gì vậy?" (Lc 24,17). Phản ứng ngạc nhiên của hai môn đệ mở ra một trong những cuộc đối thoại đầy ý nghĩa nhất trong lịch sử Hội Thánh. Sự thất vọng của họ bộc lộ rõ trong câu: "Phần chúng tôi, trước đây vẫn hy vọng rằng chính Người là Đấng sẽ cứu chuộc Ítraen" (c.21). Chính nhờ sự thất vọng này mà Chúa phục sinh đã dẫn họ trở lại với toàn bộ Kinh Thánh dưới ánh sáng mới của chính Người: "Các anh chẳng hiểu gì cả! Lòng trí các anh thật chậm tin vào lời các ngôn sứ! Nào Đấng Kitô lại chẳng phải chịu khổ hình như thế rồi mới vào trong vinh quang của Người sao?" Rồi, khởi đi từ ông Môsê và tất cả các ngôn sứ, Người giải thích cho họ những gì liên quan đến Người trong toàn bộ Sách Thánh (cc. 26–27).

Khi ba người đến quán trọ, Đức Giêsu bẻ bánh giống như Người đã làm trong Bữa Tiệc Ly. Cuối cùng, "mắt họ mở ra và

họ nhận ra Người" (c.31). Điều này thật có ý nghĩa sâu xa: cuộc hành hương Kitô giáo khởi đầu từ việc Đức Giêsu đồng hành với các môn đệ. Đây chính là hành trình đích thực của Hội Thánh, luôn được mời gọi khám phá dung nhan Đức Kitô trong mầu nhiệm trung tâm đời Người: *Bí tích Thánh Thể*. Theo nghĩa ấy, Kitô hữu không được gắn chặt ánh mắt mình vào bất cứ nơi nào trần thế, dù linh thiêng đến đâu, nhưng phải sẵn sàng gặp gỡ Đức Kitô nơi Người đã chọn cư ngụ cách vĩnh viễn. Đó là mầu nhiệm sự hiện diện Thánh Thể, nơi Người tự hiến cách thật sự và trọn vẹn cho những ai tin vào Người như là bánh ban sự sống đời đời.

Có lẽ chính vì thế mà thiên thần đã trách nhẹ các phụ nữ – những người hành hương đầu tiên đến mộ Đức Giêsu: "Sao các bà lại tìm Người sống giữa kẻ chết? Người không còn ở đây nữa, nhưng đã trỗi dậy rồi!" (Lc 24,5). Cám dỗ lớn nhất của con người là muốn dựng lều bất cứ nơi đâu họ nghĩ rằng có thể tìm gặp Thiên Chúa bất kỳ lúc nào. Điều này cũng từng xảy ra trong Kinh Thánh: tổ phụ Giacóp, sau khi đã vật lộn suốt đêm với Thiên Chúa và bị đánh bại, đã quên nhanh chóng điều đó và liền dựng một bàn thờ tại Bêten vì "Chúa đã hiện ra ở đó" (x. St 32,7). Nhưng Đấng mà cả trời cao không thể chứa đựng, liệu có thể ở mãi trong căn nhà do tay người phàm dựng nên? Chẳng phải đó cũng là điều Đức Giêsu nói với người phụ nữ Samari: "Hỡi bà, hãy tin tôi, đã đến giờ các người sẽ thờ phượng Chúa Cha không phải trên núi này hay tại Giêrusalem" (Ga 4,21)?

Vì thế, ánh mắt Kitô hữu luôn cần hướng về điều thiết yếu. Những dấu chỉ được trao ban cho họ chính là lời nhắc

nhở mạnh mẽ về ý nghĩa cuối cùng: điểm đến của người hành hương là Giêrusalem trên trời. Không có đền thánh nào – dù linh thiêng đến đâu – được phép làm lu mờ cùng đích này, hay khiến con người xao nhãng khỏi điều thiết yếu cho đức tin. Chính Đức Kitô trong Bí tích Thánh Thể ban sức mạnh để ta mang Tin Mừng đến cho mọi thụ tạo.

Tuy nhiên, câu chuyện hai môn đệ Emmau còn là khởi điểm tuyệt vời để hiểu giá trị và ý nghĩa của cuộc hành hương Kitô giáo: đó là một hành trình được thực hiện cùng với Đấng Phục Sinh. Hành hương không bao giờ là chuyện riêng lẻ. Ngay cả khi người hành hương đi một mình, họ vẫn mang theo cộng đoàn, và không bao giờ tách biệt khỏi Hội Thánh. Thực ra, hành hương còn là con đường liên kết con người thời đại hôm nay lại gần nhau hơn. Ta vừa đặt câu hỏi, vừa bị thách đố phải đưa ra câu trả lời.

Người hành hương cần lên đường với lòng khao khát khám phá điều đang ẩn giấu trong lòng con người, để từ đó có thể loan báo cách hiệu quả sứ điệp cứu độ. Theo nghĩa ấy, người hành hương trở thành một ngôn sứ của thời đại. Những lời của thánh Phaolô thật đáng để tâm: "Nếu mọi người đều nói tiên tri, mà có người không tin hay không được dạy dỗ đi vào, thì người ấy sẽ bị mọi người vạch trần, bị mọi người xét xử; những điều bí ẩn trong lòng họ sẽ lộ ra, và họ sẽ sấp mình xuống mà thờ lạy Thiên Chúa và tuyên xưng rằng: 'Quả thật, Thiên Chúa đang hiện diện giữa anh em'" (1 Cr 14,24–25). Nói từ trái tim đến trái tim chính là hành trình đi tìm điều thiết yếu – và điều đó chỉ được thấu hiểu cách sâu xa bởi những

người đã sống trọn cuộc đời mình trong một hành trình tìm kiếm chân lý không ngừng, đầy sinh động và bền bỉ.

Những người hành hương trên các nẻo đường trần thế

Từ thế kỷ IV trở đi, điểm đến được người hành hương Kitô giáo ưa chuộng nhất chắc chắn là Đất Thánh. Vùng đất này quy tụ sức hấp dẫn huyền nhiệm của cuộc đời Đức Giêsu Kitô và được xem như điểm đến tự nhiên cho mọi Kitô hữu muốn trở về cội nguồn đức tin. Có nhiều ghi chép liên quan đến các cuộc hành hương này. Thánh Giêrônimô là một trong những người đầu tiên xác nhận rằng nhiều "giám mục, các vtử đạo và tiến sĩ Hội Thánh... tin rằng nếu không thờ lạy Đức Kitô ngay tại những nơi Tin Mừng đã bắt đầu lan tỏa từ thập giá, thì họ sẽ thiếu lòng đạo đức, thiếu hiểu biết và thiếu đức hạnh." Ngay từ những thế kỷ đầu, đã có ghi chép về các cuộc hành hương của các giám mục như Alexandrô xứ Cappadocia và Melitô xứ Sardis. Ngoài ra, còn có những chứng từ viết tay quý giá trong nhật ký của Egeria – một nữ quý tộc người Tây Ban Nha – người đã hành hương đến Đất Thánh vào khoảng thập niên 380 và ghi lại các chặng quan trọng nhất của cuộc hành trình.

Tuy nhiên, ngay cả trước thời điểm đó – tức là sau Sắc lệnh Milan năm 313 – đã có những hướng dẫn hành hương đến xứ sở của Chúa Giêsu được lưu hành. Các biến cố lịch sử liên quan đến chiến tranh nhằm chiếm lại và giải phóng các thánh địa đã trở nên quá quen thuộc. Các cuộc Thập Tự Chinh là đỉnh điểm

của giai đoạn này, nhưng không thể chỉ nhìn chúng qua lăng kính ý thức hệ hay đơn thuần theo lối kể chuyện giản lược, tách rời khỏi bối cảnh lịch sử cụ thể. Tuy nhiên, xét riêng về hiện tượng hành hương đến Đất Thánh, chiến tranh đã khiến những cuộc hành trình này trở nên đặc biệt nguy hiểm đối với người hành hương.

Về sau, đức tin và lòng đạo đức đã tìm đến những nơi khác an toàn hơn – và những nơi này nhanh chóng trở thành trung tâm hành hương lớn. Việc Giêrusalem rơi vào tay người Hồi giáo năm 638/640 đã khiến thành Rôma – được xem như "Giêrusalem thứ hai" – nổi lên như một điểm đến quan trọng, cùng với Santiago de Compostela. Vào thế kỷ XIII, lòng sùng kính ấy càng gia tăng khi tại Rôma xuất hiện "thánh tích khăn thánh của Veronica" – bức ảnh chân thật của Đức Kitô – trở thành một trong những hình ảnh được tôn kính nhất tại phương Tây, thậm chí còn hơn cả mộ thánh tông đồ ở Compostela.

Chính trong bối cảnh đó, các cuộc hành hương nhân dịp Năm Thánh đến viếng mộ hai thánh Tông đồ Phêrô và Phaolô được tổ chức đều đặn. Các sắc chỉ của các Đức Giáo hoàng công bố Năm Thánh là sợi chỉ đỏ liên kết các thực hành thiêng liêng mà người hành hương được mời gọi thực hiện. Trong sắc chỉ *Antiquorum Habet*, mở đầu cho lịch sử các Năm Thánh, Đức Bonifaciô VIII quy định rằng những người hành hương đến Rôma – gọi là *romei* – cần viếng Đền Thờ Thánh Phêrô để lãnh nhận ân xá tội lỗi. Sau đây là những quy định của ngài cho việc cử hành Năm Thánh đầu tiên:

> "Để hai thánh Tông đồ Phêrô và Phaolô được tôn vinh rộng rãi hơn, và để các tín hữu lãnh nhận nhiều ơn thiêng hơn qua việc đến viếng các đền thờ kính hai ngài tại Rôma, chúng tôi, cậy dựa vào lòng thương xót của Thiên Chúa toàn năng, nhờ công nghiệp và quyền năng của chính hai vị Tông đồ, cùng với lời khuyên của các anh em giám mục, và với quyền bính tông đồ trọn vẹn, ban và nhượng lại cho tất cả những ai, từ lễ Giáng Sinh mới qua trong năm 1300 này, và trong mọi trăm năm sau đó, thành tâm thống hối và xưng tội, đến viếng hai đền thờ ấy với lòng thành kính, thì sẽ được tha thứ không chỉ hoàn toàn và rộng lượng, mà là tha thứ cách trọn vẹn mọi tội lỗi. Vì thế, chúng tôi quy định rằng, những ai muốn hưởng ân xá này do chúng tôi ban, nếu là người Rôma thì phải đến viếng hai đền thờ liên tục hay cách quãng trong ba mươi ngày, ít nhất mỗi ngày một lần; còn nếu là người hành hương hay ngoại quốc thì phải thực hiện tương tự trong mười lăm ngày. Dù vậy, ai đến viếng sốt sắng hơn và thường xuyên hơn thì sẽ xứng đáng hơn và lãnh nhận ân xá một cách hiệu quả hơn."

Sau này, việc viếng bốn đại đền thờ ở Rôma – gồm Đền thờ Thánh Phêrô, Đền thờ Thánh Phaolô Ngoại Thành, Đền thờ Đức Bà Cả (Santa Maria Maggiore) và Đền thờ Thánh Gioan Latêranô – trở thành điều kiện bắt buộc để lãnh nhận ân xá. Về sau, Đền thờ Thánh Giá tại Giêrusalem (Santa Croce in Gerusalemme) cũng được thêm vào danh sách này. Theo thời gian, việc hành hương được mở rộng với những ý nghĩa mới. Thánh Philipphê Nêri, chẳng hạn, đã khởi xướng việc viếng

bảy nhà thờ, và cho đến nay đây vẫn là một trong những hình thức đạo đức phổ biến nhất trong các dịp Năm Thánh.

Ngay cả ngoài bối cảnh Năm Thánh, chúng ta không thể quên rằng mỗi năm có hàng triệu người hành hương đến các đền thánh khắp thế giới. Những trung tâm hành hương kính Đức Mẹ nổi tiếng như Lộ Đức, Fatima và Guadalupe mỗi năm chỉ tiếp đón một phần nhỏ trong số đông đảo ấy. Điều này cho thấy đức tin của người tín hữu vẫn luôn cần đến những không gian và thời điểm giúp họ được nhắc nhớ về ơn gọi nên thánh phát xuất từ bí tích Rửa Tội. Không thể phủ nhận rằng loại hình đạo đức bình dân này đóng một vai trò lớn trong đời sống Kitô hữu, như một hình thức giáo lý giúp người tín hữu nhớ lại những yếu tố cốt yếu của đức tin. Một chương trình giáo lý, chẳng hạn, tập trung vào việc hiểu rõ ý nghĩa thật sự của sự hiệp thông các thánh, sẽ giúp người tín hữu hiểu sâu hơn về việc hành hương và nhờ đó khám phá được sự thật về lòng sùng kính Đức Mẹ và các thánh.

Tuy việc hành hương hầu như đã mất đi ý nghĩa sám hối nguyên thủy, ta vẫn không được phép để nó trở thành một hình thức "du lịch tôn giáo" – nơi người ta chỉ cần trả một mức phí hợp lý là có thể kết hợp sự tiện ích và thư giãn. Khi được thanh luyện khỏi mê tín, được đơn giản hóa và loại bỏ yếu tố hình thức dân gian, đồng thời được đưa trở lại ý nghĩa ban đầu, việc hành hương sẽ thực sự trở thành một phương thế giúp con người trưởng thành về cả nhân bản lẫn tâm linh.

Ý thức rằng mình là người lữ hành giữa trần thế, luôn trên đường tiến bước, cộng với niềm tin vào một đích đến phải

hướng tới, chính là động lực để mỗi người tìm kiếm điều cốt yếu trong đời sống, thay vì phung phí ngày tháng cho những mục tiêu chóng qua và đầy thất vọng. Hành hương – bao gồm *thinh lặng, cầu nguyện, hãm mình* và *bác ái* – vẫn là một cách sống xứng đáng, có chiều sâu, không thể và không nên bị xem nhẹ.

Những người hành hương vui mừng trước vẻ đẹp của thiên nhiên, thinh lặng chiêm ngắm bình minh hay hoàng hôn, bầu trời đầy sao hay đỉnh núi hùng vĩ, hoặc ngắm nhìn những kiệt tác nghệ thuật do đức tin truyền cảm hứng... điều ấy không chỉ là một hình ảnh thi vị. Con người hôm nay thực sự có thể công bố vẻ đẹp của công trình tạo dựng qua chính cuộc hành hương của mình, hướng tâm hồn về Đấng Tạo Hóa và cất lời ngợi khen vinh quang Người. Tóm lại, người hành hương hôm nay có thể lấy lời của thánh vịnh gia làm lời cầu nguyện của chính mình:

Hãy ca tụng Đức Chúa từ trời cao,
hãy ca tụng Người trên các tầng trời!
Hỡi toàn thể thiên thần của Người,
hãy ca tụng Người đi nào!
Mặt trời mặt trăng hỡi,
hãy ca tụng Người đi!
Muôn tinh tú chói ngời,
hãy ca tụng Người đi!
Tầng trời cao nhất,
và nguồn nước trên trời,
hãy ca tụng thánh danh Đức Chúa,
vì chính Người đã truyền dạy và muôn loài được tạo thành.

Người đã đặt chúng đứng vững muôn đời,
ban luật không hề đổi thay.
Từ mặt đất, hãy ca tụng Đức Chúa,
hỡi thủy quái và vực sâu thăm thẳm,
lửa và mưa đá, tuyết và mây mù,
gió bão thi hành lệnh của Người,
núi non cùng gò đồi,
cây ăn trái và mọi thứ bá hương,
muông dã thú cùng gia súc,
loài bò sát và loài chim bay,
vua chúa trần gian và chư dân thiên hạ,
quân thần với mọi thủ lãnh trần gian,
trai tráng cùng trinh nữ,
cụ già với em thơ.
Hết thảy hãy ca tụng danh Đức Chúa,
vì danh Người được tôn cao siêu việt,
vinh quang Người vượt trên cả đất trời.
Người đã nâng cao uy thế dân Người,
đó là bài ca tụng của toàn thể tín hữu,
của dân Ítraen, dân được gần gũi với Người.
(Tv 148)

Đối với con người thời đại hôm nay, ngày càng bị cuốn vào nền văn hóa công nghệ cao, thì nhu cầu được trở lại tiếp xúc với thiên nhiên và gặp gỡ người khác trên hành trình là một điều cấp thiết. Việc hành hương có thể trở thành câu trả lời cho nhu cầu đó, và giúp chúng ta đi sâu hơn vào đời sống, vượt qua lớp vỏ bề ngoài mà quá thường khi ta vẫn sống.

Chương 5

HÀNH TRÌNH VỀ RÔMA

Rôma không phải là một thành phố bình thường. Xưa kia không phải, và mãi mãi cũng không phải. Dù tốt hay xấu, Rôma vẫn luôn là một thành phố độc nhất vô nhị trên thế giới. Việc so sánh Rôma với những đô thị thu hút khách du lịch khác là điều không thích hợp, vì sự độc đáo của Rôma vượt xa điều đó. Rôma đặc biệt không chỉ vì lịch sử mà còn vì sứ mạng riêng của mình. Một kế hoạch nhiệm mầu nhưng rất thật của Thiên Chúa quan phòng đã đặt thành phố này ở trung tâm thế giới. Đây là nơi giao thoa của nhiều thế giới khác nhau – từ nghệ thuật đến ngoại giao, từ văn hóa đến thương mại, từ chính trị đến tôn giáo.

Rôma mang trong mình cả vinh quang của đế quốc cổ đại lẫn sự tàn tạ của một đô thị hiện đại. Nhiều thế kỷ lịch sử đã hòa quyện trong lòng thành phố này giữa cái xưa và cái nay, giữa chất ngoại giáo và niềm tin Kitô giáo – mà không bên nào lấn át bên kia. Tuy nhiên, không phải lúc nào sự pha trộn này

cũng diễn ra tốt đẹp: nhiều di tích vẫn còn mang dấu tích của sự hủy hoại và bạo lực qua năm tháng.

Dù vậy, Rôma không phải là một thành phố bị chia cắt. Trái lại, một vẻ đẹp của sự liên tục lịch sử hiện lên rõ nét, cho phép ánh nhìn của du khách dễ dàng nhận ra vẻ huy hoàng của những ngày xưa cũ – những ngày đôi khi bị lãng quên – trong khi lại che khuất đi một số thực tại hiện tại, đặc biệt là sự nghèo đói ở các vùng ven đô.

Để có một cái nhìn sơ lược về sự phát triển của Rôma, du khách nên đến đường Via dei Fori Imperiali. Trên đường tiến về Đấu trường Colosseo, phía tay phải là một công trình mang ý nghĩa đặc biệt. Trên bức tường có bốn bệ đá khắc họa quá trình hình thành của thành phố. Bệ thứ nhất mô tả Rôma như một chấm trắng nổi bật giữa vùng không gian đen thẳm – tượng trưng cho thời điểm thành phố được khai sinh. Đến bệ thứ tư, ta thấy sự mở rộng tột đỉnh của đế quốc dưới thời hoàng đế Trajanô – thời kỳ vàng son. Những phiến đá đen nhường chỗ cho sắc trắng, biểu trưng cho sự lan rộng tối đa của Đế quốc Rôma. Ở thời điểm đó, Rôma thực sự xứng đáng được gọi là *caput mundi* – "kinh đô của thế giới." Như người xưa vẫn nói: "*Contra factum non valet argumentum*" – "Không thể tranh cãi gì được với sự kiện." Đó chính là lịch sử của Rôma!

Nhưng Rôma không chỉ là chuyện đế quốc. Một số tác phẩm của thánh Ambrôsiô vào thời suy tàn của Đế quốc Rôma giúp ta hiểu rằng sự hiện diện của Kitô giáo nơi thành phố này không phải là điều tình cờ, mà là một ơn gọi đặc biệt mà Rôma đã biết mở lòng đón nhận. Đây là điều ta không bao giờ được

quên, bởi chính nhờ đó mà thành phố này có được sự vĩ đại làm cho nó trở nên độc nhất trên thế giới.

Nếu trong cái nhìn của thế giới, Rôma trở nên vĩ đại – *caput mundi* – vì là nơi giao điểm, gặp gỡ, đón tiếp và chung sống giữa các dân tộc khác nhau, đến mức được gọi là *mater gentium và communis patria* – "mẹ của các dân tộc" và "quê hương chung," thì nơi cái nhìn của các Giáo hội địa phương, thành phố này cũng được trao một vai trò tương tự. Chính Rôma được vinh dự nhận danh hiệu *omnium urbium et orbis ecclesiarum mater et caput* – "mẹ và đầu của mọi Giáo hội trong thành và khắp hoàn vũ," như câu khắc trên mặt tiền Đền thờ Thánh Gioan Latêranô.

Thánh Inhaxiô thành Antiôkia, vào cuối thế kỷ I, có thể được xem là người phát ngôn thay cho các Giáo hội khi ngài viết thư cho các Kitô hữu Rôma như sau:

> "Inhaxiô, người mang Thiên Danh, kính gửi Giáo hội đã được hưởng lòng thương xót từ sự cao cả của Đấng Tối Cao và từ Đức Giêsu Kitô Con Một Người – Giáo hội được tình yêu và ánh sáng hướng dẫn theo thánh ý của Đấng đã dựng nên muôn loài – trong đức tin và đức ái của Đức Giêsu Kitô là Thiên Chúa của chúng ta, Giáo hội đang hiện diện nơi Rôma, xứng đáng với Thiên Chúa, với lòng tôn kính, ngợi khen, thành công và trong sáng; Giáo hội ấy là người chủ toạ trong đức ái, mang trong mình lề luật của Đức Kitô và danh của Chúa Cha." (*Lời chào mở đầu, Thư gửi tín hữu Rôma*)

Chính vì vậy, "mã di truyền" của Rôma mang một nét đặc biệt đến độ khiến thành phố này vừa độc đáo, vừa bất tử. Nơi đây hội tụ các điểm giao thoa của một sứ điệp phổ quát, đến nỗi người ta vẫn thường nói một cách đầy ý nghĩa: "Mọi nẻo đường đều dẫn về Rôma."

Việc nghĩ về Rôma như một thành phố mang ơn gọi đặc biệt thật ra không phải là điều quá xa vời. Ai quan sát kỹ vị trí địa lý của thành phố này sẽ nhanh chóng nhận ra rằng Rôma không thể trở thành những gì nó đang là hôm nay chỉ nhờ vào vị trí địa lý đơn thuần. Nằm giữa hai khúc quanh đối nghịch của dòng sông Tiber, Rôma khởi đầu chỉ là một ngôi làng nhỏ trên đồi Palatinô. Từ Palatinô, Rôma – như lời mô tả của Raymond Oursel:

> "Dần dà mở rộng về phía các vùng đồng bằng thấp nằm sát bờ sông phía đông, nơi, giữa lưu vực giống như một hành lang rộng chia tách đồi Capitolino và đồi Palatinô khỏi đồi Esquilinô, sau này mọc lên khu chợ (Forum) và Đấu trường Flaviô vĩ đại. Thành phố đã leo lên các 'bảy ngọn đồi' – những điểm đặc trưng khiến Rôma có nét riêng biệt và nổi tiếng – và cuối cùng đã bao trùm lấy chúng. Tường thành đầu tiên, được xây dựng vào thời vua Servius Tullius, đã phải được thay thế bởi tường thành mới do hoàng đế Aureliô xây nên, bao gồm các đồi Aventinô, Caeliô, toàn bộ Esquilinô, đồi Pincio và kéo dài sang tả ngạn sông Tiber cho đến triền nam đồi Gianicolô." (*Vie di pellegrinaggi e santuari*)

Chính từ những công trình xây dựng mới này, các con đường công lộ đã được mở ra, kết nối Rôma với phần còn lại của thế giới. Con đường Via Ostiense và Via Portuense nối Rôma với hai hải cảng Ostia và Traiano. Via Traiana kết nối thành phố với Bari và Brindisi, trong khi Via Salaria và Via Flaminia mở lối ra biển Adriatic. Rồi đến những trục giao thông lớn cho phép đi khắp mọi miền của đế quốc: trước hết là Via Appia dẫn đến miền nam nước Ý, nhưng kết nối với Via Aurelia để đi ngược lên phương bắc, băng qua Pisa đến tận Genova. Via Emilia điều hướng dòng giao thông từ Pháp, nối Piacenza với Bologna và Rimini, còn Via Claudia vươn tới dãy Alps tại đèo Brenner. Tất cả những con đường này – ban đầu được người Rôma xây dựng để đưa các đạo quân đi chinh phục thế giới – cũng chính là những con đường đã mang lại sự giàu có nhờ hoạt động thương mại. Chính trên những con đường ấy mà các thánh Tông đồ Phêrô và Phaolô, cùng với các Kitô hữu tiên khởi đã đi để loan báo Tin Mừng cho đế quốc. Và ngay cả trước khi đế quốc sụp đổ, những con đường ấy đã được bước chân của các khách hành hương chạm đến – họ tiến về Rôma để cầu nguyện bên mộ các Tông đồ và các vị tử đạo.

Một Hội Thánh của các vị tử đạo

Thật ra, ơn gọi của Rôma như một thành phố Kitô giáo được khai sinh trong bóng tối — nhưng cũng là ánh sáng vinh quang — của các vị tử đạo. Để hiểu được Rôma, chúng ta cần hiểu được giá trị của tử đạo. Tử đạo không phải là một phần

phụ thêm vào đời sống Kitô hữu, nhưng là đỉnh cao của đời sống ấy. Vị tử đạo sống trọn vẹn lòng trung tín với Đức Kitô và nên một với Người trong việc hiến dâng cuộc sống trần thế của mình cho Chúa Cha. Bằng cách từ bỏ trọn vẹn mạng sống mình, vị tử đạo làm chứng cho chân lý của đức tin mà mình tuyên xưng, và công bố rằng không có gì quý giá hơn tình yêu hoàn toàn và trọn vẹn dành cho Đức Kitô. Vì thế, vị tử đạo là một dấu chỉ mời gọi con người ý thức hơn về chính mình, nhận ra khát vọng tự do đích thực trong lòng, và khám phá rằng con người thực sự có thể chết vì tình yêu.

Các vị tử đạo không phải là những nhân vật xa lạ với chúng ta. Chúng ta biết họ là ai, có thể nhận ra nhân cách của họ, và hiểu được tầm quan trọng của họ trong lịch sử, mặc dù hình ảnh của họ nhiều khi gợi nhắc về một thế giới dường như quá xa lạ với đời sống hôm nay. Tại phương Tây, đặc biệt là nơi mà chứng tá đức tin dường như ngày càng mỏi mệt, lười biếng và nửa vời, thì lời mời gọi sống tinh thần tử đạo lại trở nên khẩn thiết hơn bao giờ hết. Chính sức mạnh của các Giáo hội Đông phương – vốn trong suốt thời gian dài đã kiên vững giữa nhà tù, tra tấn và cả cái chết vì trung thành với đức tin – đã nâng đỡ phần nào cho đức tin đang phai nhạt dần của Giáo hội phương Tây, vốn đã trải qua nhiều năm tháng sống an nhàn, dư dật.

Ngày nay, nhiều người chúng ta nhìn quanh, bối rối, thậm chí không thể tưởng tượng rằng việc trung thành với đức tin Kitô giáo lại có thể dẫn tới cái chết. Với nhiều người, đức tin chỉ đơn thuần là một tập tục đạo đức hằng tuần. Hệ quả là tại nhiều quốc gia phương Tây, đức tin đang rơi vào khủng hoảng

sâu sắc. Không phải ngẫu nhiên mà người ta đang kêu gọi một cuộc Tân Phúc Âm hóa để phục hồi nhiệt huyết cho một đức tin yếu ớt và ngủ mê.

Tuy nhiên, chính phương Tây cũng cần đến các vị tử đạo. Điều này không phải là vì bi quan hay do một cái nhìn lệch lạc, nhưng là để đặt ra một câu hỏi sống còn về cường độ sống đạo và tương lai của Hội Thánh. Vị tử đạo là người nói bằng hành động. Lời nói của ngài chính là đời sống của ngài, và cái chết của ngài là hành vi chọn lựa tự do tột đỉnh. Ngài là người duy nhất giúp ta hiểu được vẻ đẹp của một cái chết Kitô giáo, là người không đầu hàng, là người biết yêu thương cho đến cùng. Nhờ đó, chúng ta có thể nhìn thấy nơi người tử đạo hình ảnh của Đức Giêsu Kitô – Đấng đã vì yêu mà tự hiến mạng sống mình trong vâng phục thánh ý cứu độ của Chúa Cha (x. Ga 3,16; 10,17-18). Khi đứng trước một vị tử đạo, ta không thể cho rằng đức tin của họ là do tình cờ hay hoàn cảnh thuận lợi. Trái lại, nơi người tử đạo, ta gặp thấy một con người đã chọn lựa rõ ràng, tỉnh táo, đầy ý thức: người biết rằng người môn đệ không hơn Thầy mình, và rằng nếu họ đã bắt bớ Thầy, họ cũng sẽ bắt bớ những ai tin vào Thầy. Nếu không có ý thức này, đức tin sẽ không bao giờ trưởng thành. Vì thế, không ai thực sự muốn trở thành một Kitô hữu mà lại có thể nghĩ rằng tử đạo không liên quan đến mình.

Câu chuyện của các vị tử đạo trải dài trong suốt dòng lịch sử của Hội Thánh – một Hội Thánh vốn đã là "Hội Thánh của các vị tử đạo" ngay từ bản chất, vì Hội Thánh là thân mình của vị tử đạo đích thực duy nhất. Có lẽ một câu hỏi không thể tránh

khỏi sẽ được đặt ra: liệu ngày nay còn có thể có người tử đạo hay không, trong một thời đại mà sự dửng dưng dường như ngự trị? Câu trả lời được trình bày rất rõ ràng trong Tông huấn *Tertio Millennio Adveniente* của Thánh Giáo hoàng Gioan Phaolô II: "Vào cuối thiên niên kỷ thứ hai, Hội Thánh lại một lần nữa trở thành Hội Thánh của các vị tử đạo. Những cuộc bách hại nhắm vào các tín hữu – từ linh mục, tu sĩ đến giáo dân – đã gieo rắc một mùa tử đạo dồi dào trên nhiều vùng đất của thế giới." (*số 37*) Thật khó tin rằng trong thời đại có vẻ như tự do nhất, vẫn còn có các vị tử đạo – nhưng đó là thực tế. Hội Thánh hôm nay, tạ ơn Thiên Chúa, vẫn đang được tưới gội bằng máu của các chứng nhân đức tin. Ngay trong thời đại của chúng ta, tưởng như đã quá xa với sự man rợ của các thế kỷ đầu, các vị tử đạo vẫn còn, vì việc khước từ Đức Kitô và Tin Mừng của Người vẫn tiếp diễn. Nhờ hồng ân Thiên Chúa, cho đến hôm nay, Hội Thánh vẫn có thể dựa vào chứng tá của họ và nhìn thấy việc loan báo Tin Mừng được thực hiện nhờ máu các vị tử đạo. Lời của Tertullianô từ thế kỷ thứ hai vẫn còn nguyên giá trị: "Máu các Kitô hữu là hạt giống làm trổ sinh đức tin."

Suốt nhiều năm, những áp lực ý thức hệ mạnh mẽ đã cố gắng gạt bỏ giá trị của việc tử đạo. Không phải ngẫu nhiên mà các nhà phê bình Hội Thánh luôn tìm cách làm suy yếu tính khả tín của các vị tử đạo. Khi cố tình phá hủy mọi nền tảng của đức tin, họ tập trung vào điều duy nhất có thể làm lung lay lập luận của họ: chính là chứng tá rõ ràng và dứt khoát của người tử đạo. Trong cái lý luận đầy hỗn loạn ấy, người tử đạo lại trở thành kẻ thù đích thực – bởi đơn giản, người ấy là nhân chứng

nhất quán cho sự thật. Chỉ cần đọc lại một vài trang sách của các triết gia hay nhà văn hiện đại, ta sẽ nhận ra cuộc tranh đấu này vẫn đang diễn ra. Những lời của Friedrich Nietzsche vẫn vang vọng trong vực thẳm: "Sự điên rồ của họ dạy rằng chân lý cần phải được chứng minh bằng máu. Nhưng máu là bằng chứng tồi tệ nhất cho chân lý; máu làm ô uế cả giáo lý thuần khiết nhất, gieo rắc sự điên rồ thầm lặng và nuôi dưỡng lòng thù hận trong trái tim con người."

Chúng ta không thể không cảm nhận nơi những lời ấy một nỗi đố kỵ nào đó – từ những người không biết yêu thương, và không hiểu được chân lý của sự hiến thân vô vị lợi. Khi ta nhìn vào thế giới hôm nay, cố gắng hiểu các hành động, khắc khoải và hy vọng đang tràn ngập trong đó, thì cũng dễ hiểu vì sao chứng tá của các vị tử đạo lại là một lời chứng không được phép quên lãng. Nhờ ơn Chúa, chúng ta có thể nhận ra khuôn mặt của các vị tử đạo mới – những người đã không trốn chạy trước cái chết vì Tin Mừng và lòng trung thành với Hội Thánh.

Nghe có vẻ nghịch lý, nhưng các vị tử đạo chính là những người đương thời với chúng ta. Những người trẻ, nam nữ, già trẻ thuộc mọi tầng lớp, vẫn đang bị giết hại, cưỡng bức, tra tấn, nhạo báng và bị gạt ra bên lề – chỉ vì họ là Kitô hữu. Biết bao cái tên có thể lấp đầy một cuốn tử đạo thư mới của thời đại chúng ta! Đáng buồn thay, thế kỷ XX có số lượng Kitô hữu tử đạo nhiều hơn cả mười chín thế kỷ trước đó cộng lại. Và bước sang thế kỷ XXI, danh sách ấy vẫn đang kéo dài, không hề có dấu hiệu dừng lại. Điều khiến tình hình này càng khó chấp nhận hơn nữa chính là sự im lặng của biết bao người, như thể

họ đồng lõa với sự bất lực của nhân loại trong việc dập tắt bạo lực.

Việc trình bày lại dung mạo các vị tử đạo hôm nay với tinh thần mới mẻ không phải là lý tưởng hóa hành động của họ, hay xem họ như những anh hùng. Trái lại, tử đạo gần gũi với đời sống thường nhật và tâm hồn con người đến mức, chính nó là biểu hiện chân thực nhất cho sự đơn sơ của đời sống Kitô hữu. Sức mạnh vĩ đại của tử đạo chính là xác tín không lay chuyển rằng: đức tin phải được sống một cách nghiêm túc, và rằng chân lý của sứ điệp Kitô giáo thực sự có ý nghĩa quyết định cho từng con người. Hơn nữa, tử đạo còn nhấn mạnh một điều: ngày nay, vẫn đáng để liều mình vì đức tin, chấp nhận bạo lực – hơn là từ bỏ tình yêu – vốn là điều duy nhất có khả năng biến đổi cuộc sống cá nhân và cả xã hội. Khi chiêm ngắm dung mạo các vị tử đạo, ta không cần lời hoa mỹ. Máu của họ chính là lời nhắc cho mỗi người: hãy can đảm nhận lấy trách nhiệm đức tin của chính mình.

Như sắc chỉ của Năm Thánh đã tuyên bố:

> "Chứng tá thuyết phục nhất cho niềm hy vọng này chính là các vị tử đạo. Kiên vững trong đức tin vào Đức Kitô Phục Sinh, họ đã thà chịu mất mạng sống nơi trần thế còn hơn phản bội Người. Các vị tử đạo – những chứng nhân cho sự sống không bao giờ tàn – vẫn luôn hiện diện và đông đảo trong mọi thời đại, và có lẽ còn nhiều hơn nữa trong chính thời đại của chúng ta. Chúng ta cần trân quý chứng tá của họ để củng cố niềm hy vọng và giúp nó sinh hoa trái tốt lành. Các vị tử đạo – đến từ nhiều

> truyền thống Kitô giáo khác nhau – cũng là những hạt giống của sự hiệp nhất, là biểu hiện của 'đại kết bằng máu.'" (*Spes Non Confundit*, số 20)

Vì thế, niềm hy vọng mà chúng ta cần cũng đến từ chứng tá của họ – những con người đã hoàn toàn phó thác trong tình yêu của Chúa Cha.

Một hình ảnh trong sách Khải Huyền sẽ là kết luận phù hợp cho suy tư ngắn gọn về giá trị của tử đạo trong thời đại chúng ta:

> "Một trong các bậc lão thành lên tiếng hỏi tôi rằng: 'Những người mặc áo trắng kia là ai, và họ từ đâu đến?' Tôi đáp: 'Thưa ngài, chính ngài biết rõ.' Ông nói với tôi: 'Họ là những người đã vượt qua cơn thử thách lớn lao, họ đã giặt áo mình và tẩy trắng trong máu Con Chiên.'" (Kh 7,13–14)

Máu mà các vị tử đạo đổ ra không làm thân thể họ ô uế, nhưng ngược lại, thanh tẩy và làm cho họ trở nên tinh tuyền – sẵn sàng đón nhận "phép rửa sau cùng": sự hiệp thông viên mãn với Đấng Phục Sinh. Không phải người nói nhiều là người có sức thuyết phục nhất – vì lời nói dễ rơi vào lối tán gẫu vô nghĩa – nhưng chính là người hành động. Nói cách khác, người biến lời nói thành chứng tá cụ thể bằng chính cuộc sống của mình – đó là người được chọn để trở thành vị tử đạo. Người ta thường sợ những con người như vậy, vì cuộc đời họ trở thành một ánh sáng soi rọi vào sự bất nhất của hành động chúng ta

và vạch trần sự trống rỗng trong lời nói của ta. Những vấn đề lớn lao nhất của cuộc đời đều hiện diện trong đó – bởi nơi họ, ta nhận ra rằng ý nghĩa của cuộc sống không nằm ở những điều phù phiếm. Người tử đạo khẳng định bằng chính hành động rằng tình yêu dành cho Đức Kitô là thật. Khi chiêm ngắm sự chọn lựa của họ, mỗi chúng ta cũng được mời gọi xác tín lại lời dạy của Đức Giêsu: "Không ai có tình thương lớn hơn tình thương của người hy sinh mạng sống vì bạn hữu mình." (Ga 15,13)

Thành phố của thánh Phêrô và thánh Phaolô

Rôma Kitô giáo trước hết là thành phố nơi thánh Phêrô và thánh Phaolô đã làm chứng cho Đức Kitô bằng chính mạng sống của các ngài. Lời của Đức Giáo hoàng Lêô Cả lại vang vọng, trong bài giảng ngài viết vào khoảng năm 440 nhân dịp lễ hai thánh Tông đồ Phêrô và Phaolô:

> "Ngày lễ hôm nay, ngoài sự tôn kính vang dội khắp toàn cầu, còn phải được cử hành cách đặc biệt hân hoan nơi thành phố chúng ta, để chính tại nơi các vị Thủ lãnh Tông đồ đã chết cách vinh hiển, chúng ta có thể tìm thấy niềm vui lớn lao trong ngày các ngài tử đạo. Hỡi Rôma, hãy nhớ rằng chính các ngài đã làm cho ánh sáng Tin Mừng của Đức Kitô chiếu tỏa nơi ngươi, biến ngươi thành môn đệ của sự thật. Các ngài là những người cha thánh thiện và mục tử chân chính của ngươi, những người đã liên kết ngươi với Nước Trời, đặt nền móng cho ngươi cách

vững chắc và hạnh phúc hơn cả những người xây dựng các bức tường đá đầu tiên. Chính các ngài đã nâng ngươi lên hàng vinh quang, thành một dân tộc thánh thiện, một dân được tuyển chọn, một thành đô vương giả và tư tế – thủ đô của thế giới, bởi vì thánh Phêrô đã đặt toà của mình nơi đây."

Sự hiện diện ấy là không thể xóa nhòa, và vẫn tiếp tục làm sinh động đời sống Hội Thánh tại Rôma – một Hội Thánh không thể quên các đấng sáng lập và cái giá mà các ngài đã trả. Cuộc bách hại đầu tiên được ghi nhận là do hoàng đế Nero. Năm 64, thánh Phêrô bị bắt và chịu tử đạo. Ba năm sau, thánh Phaolô – vị Tông đồ của dân ngoại – cũng đã làm chứng mạnh mẽ cho Đức Kitô bằng cách chịu xử trảm. Ngay từ thuở sơ khai, Hội Thánh đã cử hành lễ kính hai thánh tông đồ này, hợp nhất các ngài trong cùng một bài ca ngợi khen vì chứng tá độc nhất vô nhị trong cái chết tử đạo. (Ngày 29 tháng Sáu – lễ thánh Phêrô và Phaolô – đã được thiết lập từ năm 258.) Ngay sau đó, nhiều cuộc bách hại nữa tiếp tục diễn ra. Năm 250, hoàng đế Deciô khởi xướng một cuộc bách hại đẫm máu, và các cuộc bách hại sau đó dưới thời hoàng đế Valerianô (257) và Diocletianô (310) cũng không kém phần tàn bạo.

Một bản văn từ những ngày đầu của Kitô giáo là một nguồn đáng tin cậy cho ta thấy rõ nỗi đau khổ của các vị tử đạo. Đó là tác phẩm "Cuộc tử đạo của thánh Pôlycarp", được viết vào năm 155. Đây là bản tường thuật chính xác và cẩn trọng – không thiên kiến, không biện minh – về cách thánh Pôlycarp, giám mục thành Smyrna, chịu tử đạo ở tuổi 86. Tác phẩm này

cũng ghi lại số phận của 11 người đồng hành với ngài, chỉ vì họ là Kitô hữu:

> "Ai mà không thán phục tinh thần quảng đại, lòng kiên nhẫn và tình yêu Thiên Chúa nơi họ? Thịt da họ bị đánh nát đến độ các mạch máu và động mạch lộ ra trần trụi. Thế nhưng họ vẫn kiên vững, ngay cả khi người chứng kiến thì rơi lệ vì đau xót. Những người ấy có một sức mạnh phi thường: không ai trong số họ kêu than, cho thấy rằng trong giây phút đau đớn tột cùng khi bị thử thách, các chứng nhân quảng đại của Đức Kitô dường như không còn sống trong thân xác mình nữa. Như thể Chúa đang ở bên họ, đang nói chuyện với họ... Cũng vậy, những ai bị kết án phải ném cho dã thú, thì phải chịu những cực hình khủng khiếp: bị kéo căng trên vỏ sò, bị cắt xẻ bằng đủ kiểu tra tấn, chỉ nhằm buộc họ chối bỏ đức tin."

Một trong những việc đầu tiên mà các Kitô hữu thực hiện khi được phép, là thu nhặt di hài các vị tử đạo và an táng tại một *martyrion* (ngôi mộ tử đạo). Họ thường đến kính viếng nơi ấy – gần như một cuộc hành hương sớm – để cầu nguyện và mừng *dies natalis* (ngày sinh vào Nước Trời) của vị tử đạo. Tác phẩm Cuộc tử đạo của thánh Pôlycarp cũng ghi lại:

> "Ngài (vị lãnh đạo cộng đoàn) đã lo liệu để thi hài của thánh Pôlycarp không bị lấy đi – dù có nhiều người mong muốn có được một phần thân xác thánh thiện của ngài. Ngài đã thuyết phục Nicêtas – cha của Herod là vị quan coi việc an ninh, em

của Alee – đến xin tổng trấn đừng giao xác lại. Ngài nói: 'Họ sẽ bỏ Chúa chịu đóng đinh mà quay sang tôn kính vị tử đạo...' Nhưng họ không hiểu rằng: chúng tôi không bao giờ bỏ Đức Kitô – Đấng đã chịu khổ vô tội vì người có tội, để cứu độ toàn thế giới – mà quay sang tôn thờ người khác. Chúng tôi tôn kính Người là Con Thiên Chúa, và cách xứng hợp, chúng tôi kính nhớ các vị tử đạo như môn đệ và người bắt chước Chúa, vì tình yêu quá lớn mà họ dành cho Vua và Thầy của mình... Viên đại đội trưởng, sau khi nghe lý lẽ của người Do Thái, đã ra lệnh đốt xác như thường lệ. Sau đó, chúng tôi đã thu nhặt xương ngài – quý hơn ngọc ngà châu báu, quý hơn vàng – và đặt vào một nơi xứng hợp. Tại đó, mỗi khi có thể, chúng tôi sẽ quy tụ lại trong bình an và vui mừng, để mừng ngày sinh vào trời của vị tử đạo – như một lời nhắc nhớ những ai đã chiến đấu trước, và là lời khích lệ cho những ai còn đang chiến đấu."

Từ những chi tiết trên, chúng ta có thể hiểu phần nào tình yêu mà Hội Thánh luôn dành cho các vị tử đạo – và điều đó hoàn toàn chính đáng. Chính vì vậy, từ thế kỷ IV, Rôma đã cảm thấy cần thiết phải quy định cụ thể về việc kính nhớ các vị tử đạo cũng như việc viếng mộ các ngài. Nhờ sự nhìn nhận và nâng đỡ của hoàng đế Constantinô, Giáo hội tại Rôma bắt đầu xây dựng những đại vương cung thánh đường. Trên mộ của thánh Phêrô, chính hoàng đế đã quyết định dựng một đại thánh đường đồ sộ. Công trình này kéo dài suốt 25 năm và hoàn tất vào năm 337, từ đó trở thành điểm quy chiếu thiêng liêng quan trọng cho các Kitô hữu trên toàn thế giới. Cùng thời

gian đó, việc xây dựng cũng bắt đầu tại nơi an nghỉ của thánh Phaolô – trên con đường dẫn đến Ostia. Đại vương cung thánh đường này – dù đã nhiều lần được trùng tu – vẫn là dấu chỉ linh thiêng về nơi mà vị tông đồ "nên mọi sự cho mọi người" đã dâng hiến chứng tá cuối cùng cho Đức Kitô bằng tình yêu trọn vẹn.

Những dòng chữ khắc được tìm thấy theo thời gian quanh các khu vực ấy không chỉ cho thấy tên tuổi của những người hành hương từ xa gần đã đến kính viếng mộ các thánh Tông đồ, mà quan trọng hơn, còn ghi lại những lời cầu nguyện được ngỏ lên với các vị tử đạo. Thật ngạc nhiên, các Kitô hữu tiên khởi không cầu xin được chữa lành bệnh tật hay thoát khỏi đau khổ hiện tại, mà thay vào đó, họ xin các thánh chuyển cầu cho linh hồn sau khi chết. Dòng chữ khắc từ thế kỷ III: "Phêrô và Phaolô, con phó dâng linh hồn người anh em Chalcedon cho các ngài" – tóm gọn lời nguyện của người hành hương thời sơ khai.

Việc viếng các hang toại đạo và mộ hai thánh Phêrô – Phaolô chính là trọng tâm của cuộc hành hương trong Năm Thánh đầu tiên năm 1300. Kể từ đó, Rôma ngày càng trở thành điểm đến hành hương, nhất là khi có cơ hội lãnh nhận "đại xá." Ban đầu, đại xá được ban 100 năm một lần, rồi rút xuống 50, sau đó 33 năm, và cuối cùng là mỗi 25 năm một lần. Tuy nhiên, ơn đại xá luôn gắn liền với việc hành hương đến mộ thánh Phêrô.

Thật thiếu sót nếu không nhắc đến một nơi hành hương và cầu nguyện đặc biệt khác: vương cung thánh đường Đức Bà Cả

(*Santa Maria Maggiore*). Đây là thánh đường đầu tiên tại thành Rôma – và cũng là đầu tiên trên thế giới – được cung hiến kính Đức Maria, Mẹ Thiên Chúa. Theo một truyền thống cổ, vào đêm ngày 5 tháng Tám năm 352, một hiện tượng lạ xảy ra như dấu chỉ từ trời: Đức Trinh Nữ Maria hiện ra trong giấc mơ với Đức Giáo hoàng Liberiô và với một đôi vợ chồng, xin họ xây một ngôi thánh đường để tôn kính Mẹ – tại nơi tuyết đã rơi vào đêm đó. Tuyết giữa tháng Tám trên đồi Esquilinô của Rôma! Thánh đường được xây dựng, và một trong những tên gọi đầu tiên của thánh đường là Đức Mẹ Tuyết (*Santa Maria ad Nives*). Có vẻ như, bên cạnh lòng tôn kính các vị tử đạo, cần phải có một đền thánh kính Nữ Vương Các Thánh Tử Đạo (*Regina Martyrum*). Chỉ vài năm trước đó, vào năm 341, Công đồng Êphêsô đã tuyên tín tước hiệu *Theotokos* – "Đấng cưu mang Thiên Chúa" – khẳng định rằng Đức Maria là Mẹ thật của Thiên Chúa, của Đấng đã làm người vì ơn cứu độ toàn thể nhân loại.

Trong Năm Thánh 2025, nhiều tuyến hành hương mới sẽ được mở ra tại Rôma, để giúp người hành hương có cơ hội sống những hành trình tâm linh mới mẻ. Tông sắc *Spes Non Confundit* viết:

> "Tại Rôma, cùng với việc viếng các hang toại đạo và bảy nhà thờ truyền thống, sẽ có những tuyến đường đức tin khác được đề xuất... Các nhà thờ Năm Thánh trên các tuyến hành hương và trong nội đô Rôma sẽ là những ốc đảo thiêng liêng, nơi nghỉ ngơi trên hành trình đức tin, nơi người ta có thể kín múc niềm hy vọng từ các suối nguồn ân sủng – nhất là bằng cách lãnh

> nhận Bí tích Hòa giải, là điểm khởi đầu thiết yếu cho mọi hành trình hoán cải đích thực. Tại các giáo phận địa phương, cần chuẩn bị kỹ lưỡng để giúp linh mục và giáo dân cử hành việc xưng tội cách sốt sắng và sẵn sàng đón tiếp người lãnh nhận dưới hình thức cá nhân." (*Spes Non Confundit*, số 5)

Người hành hương trong Năm Thánh 2025 cũng sẽ có thể bước đi theo hành trình *Iter Europaeum* – bao gồm 27 nhà thờ tại Rôma có liên hệ với các quốc gia thành viên của Liên minh châu Âu. Nhà thờ *Ara Coeli* cũng đóng một vai trò đặc biệt, vì gần nơi đã ký kết Hiệp ước Rôma tại Đồi Capitolô ngày 25 tháng Ba năm 1957 – được xem như "giấy khai sinh" của Liên minh châu Âu. Một tuyến hành hương khác sẽ giúp người ta nhận ra vai trò của các nữ thánh bảo trợ châu Âu và các nữ tiến sĩ Hội Thánh. Hành trình mang tính biểu tượng này sẽ dẫn người hành hương đến những nơi ít khi được nhắc đến trong các hành trình chính thức, nhưng lại ẩn chứa chiều sâu của lịch sử và đời sống thiêng liêng.

Tòa của Đấng kế vị Phêrô

Điểm đặc biệt làm nên tính độc nhất của thành Rôma còn nằm ở một yếu tố thiết yếu khác: tòa của Đấng kế vị thánh Phêrô. Không phải ngẫu nhiên mà thời kỳ các giáo hoàng rời Rôma đến Avignon cũng chính là giai đoạn suy tàn nhất trong lịch sử thành phố này. Vì vậy, một cuộc viếng thăm Rôma không thể không xét đến hình ảnh của Đức Giáo hoàng và vai

trò thiết yếu mà ngài đảm nhận trong đời sống và đức tin của Hội Thánh. Một điểm khởi đầu rất thích hợp cho đề tài này được tìm thấy ở phần cuối của Tin Mừng Gioan. Đoạn văn này cho thấy cộng đoàn Kitô hữu thời sơ khai đã nhận ra sứ vụ đặc biệt mà Chúa Giêsu đã trao phó cho Phêrô:

> "Nói xong, Đức Giêsu bảo ông: 'Hãy theo Thầy.' Ông Phêrô quay lại, thấy môn đệ Đức Giêsu thương mến đi theo sau, người đã nghiêng mình trên ngực Đức Giêsu trong bữa tiệc và hỏi: 'Thưa Thầy, ai là kẻ nộp Thầy?' Khi thấy người ấy, ông Phêrô hỏi Đức Giêsu: 'Thưa Thầy, còn anh này thì sao?' Đức Giêsu đáp: 'Giả như Thầy muốn nó còn sống cho tới khi Thầy đến, thì việc gì đến anh? Phần anh, hãy theo Thầy.'" (Ga 21,19–22)

Chỉ trong vài câu ngắn, Đức Giêsu đã hai lần nói với Phêrô: "Hãy theo Thầy." Ngay cả khi Phêrô bị phân tâm bởi lối nghĩ của người phàm (x. Mt 16,23), Chúa vẫn nhắc ngài nhớ rằng sứ mạng chính yếu của ngài là đi theo Thầy. Chính trong chiều kích này mà ta có thể hiểu toàn bộ cuộc đời của Phêrô – từ lần được gọi đầu tiên cho đến ngày ngài dâng chứng tá tột đỉnh cho Đức Kitô. Thánh Marcô viết thật ngắn gọn nhưng đầy đủ: "Người đang đi dọc theo Biển Hồ Galilê thì thấy ông Simon cùng với người anh là Anrê đang thả lưới dưới biển, vì họ làm nghề đánh cá. Đức Giêsu bảo họ: 'Hãy theo tôi!'" (Mc 1,16–17) Chính Phêrô cũng đã nhắc lại giây phút đó khi ông tha thiết hỏi Chúa: "Chúng con đã bỏ mọi sự mà theo Thầy, vậy chúng con sẽ được gì?" (Mt 19,27)

Tuy nhiên, việc bước theo Chúa phải tôn trọng thời điểm được Chúa Cha ấn định: "Nơi Thầy đi, bây giờ anh không thể theo được; nhưng sau này anh sẽ theo." (Ga 13,36) Trong khoảnh khắc ấy, Phêrô trở thành hình ảnh cho một chân lý: bước theo Đức Kitô là chọn lựa nền tảng mà bất kỳ ai tin vào Người đều phải thực hiện. Nếu thiếu đi lệnh gọi "Hãy theo Thầy," người ta sẽ khó mà hiểu được thánh Phêrô là ai, và đức tin Kitô giáo là gì. Khi ấy, người ta dễ rơi vào những phân tích xã hội học hoặc những cách đọc mang tính ý thức hệ sai lạc, đánh mất tính độc đáo của đức tin và làm sai lệch nội dung đích thực của nó.

Hình ảnh vị Tông đồ và sứ vụ của ngài được xây dựng vững chắc trên nền tảng của Kinh Thánh và giáo huấn của các Giáo phụ. Vai trò của ngài không hề là ngẫu nhiên. Thánh Marcô – một tác giả vốn tiết kiệm lời – nhưng lại rất cẩn trọng và tỉ mỉ khi nhắc đến Phêrô. Từ các bản văn, hiện lên chân dung của một con người quảng đại mà sợ hãi, nhiệt thành mà cũng yếu đuối. Từ các bản văn Thánh Kinh hiện lên một nhân vật quảng đại nhưng đồng thời cũng sợ hãi, đầy nhiệt huyết nhưng đôi khi lại bất an. Ngài là một trong những con người rất đỗi nhân loại mà mỗi người chúng ta đều có thể thấy chính mình trong đó. Ngài là người duy nhất được Đức Giêsu đổi tên (x. Mc 3,16). Thay mặt Nhóm Mười Hai, chính ngài là người đầu tiên tuyên xưng đức tin vào Chúa khi nhận ra Người là Đấng Mêsia (Mc 8,29–30). Chính ngài là người liều lĩnh xin được bước đi trên mặt nước, và chính nỗi sợ hãi đã khiến ngài phải kêu xin Đức Giêsu cứu giúp (Mt 14,28–30). Đức Giêsu trao cho Phêrô chìa

khóa Nước Trời và quyền cầm buộc cùng tháo cởi (Mt 16,18–19), để xây dựng Hội Thánh của Người. Và chính Phêrô sẽ là người đầu tiên – dù còn sợ hãi – nhận ra rằng Lời Chúa được định sẵn để vượt ra ngoài ranh giới chật hẹp của Israel, như được kể lại trong sách Công vụ chương 10.

Không ai nghi ngờ về quyền tối thượng của Phêrô giữa Nhóm Mười Hai. Chính Thầy đã chọn ngài để lãnh đạo Hội Thánh, để chăn dắt đoàn chiên được trao phó. Và để làm được điều đó, Phêrô được mời gọi bước theo Chúa đến tận cùng. Định mệnh và ơn gọi của ngài là như thế – một sự bước theo trọn vẹn, cho đến chết (x. Ga 21,15–19). Nhân tính của Phêrô – với tất cả sự bất toàn – trở thành một phần không thể thiếu trong kế hoạch cứu độ của Thiên Chúa. Đúng như Hans Urs von Balthasar từng diễn tả rất đẹp: thánh Phêrô là một trong những "ngôi sao" thuộc chòm sao của Đức Giêsu thành Nadarét.

Hội Thánh hậu Tông đồ chưa bao giờ nghi ngờ quyền tối thượng của Phêrô cũng như vai trò của ngài trong Nhóm Mười Hai. Điều quan trọng cần ghi nhận là: Giáo hội Rôma, bởi sự hiện diện rõ ràng của thánh Phêrô và thánh Phaolô – đặc biệt vì các ngài đã chịu tử đạo tại đây – được xem là giáo hội đứng đầu trong tất cả các Giáo hội. Đây là Giáo hội "chủ tọa trong đức ái," được trao phó sứ mạng gìn giữ đức tin nơi Chúa một cách nguyên tuyền và trọn vẹn. Giáo hội đã nghe bài giảng cuối cùng của thánh Phêrô và chứng kiến cái chết tử đạo của ngài – do đó mang một vị thế độc nhất giữa các Giáo hội địa phương khác.

Một số tác phẩm của các Giáo phụ càng củng cố xác tín đã được Kinh Thánh nêu lên. Thánh Inhaxiô, giám mục Antiôkia – một Giáo hội vốn đã có uy tín đặc biệt vì được chính thánh Phêrô thiết lập – đã gọi Rôma là Giáo hội "chủ tọa trong đức ái." Thánh Clêmentê, giám mục Rôma, vào năm 95 đã gửi thư khiển trách Giáo hội Côrintô, kêu gọi các tín hữu nơi đây tái lập sự hiệp thông và bình an. Thánh Irênê, giám mục thành Lyon, trong tác phẩm *Adversus haereses* (Chống lạc giáo) viết năm 180, đã ghi nhận:

> "Đến với Giáo hội Rôma – vì nguồn gốc ưu việt của nó – là điều mọi Giáo hội, tức là tất cả những ai trung thành với đức tin, đều phải thực hiện. Bởi nơi đây, truyền thống phát xuất từ các Tông đồ luôn được giữ gìn cho toàn thể nhân loại. Các Tông đồ đầy ơn phúc, sau khi đã thiết lập và xây dựng Giáo hội, đã trao quyền điều hành Giám mục cho Linus – người được thánh Phaolô nhắc đến trong thư gửi Timôthê. Kế tiếp là Clêtô, và sau ngài, vị giám mục thứ ba sau các Tông đồ là Clêmentê, người đã từng gặp gỡ và trò chuyện với các Tông đồ: lời giảng của các ngài vẫn còn vang trong tai ngài, và truyền thống của các ngài vẫn hiện diện trước mắt ngài. Và ngài không phải là người duy nhất, vì lúc đó vẫn còn nhiều người còn sống từng được các Tông đồ giảng dạy. Dưới thời Clêmentê, có một bất đồng lớn xảy ra giữa các anh em tại Côrintô. Giáo hội Rôma đã gửi một bức thư quan trọng đến cộng đoàn này, để đưa họ trở lại trong bình an, củng cố đức tin và công bố truyền thống mới nhận được từ các Tông đồ."

Còn có thể trích dẫn nhiều văn bản khác, nhưng chỉ riêng những gì vừa nêu cũng đã đủ cho thấy rằng giám mục Rôma đảm nhận một sứ vụ đặc biệt đối với các Giáo hội khác – nhờ vai trò kế vị thánh Phêrô. Từ *primatus* (quyền tối thượng) thường dùng để chỉ sứ vụ của giáo hoàng, được dùng lần đầu tiên tại Công đồng Nicêa. Những gì diễn ra vào thế kỷ IV có tầm quan trọng lớn lao, vì cho thấy sự đồng thuận giữa các Giáo hội trong việc tin rằng Giáo hội Rôma đã giữ vững đức tin nguyên tuyền, không bị nhiễm lạc giáo, và do đó, truyền thống của Rôma có thể được coi là tiêu chuẩn cho đức tin chân chính.

Trong tác phẩm *Chú giải Kinh Tin Kính các Tông Đồ*, Rufinô (345–410) cũng xác nhận điều này: "Tôi nghĩ rằng sẽ không sai khi nhắc lại rằng trong nhiều Giáo hội, người ta đã thêm vào một số chi tiết trong bản văn [Kinh Tin Kính các Tông Đồ]. Nhưng điều đó không xảy ra ở Giáo hội Rôma – tôi tin vậy – vì nơi đây không có lạc giáo nào phát sinh, và truyền thống xưa được gìn giữ, để những ai sắp lãnh nhận ân sủng Bí tích Thánh Tẩy đều công khai tuyên xưng đức tin này." Điều này giúp chúng ta hiểu vì sao, mặc dù cả ba Giáo hội Antiôkia, Alexandria và Rôma đều có vị thế nổi bật trên các Giáo hội khác, thì Rôma vẫn được nhìn nhận là có quyền tối thượng tuyệt đối trên hai Giáo hội kia. Điều đó không có nghĩa là giám mục Rôma có một sứ vụ khác hẳn các giám mục khác. Nhưng rõ ràng, cho đến thời điểm này, một ưu tiên đặc biệt đã được dành cho Giáo hội Rôma. Thế nhưng, người ta vẫn tự hỏi: liệu có thể hình dung một Giáo hội mà không có giám mục của mình không? Có lẽ phát biểu rõ ràng nhất cho xác tín này được

thể hiện trong tuyên ngôn của Công đồng Calcedonia: "Phêrô đã nói qua miệng của Lêô."

Từ hàng loạt dữ kiện trên, một câu hỏi được đặt ra: đức tin của Phêrô hệ tại điều gì? Để trả lời câu hỏi này, trước tiên cần ngược dòng lịch sử 2.000 năm của Hội Thánh. Công đồng Vaticanô II đã đưa ra một bản tổng hợp, và một chìa khóa giúp hiểu giáo huấn của Công đồng được gói gọn trong diễn đạt sau: "Đoàn giám mục, xét vì gồm nhiều thành viên, diễn tả sự đa dạng và tính phổ quát của Dân Thiên Chúa; nhưng xét vì được quy tụ dưới một vị đứng đầu, lại diễn tả sự hiệp nhất của đoàn chiên Đức Kitô." (*Lumen Gentium*, số 22) Từ văn kiện này, có thể truy nguyên các chủ đề nền tảng liên quan đến vị giáo hoàng – về thần học cũng như mục vụ: sứ vụ của ngài đối với toàn thể Hội Thánh, quyền tối thượng của giám mục Rôma, và mối tương quan giữa ngài với Đoàn Giám mục.

Trong sứ vụ của thánh Phêrô – và cùng với ngài là của các giám mục – Hội Thánh thấy nơi đó một dấu chỉ của ơn gọi nên phổ quát trong sự hiệp nhất, và hiệp thông trong tính đa dạng. Việc hiểu sứ vụ của giáo hoàng sẽ dễ hơn nếu tóm gọn trong một vài cụm từ cốt lõi. Trước hết, nhiệm vụ của ngài là hướng dẫn đoàn chiên Đức Kitô, vì tình yêu tối cao mà ngài phải dành cho Thầy (*x. Ga 21,15-17*). Hướng dẫn là một hoạt động bao trùm, được thể hiện qua nhiều giai đoạn, trong đó sứ vụ được làm sáng tỏ. Đức giáo hoàng cần "củng cố anh em mình trong đức tin" và dẫn dắt mọi người đến gặp gỡ Chúa – trong đức tin đã luôn được tuyên xưng nơi mọi tín hữu khắp mọi nơi. Đồng thời, việc chăn dắt cũng phải bao hàm nhiệm vụ bảo vệ và gìn

giữ đoàn chiên. Tiếng nói của Đức giáo hoàng phải vang lên để lên án mọi sự xúc phạm đến phẩm giá con người, ở bất cứ nơi nào quyền ấy bị vi phạm hay xem thường. Tiếng nói ấy cũng phải lên tiếng chống lại chiến tranh và bất công dưới mọi hình thức. Ngài được kêu gọi để bảo vệ đoàn chiên khỏi bất cứ ai muốn phá hoại nó – và ngài làm điều đó không như người làm thuê, mà là một mục tử đích thực.

Một đặc điểm khác trong sứ vụ giáo hoàng chính là vai trò canh thức. Vì đức tin luôn được thể hiện trong lịch sử bởi những con người cụ thể, nên nó luôn phải đối diện với sự vận động lịch sử: trung thành với quá khứ, giải thích hiện tại, và mở ra tương lai bằng sự sáng tạo. Tuy nhiên, động lực này của đức tin Kitô giáo luôn sống dưới lưỡi gươm treo lơ lửng. Lịch sử Hội Thánh cho thấy đã có biết bao sai lầm len lỏi vào việc diễn giải đức tin và đời sống của Hội Thánh. Giống như Phêrô, người kế vị ngài phải đảm nhận vai trò ngôn sứ – như người canh gác đêm cho đến khi bình minh ló rạng (*x. Ed 3,17*). Một bức thư của Đức giáo hoàng Lêô Cả đã viết như sau: "Nếu chúng tôi không can thiệp với sự tỉnh thức cần có, thì chúng tôi sẽ không thể biện minh trước Đấng đã muốn chúng tôi trở thành những lính canh."

Người kế vị Phêrô vì thế phải không ngừng cảnh báo, dù đúng lúc hay không đúng lúc (*x. 2 Tm 4,2*), về trách nhiệm gìn giữ kho tàng đức tin, liên kết với nguồn cội và giữ gìn trong sự nguyên tuyền. Ngài phải làm điều này bằng mọi cách có thể: bằng tình yêu, bằng lời giảng dạy đầy can đảm, và bằng quyền bính khi cần thiết. Chính vì thế, ngài là Phêrô – nghĩa là tảng

đá vững chắc, có thể chống chọi với mọi phong ba bão táp đập vào ngôi nhà Hội Thánh, bởi vì ngài được xây trên nền tảng là chính Đức Giêsu Kitô, trung tâm của đức tin (*x. Mt 7,24–25*).

Người kế vị thánh Phêrô cũng thi hành sứ vụ hiệp nhất, và chính ngài cũng là dấu chỉ của sự hiệp nhất ấy. Trở nên dấu chỉ của hiệp nhất có nghĩa là sống và hành động theo cách thức giúp mọi người nhớ đến ý nghĩa tối hậu của từ ngữ này. Ơn gọi trở thành "một đoàn chiên, một mục tử" (*x. Ga 10,16*) đòi hỏi người kế vị Phêrô phải nỗ lực không ngừng để vượt qua những chia rẽ vẫn còn tồn tại. Ngài cũng phải cố gắng thuyết phục mọi người – trước hết là những anh em cùng chung một Phép Rửa, rồi đến những người tin vào một Thiên Chúa duy nhất, và xa hơn nữa là tất cả những ai thành tâm tìm kiếm sự thật – rằng hiệp nhất không chỉ là một khát vọng, nhưng có thể trở thành hiện thực. Thánh Gioan Phaolô II đã diễn tả rất rõ sứ vụ này trong thông điệp *Ut Unum Sint*. Trở thành dấu chỉ hiệp nhất cũng đồng nghĩa với việc trở nên khí cụ để phân định. Đức giáo hoàng – vì được mời gọi yêu thương nhiều hơn – cũng phải tha thứ nhiều hơn, và trở thành người đầu tiên cúi mình xuống để rửa và hôn chân anh em mình. Luôn tồn tại một sự xoay vòng giữa đức tin và tình yêu, chân lý và đức ái, mà không bao giờ được phép tách rời.

Là giám mục của Giáo hội Rôma, và theo ơn gọi là nhân chứng đầu tiên của bác ái, đức giáo hoàng phải là dấu chỉ của tình yêu được thể hiện trong sự hiệp thông. Hiệp nhất được thiết lập trong hiệp thông khi sự hiệp thông đó được sống bằng tình yêu. Điều đó có nghĩa là đức giáo hoàng được nhìn nhận

ở khắp nơi trên thế giới như người giữ quyền tối thượng trong tình yêu – tình yêu "chịu đựng tất cả, tin tưởng tất cả, hy vọng tất cả, chịu đựng tất cả" (*1 Cr 13,7*). Nếu ngài có thể nói được mọi thứ tiếng loài người, nếu ngài giảng dạy với tất cả khôn ngoan và chân lý, nếu ngài phân phát mọi tài sản trần gian cho người nghèo và có một đức tin có thể chuyển dời núi non, nhưng lại không có tình yêu mà ngài từng hứa với Thầy rằng mình dành hơn cả những người khác, thì ngài sẽ chỉ là "chiêng kêu loảng xoảng, thanh la inh ỏi" và chẳng đạt được gì (*x. 1 Cr 13,1–3*).

Sứ vụ của Phêrô, nói cách khác, gắn bó mật thiết với sứ mạng của Gioan. Một cảnh trong Tin Mừng Gioan cho thấy sự hiệp nhất sâu xa giữa hai người. Phêrô được mời gọi bước theo Thầy, nhưng ngài sẽ phải làm điều đó theo cách của Gioan – nghĩa là hiến dâng tất cả. Chỉ có tình yêu, thực sự, mới còn lại cho đến ngày Chúa trở lại – như là biểu hiện xác thực và đáng tin cậy nhất của đức tin (*x. Ga 21,23*).

Ai ngồi vào ngai tòa Phêrô, luôn phải ghi nhớ rằng ngai này được thiết lập bằng máu tử đạo vì Đức Kitô. Chính Đức Giêsu đã muốn cho Phêrô thấy rõ tương lai của mình: bước theo Thầy nghĩa là chấp nhận chung phần số với Người – bị hiểu lầm, bị vu khống, bị bách hại, và cuối cùng là chịu chết. Ơn gọi tối cao ấy đòi hỏi một sự hiến dâng toàn vẹn, được thể hiện nơi tử đạo – là dấu chỉ của người đã được trao phó nhiều vì đã yêu nhiều (*x. Ga 21,18–19*).

Trong thời đại của chúng ta – vốn bị cuốn hút bởi vinh dự và đặc quyền – thì thật thích hợp để nhớ lại một nghi thức từng là một phần của lễ đăng quang giáo hoàng, cho đến thời

Đức Phaolô VI. Tại một thời điểm trong buổi lễ, một vị hồng y hướng sự chú ý của đức tân giáo hoàng về một quả cầu bằng xơ lanh, rồi châm lửa đốt cháy nó trong tích tắc, vừa đọc lời sau: "Pater sancte, sic transit gloria mundi" (*"Lạy Đức Thánh Cha, vinh quang trần gian chóng qua là thế đó"*). Trong khoảnh khắc, mọi sự huy hoàng tiêu tan.

Sứ vụ của Phêrô và những người kế vị ngài không hệ tại ở danh xưng "hoàng tử các Tông đồ," như dòng chữ phía trên cửa vương cung thánh đường Thánh Phêrô. Đúng hơn, sứ vụ ấy được diễn tả rõ nhất bằng danh hiệu: "Servus servorum Dei" – "Tôi tớ của các tôi tớ Thiên Chúa", – một danh xưng thật thích hợp với người ngư phủ xứ Galilê. Cả đời ngài được sống dưới ánh sáng đặc ân của tử đạo. Đó chính là con đường Đức Giêsu chỉ cho Phêrô: Ngài phải luôn yêu nhiều hơn. (*x. Ga 21,15–17*)

Chương 6

CỬA THÁNH

Đức Kitô là cửa

"Aperite mihi portam iustitiae" – "Hãy mở cho tôi cửa công chính". Âm vang của câu thánh vịnh này sẽ vang lên khi tiếng búa gõ vào Cửa Thánh, biểu thị lời khẩn cầu của Đức Thánh Cha vào đêm Giáng Sinh 24 tháng 12 năm 2024. Đó là khoảnh khắc chính thức khai mạc Năm Thánh Thường kỳ 2025. Đức giáo hoàng sẽ là người đầu tiên bước qua Cửa Thánh, hôn khung cửa và tuyên xưng đức tin. Gần mười năm sau Năm Thánh Ngoại thường về Lòng Thương Xót (2016) do Đức Phanxicô khởi xướng, cánh cửa ấy lại được mở ra để đón chào tất cả những ai hành hương đến, cầu xin lòng thương xót và ơn tha thứ của Chúa Cha.

Theo các tài liệu hiện còn, trong Năm Thánh đầu tiên trong lịch sử, các khách hành hương – gọi là *romei* – chưa bước qua một cánh cửa đặc biệt nào. Sắc lệnh *Antiquorum Habet* không

hề nhắc đến Cửa Thánh, cũng như không có hướng dẫn nào yêu cầu tín hữu phải đi qua cửa để lãnh nhận ơn toàn xá. Tài liệu đầu tiên nhắc đích danh đến Cửa Thánh là vào Năm Thánh 1423, dù thực tế, ngay từ Năm Thánh lần thứ hai, đã có tập tục bước qua một Cửa Thánh. Cửa này ban đầu luôn là cửa của Vương cung thánh đường Thánh Gioan Latêranô. Tuy nhiên, vì thiếu tài liệu, nhiều giả thuyết khác nhau vẫn tồn tại.

Hình ảnh cánh cửa mang sức mạnh biểu tượng phi thường. Nhiều bản văn Kinh Thánh nói đến cửa như là lối dẫn vào một chân lý nền tảng của đức tin – đó là mặc khải của Thiên Chúa trong Đức Giêsu Kitô. Việc đọc lại một vài trang Kinh Thánh sẽ giúp chúng ta hiểu rõ ý nghĩa và giá trị mà các bản văn linh thánh gán cho hình ảnh cửa, đặc biệt trong đời sống đức tin.

Một văn bản đầu tiên rất đáng chú ý là Thánh vịnh 118 – cũng chính là thánh vịnh được Đức Giáo hoàng đọc khi ngài gõ mở Cửa Thánh: "Hãy mở cho tôi cửa công chính". Thánh vịnh này ca ngợi lòng nhân hậu và thương xót của Thiên Chúa, Đấng luôn ở gần con cái mình dù họ gặp bao gian truân. Tác giả viết rằng chính Thiên Chúa đã giải thoát những ai trung thành, cứu họ khỏi hiểm nguy và cho họ chiến thắng kẻ thù:

"Trong lúc ngặt nghèo, tôi đã kêu lên cùng Chúa,
Người đã thương đáp lời và giải thoát tôi.
Có Chúa ở cùng tôi, tôi chẳng sợ gì,
Người phàm làm chi nổi tôi?
Chúa ở bên tôi, Người phù trợ tôi,
Tôi đắc thắng quân thù."
(Tv 118,5–7.10)

Tân Ước giúp chúng ta hiểu rõ hơn ý nghĩa của thánh vịnh này. Câu 22 trong Thánh vịnh 118: "Tảng đá thợ xây loại bỏ, lại trở nên đá tảng góc tường", được các cộng đoàn Kitô hữu tiên khởi áp dụng cho Đức Kitô – Người là nền tảng sống động của Hội Thánh, dân mới của Thiên Chúa. Chính thánh Phêrô đã trích lại câu này trong bài giảng đầu tiên của ngài: "Chính Đức Giêsu đó là tảng đá mà anh em là thợ xây đã loại bỏ, và đã trở thành đá tảng góc tường. Dưới gầm trời này, không một danh nào khác được ban cho loài người, để nhờ danh đó, chúng ta được cứu độ." (Cv 4,11–12)

Hình ảnh "cửa" cũng được áp dụng cho Chúa Kitô và cho Hội Thánh. Trong các bài thánh thi của thánh Ephrem người Syria, có một chú giải rất đẹp về điều này: "Phúc thay những cánh cửa được rộng mở, hội trường giang rộng vòng tay đón chúng ta tìm được nghỉ ngơi nơi ấy." Chính Đức Kitô chỉ cho ta lối vào ngôi nhà – ngôi nhà sẽ trở thành nơi tiếp đón mọi dân tộc. Tuy nhiên, không phải ai cũng có thể bước qua cửa ấy. Nếu trở lại nguồn gốc của Thánh vịnh 118, ta sẽ hiểu tại sao. Thật dễ hình dung cảnh tượng dân Chúa hát thánh vịnh này khi tiến vào Đền Thờ Giêrusalem trong cuộc rước. Khi đến trước cửa, họ nguyện xin: "Hãy mở cho tôi cửa công chính, tôi sẽ vào và cảm tạ Chúa." Nhưng ngay sau đó, các tư tế canh giữ Đền Thờ đặt ra điều kiện: "Đây là cửa của Chúa, chỉ người công chính mới được bước vào." (Tv 118,20) Ra vào Đền Thờ Chúa đòi hỏi tâm hồn được thanh luyện, cùng với một cam kết sống thánh thiện và nhất quán với đức tin.

Tân Ước có một đoạn văn nền tảng liên quan đến biểu tượng "cửa", được thánh sử Gioan đề cập trong Tin Mừng. Khi nói về người mục tử nhân lành chăm sóc đàn chiên, Đức Giêsu khẳng định: "Ta là cửa cho chiên ra vào" (Ga 10,7). Câu nói này cần được hiểu sâu hơn trong bối cảnh dụ ngôn về đàn chiên nhận ra tiếng của người chăn, và người chăn ấy đi vào chuồng chiên qua cửa chính, trong khi kẻ nào leo vào bằng lối khác thì là "kẻ trộm và kẻ cướp" (c.1). Việc nhắc đến "cửa" ở đây trước hết nói đến tính chính danh của người mục tử – người có quyền bước vào chuồng vì ông biết từng con chiên "đích danh". Do đó, bầy chiên thuộc về ông, và mối tương quan giữa ông với chúng là độc nhất và không thể lẫn lộn.

Việc Đức Giêsu đồng hóa chính mình với "cửa" cần được hiểu trong ngữ cảnh này. Nhiều nhà chú giải đưa ra các cách diễn giải khác nhau, nhưng để hiểu rõ giáo huấn của đoạn Tin Mừng, cần nhìn vào toàn bộ bài diễn từ trong đó hình ảnh "cửa" mang một ý nghĩa riêng biệt. Điều dễ nhận thấy là Đức Kitô chính là Đấng mặc khải Chúa Cha một cách xác thực và do đó là Đấng cứu độ duy nhất. Sự tuyên bố dứt khoát này loại trừ mọi đối thủ: những ai trước đó hay thời đó tự xưng là đấng cứu thế đều bị bác bỏ khi đối diện với mục tử thật. Con đường mặc khải, dẫn đến sự hiểu biết về dung nhan Thiên Chúa Cha, chỉ có thể thực hiện được nhờ Đức Giêsu. Chính vì vậy, Người là "cửa". Bầy chiên chỉ có một lối vào: chính là bản thân Đức Kitô. Chỉ có một Đấng mang ơn cứu độ – Đức Giêsu Kitô. Người là con đường mà ta phải đi qua để đến với Chúa Cha: "Thầy là Đường, là Sự Thật và là Sự Sống" (Ga 14,6).

Vì là Đấng mặc khải Chúa Cha và là Con Thiên Chúa, Người có thể khẳng định như thế. Đồng thời, Người trở thành tiêu chuẩn của chân lý, và cũng là tiêu chuẩn của phán xét và phân định cho những ai muốn hiểu thấu mầu nhiệm. Vì thế, nếu đàn chiên muốn được an toàn và đến được đồng cỏ, chúng biết mình phải đi theo ai. Chỉ Đấng được Chúa Cha sai đến mới có thể đi qua cửa ấy, và chỉ Người mới có thể gọi từng con chiên bằng tên của chúng.

Một cái nhìn sâu sắc hơn về ý nghĩa của "cửa" có thể được tìm thấy trong một trong những tác phẩm văn chương Kitô giáo cổ xưa nhất – *Thư gửi tín hữu Côrintô của Đức Giáo hoàng Clêmentê*, được viết vào khoảng năm 95–98 sau Công nguyên. Bức thư này dường như đã được viết như một bản chú giải cho chính các bản văn Kinh Thánh nói về hình ảnh "cửa":

> "Đây là cửa công chính được mở ra dẫn tới sự sống, như có lời chép: 'Hãy mở cho tôi cửa công chính; tôi sẽ bước vào và kêu cầu danh Chúa. Đây là cửa của Đức Chúa, người công chính sẽ bước vào qua đó.' Nhiều cánh cửa được mở ra, nhưng cửa công chính chính là nơi Đức Kitô. Phúc cho những ai bước vào qua đó và đặt bước chân mình trên con đường thánh thiện và công chính với tâm hồn thanh thản. Mỗi người hãy sống trung tín, biết giảng giải sự hiểu biết, biết khôn ngoan trong việc xét đoán ý hướng và tinh tuyền trong hành động. Càng được coi trọng bao nhiêu, con người lại càng cần phải khiêm nhường bấy nhiêu. Người ấy phải luôn hành động vì lợi ích chung, chứ không nhằm đạt lợi riêng." (Chương 48)

Bước vào trong Hội Thánh

Khi bước qua Cửa Thánh, ta bước vào Đền Thờ Thánh Phêrô, nơi linh thiêng lưu giữ mộ phần và thánh tích của vị Tông đồ mà Đức Giêsu đã chọn làm đầu Hội Thánh của Người: "Anh là Phêrô, và trên tảng đá này, Thầy sẽ xây Hội Thánh của Thầy" (Mt 16,18). Câu Tin Mừng này được viết bằng chữ in hoa, bao quanh phần vòm cung của gian cung thánh, như một lời nhắc nhở cho mọi người bước vào đây nhớ đến con người của Thánh Phêrô và sứ mạng của những người kế vị ngài.

Trước khi đến bàn thờ tuyên tín – bàn thờ chính đặt trên mộ Thánh Phêrô – người hành hương sẽ đi ngang qua tượng đồng của ngài ở phía tay phải. Bàn chân phải của tượng đã bị mòn vì bao nhiêu cái chạm tay và nụ hôn của hàng triệu tín hữu. Những dấu chỉ sùng kính này không dành cho pho tượng, nhưng là sự bày tỏ lòng yêu mến và trung thành đối với vị kế vị của Thánh Phêrô. Kể từ cuộc khai quật do Đức Piô XII ra lệnh thực hiện vào thập niên 1950, không còn nghi ngờ gì nữa rằng thi hài của Thánh Phêrô đã được an táng ngay dưới bàn thờ chính. Cũng không ai nghi ngờ về lời tuyên xưng đức tin của vị thủ lãnh các Tông đồ. Thánh Clêmentê đã ghi lại trung thành điều này không lâu sau đó: "Vì lòng ghen tương bất công, [Phêrô] đã chịu không phải một, hai, mà là nhiều khổ hình, và nhờ cuộc tử đạo, ngài đã đến nơi vinh hiển" (*Thư gửi tín hữu Côrintô*, chương 5).

Hoàng đế Constantinus bắt đầu xây dựng đền thờ đầu tiên vào năm 336. Tuy nhiên, chính Michelangelo và Bernini đã

tôn vinh xứng đáng ngôi mộ của vị Tông đồ trưởng qua những công trình nghệ thuật mà chúng ta vẫn còn chiêm ngưỡng hôm nay. Michelangelo chủ trương đặt mộ Thánh Phêrô ở vị trí trung tâm của đền thờ, để mọi đường nét hình học đều quy tụ về đó. Nhưng chính vòm mái đồ sộ mới là điểm thu hút mọi ánh nhìn hướng về trung tâm Hội Thánh. Bernini, với tài năng sáng tạo, đã đặt mái che long trọng (baldacchino) phía trên bàn thờ giáo hoàng. Mọi chi tiết nơi đây – kể cả những phiến đá – như đang cất tiếng nói về đức tin. Những người đến nơi này nhận ra điều phi thường, và nhờ đó tìm được sức mạnh để lặp lại lời tuyên xưng đức tin mà Thánh Phêrô đã từng thốt lên: "Thầy là Đấng Kitô, Con Thiên Chúa hằng sống" (Mt 16,16).

Tất cả vẻ đẹp nghệ thuật và sự tráng lệ của Đền Thờ Thánh Phêrô không nhằm mục đích phô trương, mà để phục vụ đức tin và biểu lộ ý nghĩa của ngôi thánh đường trong đời sống Kitô hữu. Người tín hữu khi bước vào đây sẽ thấy hình ảnh sống động của Hội Thánh, và xác tín rằng những phiến đá dùng xây nơi ở cho Thiên Chúa là biểu tượng của từng Kitô hữu đang góp phần xây dựng Nước Trời. Chính Thánh Phêrô đã giúp chúng ta hiểu điều ấy khi ngài viết: "Anh em hãy đến gần Người – viên đá sống động, bị loài người loại bỏ, nhưng được Thiên Chúa chọn và quý giá. Cả anh em nữa, hãy để mình như những viên đá sống động mà được xây dựng thành một đền thờ thiêng liêng, một hàng tư tế thánh, để dâng những lễ tế thiêng liêng đẹp lòng Thiên Chúa nhờ Đức Giêsu Kitô" (1 Pr 2,4–5).

Việc đồng hóa Đức Giêsu với viên đá sống động – đá tảng góc tường mà Hội Thánh được xây dựng – cũng xuất hiện trong

các Tin Mừng. Trong dụ ngôn về những tá điền, cộng đoàn Kitô hữu tiên khởi đã hiểu ngay rằng Đức Giêsu chính là "tảng đá mà thợ xây loại bỏ" (Mc 12,9). Các tá điền đã âm mưu chiếm lấy vườn nho bằng cách giết người con thừa kế, nhưng ý định của con người không phải là ý định của Thiên Chúa: "Tư tưởng của Ta không phải là tư tưởng của các ngươi" (Is 55,8). Chính Người đã đặt Đức Kitô làm đá góc – nền tảng cho mọi sự, nơi mà mọi sự được xây dựng.

Chính Đức Giêsu đã nói điều ấy với các môn đệ: "Thầy sẽ xây Hội Thánh của Thầy" (Mt 16,18). Thánh Phaolô cũng nhiều lần trở lại với hình ảnh xây dựng khi nói về Hội Thánh. Trong thư gửi tín hữu Êphêsô, ngài viết:

> "Vì thế, anh em không còn là người xa lạ hay khách trọ nữa, nhưng là người đồng hương với các thánh và là người nhà của Thiên Chúa, được xây dựng trên nền tảng các Tông đồ và ngôn sứ, còn chính Đức Giêsu Kitô là viên đá góc tường. Trong Người, toàn thể công trình kết hợp lại với nhau và lớn lên thành đền thờ thánh trong Chúa. Trong Người, cả anh em cũng được xây dựng thành nơi Thiên Chúa ngự, nhờ Thánh Thần" (Ep 2,19–22).

Những lời ấy thật mạnh mẽ, nhưng cũng gợi lên một trách nhiệm nghiêm túc nơi những người đã chịu Phép Rửa, bởi vì chúng được gửi thẳng đến họ và đòi hỏi nơi họ sự dấn thân đức tin. Khi cộng đoàn lớn mạnh hơn, cám dỗ cũng gia tăng: đó là nghĩ rằng mọi điều đang có là do công sức của chính mình, và quên mất tầm quan trọng của nền móng ban đầu. Nhưng Hội

Thánh không phải là một xã hội nhân loại, mà là sự hiện diện sống động của Thánh Thần, Đấng kêu gọi chúng ta về với Người và làm cho chúng ta trở nên phần tử trong gia đình Thiên Chúa. Nếu quên điều này, người ta sẽ dễ rơi vào hiểu lầm rằng "chúng ta là Hội Thánh", và nếu nghĩ như vậy, thì chia rẽ là điều không thể tránh khỏi. Chính thánh Phaolô đã đưa ra suy tư sau:

> "Vậy, Apôlô là gì? Phaolô là gì? Là những người phục vụ, nhờ họ mà anh em đã tin, tùy theo ân sủng Chúa ban cho mỗi người. Tôi trồng, Apôlô tưới, nhưng Thiên Chúa mới làm cho lớn lên. Vậy, người trồng hay người tưới cũng chẳng là gì cả, mà là Thiên Chúa, Đấng làm cho lớn lên. Người trồng và người tưới đều chung một mục đích, và mỗi người sẽ lãnh phần thưởng tùy theo công khó của mình. Vì chúng tôi là cộng tác viên của Thiên Chúa; còn anh em là cánh đồng của Thiên Chúa, là công trình của Thiên Chúa. Theo ân sủng Thiên Chúa đã ban, tôi như một kiến trúc sư khéo léo đã đặt nền móng, còn người khác xây tiếp trên nền đó. Nhưng mỗi người phải coi chừng cách mình xây. Thật vậy, không ai có thể đặt nền móng nào khác ngoài nền móng đã được đặt sẵn, là chính Đức Giêsu Kitô" (1 Cr 3,5–11).

Vì thế, tất cả các tín hữu đều phải ghi nhớ nền tảng nguyên thủy của Hội Thánh và đừng đi tìm một nền tảng nào khác. Niềm hy vọng để công trình này luôn vững chắc và ngay ngắn chỉ có thể dựa trên xác tín rằng nền móng ấy chính là Đức Kitô. Chỉ khi nào mỗi người nhận biết rằng mình đã được kêu gọi sống đời sống ân sủng nhờ cái chết và sự phục sinh của Đức

Kitô, thì khi ấy mới có thể nói rằng "chúng ta là Hội Thánh". Không phải vì công trạng riêng, nhưng bởi vì đó là một ơn gọi đích thực – một ơn gọi không thể từ chối mà không đánh mất chính ý nghĩa cuộc đời. Mọi người đều được mời gọi cộng tác trong việc xây dựng Hội Thánh, nhưng mỗi người theo ơn gọi và sứ mạng riêng, không lẫn lộn, không ganh đua, không mặc cảm. Ai nấy đều được mời gọi vui mừng vì được góp phần mình vào công trình xây dựng Đền Thờ Thiên Chúa, trong tinh thần bổ túc và nâng đỡ lẫn nhau giữa mọi thành phần trong cộng đoàn.

Có một văn bản cổ cho chúng ta hiểu rõ hơn về tâm thức của cộng đoàn Kitô hữu trong những thế kỷ đầu, đồng thời giúp ta suy ngẫm về cách xây dựng Hội Thánh trong thời đại của chính mình. Đó là tác phẩm có tên *Người Chăn Chiên Hermas* (*The Shepherd of Hermas*), được viết vào khoảng giữa thế kỷ I và II. Tác giả của tác phẩm này không rõ tên, nhưng được xếp vào hàng các "Giáo phụ Tông truyền" (Apostolic Fathers), và phần nào mang dáng dấp của một "ngôn sứ" được cộng đoàn thời ấy thừa nhận. Ông có nhiệm vụ giải thích Thánh Kinh trong những thời khắc khó khăn nhất và nâng đỡ các tín hữu, giúp họ tiếp tục làm chứng và loan báo Tin Mừng. Trong thị kiến thứ ba, Người Chăn Chiên Hermas thấy Hội Thánh như sau:

> "Người phụ nữ lại nắm tay tôi, đỡ tôi dậy và cho tôi ngồi trên một chiếc ghế bên trái, còn bà thì ngồi bên phải. Giơ cao một cây gậy rực rỡ, bà hỏi tôi: 'Con có thấy điều gì kỳ diệu không?' Tôi thưa: 'Thưa bà, con chẳng thấy gì cả.' Bà nói: 'Con không thấy

một tòa tháp lớn được xây trên mặt nước bằng những viên đá vuông lấp lánh sao?' Tháp ấy do sáu chàng trai trẻ đã đến cùng bà dựng nên, và có vô số người đang khiêng các viên đá đến: có người lặn xuống sâu để lấy, có người gỡ từ trên mặt đất, rồi họ trao cho sáu chàng trai ấy. Sáu người ấy nhận lấy và xây tháp; những viên đá được lấy từ dưới nước thì họ đặt nguyên vẹn vào trong công trình: vì chúng đã được mài nhẵn và hoàn toàn vừa khít với nhau, liên kết một cách chặt chẽ đến nỗi không thể thấy được các đường nối. Và vì thế, tòa tháp trông như thể được dựng nên từ một khối đá duy nhất.

Những viên đá lấy từ mặt đất thì có số phận khác: một số bị loại bỏ, một số được sử dụng, số khác thì bị đẽo gọt và ném đi xa khỏi tháp. Nhiều viên đá khác nằm rải rác quanh tháp, nhưng không được dùng, vì có viên quá thô ráp, viên thì bị nứt, viên thì quá ngắn, viên thì trắng và tròn nhưng không thể ăn khớp với kiến trúc tòa tháp. Ngoài ra, tôi còn thấy một số viên đá bị ném xa khỏi tháp và rơi xuống đường lớn; nhưng rồi chúng không ở lại trên đường mà lại lăn vào một nơi hoang vu. Tôi cũng thấy có viên rơi vào lửa và bị thiêu cháy, viên khác rơi gần nước nhưng không thể lăn xuống được, dù chúng rất muốn được lăn và ngập vào dòng nước."

Không khó để chúng ta hiểu được dụng ý của tác giả: ông đang diễn tả lại dụ ngôn người gieo giống (x. Mt 13,3–9). Ở đây cũng vậy, sự đáp lại Lời Chúa tùy thuộc vào hoàn cảnh và thái

độ cá nhân của mỗi người. Đọc tiếp, chúng ta càng thấy rõ thị kiến của tác giả:

> "Tòa tháp mà con thấy đang được xây dựng ấy chính là Ta – là Hội Thánh – mà con đã thấy lần này và cả lần trước. Hãy hỏi bất cứ điều gì con muốn về tòa tháp, và Ta sẽ mạc khải cho con." Tôi hỏi bà: "Tại sao tòa tháp lại được xây trên nước?" Bà trả lời: "Vì sự sống của chúng ta đã được – và sẽ luôn được – cứu độ nhờ nước. Tháp được xây theo Lời của Danh Thánh toàn năng và vinh hiển, và được liên kết bởi quyền năng vô hình của Chúa."

> Tôi lại hỏi bà: "Thật là tuyệt diệu và kỳ lạ! Nhưng ai là sáu chàng trai đang xây tháp vậy?" Bà đáp: "Đó là các thiên thần thánh thiện của Thiên Chúa, những Đấng được tạo dựng đầu tiên, và được Chúa trao phó toàn bộ công trình tạo dựng, để họ làm cho vạn vật phát triển, xây dựng và cai quản toàn thể tạo thành. Chính các ngài sẽ hoàn thành công trình xây dựng tòa tháp."

> "Nhưng thưa bà, những người khác đang khiêng các viên đá là ai vậy?" — "Đó cũng là các thiên thần thánh của Chúa, nhưng sáu vị đầu tiên thì cao trọng hơn những vị này. Công trình xây dựng tòa tháp sẽ hoàn tất, và mọi người sẽ cùng nhau vui mừng quanh tòa tháp ấy và tôn vinh Thiên Chúa." ... Tôi hỏi bà: "Thưa bà, con muốn biết số phận của các viên đá ấy là gì, và các loại đá khác nhau biểu trưng cho điều gì?" Bà trả lời tôi: "Những

viên đá vuông vức, màu trắng, khít hoàn hảo với nhau, là các Tông đồ, giám mục, thầy dạy đức tin và phó tế — những người đã sống trong sự thanh sạch đạo hạnh, và đã thi hành sứ vụ của mình cách trong sạch, cung kính, tận tâm chăm sóc những người được Thiên Chúa tuyển chọn. Có người đã yên nghỉ, có người vẫn còn sống. Họ luôn sống trong hòa thuận, yêu thương nhau, và biết lắng nghe nhau. Chính vì thế họ được gắn vào công trình một cách hoàn hảo."

"Thế còn những viên đá được kéo lên từ lòng sâu và được đặt vào công trình, ăn khớp với những viên đá đã có trong tòa tháp thì sao?" — "Đó là những người đã chịu đau khổ vì danh Chúa." "Còn những viên đá được lấy từ trên mặt đất thì sao, thưa bà?" Bà đáp: "Những viên được đưa vào xây mà không cần mài dũa, chính là những người đã được Thiên Chúa chấp nhận, vì họ đã bước đi trên con đường ngay chính của Chúa và thực hành các giới răn của Người."

"Thế những người đang được đưa đến và đang đặt vào công trình thì là ai?" — "Đó là những người còn non trẻ trong đức tin nhưng sống trung tín. Các thiên thần nhắc nhở họ làm điều thiện, vì trong họ chưa có gian ác nào bị phát hiện."

“Còn những người bị loại bỏ và ném đi thì sao?” — “Đó là những người đã phạm tội, nhưng còn mong muốn ăn năn sám hối. Vì thế, họ chưa bị ném quá xa khỏi tòa tháp, bởi họ vẫn có thể hữu dụng nếu thật lòng hoán cải. Ai ăn năn trong khi công trình còn đang xây dựng, thì sẽ trở nên vững mạnh trong đức tin. Nhưng nếu công trình đã hoàn tất mà họ chưa hoán cải, thì sẽ không còn chỗ cho họ nữa, và họ sẽ bị từ chối. Đặc ân ấy chỉ dành cho những ai hiện đang đứng gần bên tòa tháp.”

“Còn những viên đá bị đẽo bỏ và ném xa khỏi tòa tháp thì sao, thưa bà?” — “Đó là con cái của gian ác. Họ tin trong giả hình, và tội lỗi không rời khỏi họ. Vì thế, họ không thể được cứu độ, vì không thể dùng được vào việc xây dựng, do sự gian ác của họ. Họ bị cắt bỏ và ném đi xa vì cơn thịnh nộ của Thiên Chúa đã bừng lên đối với họ.” “Con cũng thấy nhiều viên đá nằm la liệt, nhưng không được đưa vào xây dựng.” — “Những viên đá thô ráp ấy là những người đã biết sự thật nhưng không kiên trì sống trong sự thật, cũng không liên kết với các thánh. Vì lý do đó, họ không thích hợp để sử dụng.”

“Còn những viên có vết nứt thì sao?” — “Đó là những người mang sự chia rẽ trong lòng, không thật sự bình an với nhau. Họ tỏ ra hòa thuận bên ngoài, nhưng khi xa nhau, tâm trí họ đầy những tư tưởng gian ác. Những vết nứt ấy chính là dấu chỉ sự chia rẽ trong tâm hồn họ.” “Những viên đá ngắn thì sao?”

— “Họ là những người thực sự có đức tin và phần nào sống công chính, nhưng đồng thời cũng chứa đầy tội lỗi. Vì thế, họ bị coi là ‘ngắn’ – không trọn vẹn.” “Còn những viên đá trắng và tròn nhưng lại không thể đặt vào công trình?” — Bà đáp: “Đó là những người có đức tin thật, nhưng họ cũng đầy dẫy sự giàu có và vướng bận trần gian. Khi gặp thử thách vì của cải và sự bận rộn, họ liền chối bỏ Chúa.”

Tôi hỏi bà: “Vậy những người ấy có hữu ích cho việc xây dựng không?” Bà đáp: “Khi những của cải đang mê hoặc họ bị giới hạn lại, thì lúc đó họ sẽ hữu ích cho Thiên Chúa. Vì như một hòn đá tròn không thể trở thành hình vuông nếu không bị đẽo gọt bớt các phần thừa, thì cũng vậy, những ai giàu có ở đời này sẽ không thể hữu ích cho Chúa nếu của cải của họ không bị bớt đi. Hãy học điều này trước hết từ chính bản thân con: khi con giàu, con vô dụng; nhưng giờ đây con đã hữu ích và xứng đáng được sống. Hãy trở nên hữu ích cho Thiên Chúa, vì con cũng sẽ được dùng như một trong những viên đá đó.”

Bà tiếp tục: “Những viên đá khác mà con thấy bị ném xa khỏi tòa tháp, rơi xuống đường công cộng rồi lăn đi vào nơi không lối thoát, là những người đã từng tin nhưng vì nghi ngờ mà rời bỏ con đường chân lý. Nghĩ rằng mình có thể tìm được con đường tốt hơn, họ lang thang và trở nên khốn khổ, lạc vào những nẻo không lối về. Những viên đá rơi vào lửa và bị thiêu

> cháy là những kẻ đã hoàn toàn chối bỏ Thiên Chúa hằng sống... Còn những viên đá rơi gần nước mà không thể lăn xuống, đó là những người đã từng nghe lời Chúa và ước muốn được chịu phép Rửa nhân danh Người, nhưng khi lẽ thật tinh tuyền hiện đến trong tâm trí, họ lại thối lui và quay về với những đam mê tội lỗi cũ."

Hình ảnh biểu tượng ẩn chứa trong thị kiến của *Người Chăn Chiên Hermas* mời gọi mỗi người chúng ta xét mình cách nghiêm túc. Câu hỏi cốt lõi là: Tôi là loại viên đá nào? Cuộc đời Kitô hữu của tôi đang phản chiếu hình ảnh nào về ngôi đền thánh sống động cho thế giới hôm nay? Việc chúng ta bước qua Cửa Thánh — chính là cửa vào Đền Thờ Thiên Chúa, là Hội Thánh của Người — không hề xóa bỏ trách nhiệm phát xuất từ Bí tích Rửa Tội. Trái lại, nó còn giúp ta đón nhận một trách nhiệm mới trong việc loan báo và làm chứng cho Tin Mừng.

Ở đây, lời trong *Thư của thánh Barnaba* lại vang vọng:

> "Hãy học xem ngôi đền thờ sẽ được xây dựng nhân danh Chúa như thế nào... Nhờ được tha tội và hy vọng vào Danh Người, chúng ta trở nên mới mẻ, được tái tạo. Do đó, thật sự Thiên Chúa ngự trong chúng ta. Bằng cách nào? Bằng lời đức tin, lời kêu gọi đầy hứa hẹn, sự khôn ngoan của lề luật, giới răn trong giáo huấn, chính Người nói tiên tri trong chúng ta, chính Người cư ngụ nơi chúng ta, mở cho chúng ta cánh cửa đền thờ là miệng lưỡi ta, ban cho ta sự hoán cải... Tất cả những điều ấy đưa ta ra khỏi ách nô lệ sự chết và dẫn vào ngôi đền thờ không thể

> hư nát. Ai khao khát được cứu thì đừng cậy dựa nơi con người, nhưng hãy hướng về Đấng đang ngự và đang nói trong mình, kinh ngạc vì những điều mình chưa từng nghe từ miệng người nói, và cũng chưa từng ước ao được nghe. Đây chính là ngôi đền thờ thiêng liêng được Chúa dựng nên." (*Chương 16*)

Quả thật, đền thờ của Thiên Chúa vẫn hiện diện — nơi Hội Thánh của Người — và được làm cho hiện hình qua chứng tá trung tín của những người không sợ bị cô lập, không lùi bước trước những thế lực tưởng như đầy uy quyền. Chúng ta mạnh mẽ trong đức tin, trong đức mến, và trong niềm hy vọng đã được ban cho mình.

Bạn là những viên đá của đền thờ Chúa Cha, được Thiên Chúa chuẩn bị cho công trình xây dựng, được nâng lên đúng chỗ nhờ thập giá Đức Giêsu Kitô, và được cố định bằng sợi dây là Chúa Thánh Thần. Đức tin là đòn bẩy đưa bạn vào vị trí, và đức ái là con đường dẫn bạn đến với Thiên Chúa. Bạn là bạn đồng hành trên hành trình, là người mang Thiên Chúa, mang đền thờ, mang Đức Kitô và Chúa Thánh Thần, luôn được điểm tô bởi các giới răn của Đức Giêsu Kitô. (Thánh Inhaxiô Antiôkia, Thư gửi tín hữu Êphêsô, chương 9)

Chương 7

TUYÊN XƯNG ĐỨC TIN

Sau khi bước qua Cửa Thánh, người hành hương tiến vào đền thờ Thánh Phêrô. Như đã đề cập trước đó, hành động bước vào đền thờ mang một ý nghĩa sâu sắc. Khi đến gần Bàn thờ Tuyên xưng Đức Tin, nơi đặt mộ thánh Phêrô, Kitô hữu được mời gọi tuyên xưng đức tin của mình. Việc tuyên xưng đức tin cũng là một dấu chỉ – và là một dấu chỉ quan trọng – cần được hiểu sâu xa trong toàn bộ chiều kích thần học của nó, bởi vì điều này có giá trị đặc biệt đối với đời sống của người Kitô hữu.

Kinh Tin Kính – biểu tượng của đức tin

Một văn bản thú vị do Rufinô viết vào thế kỷ IV là lời dẫn nhập tốt cho chủ đề tuyên xưng đức tin. Trong tác phẩm *Chú giải Kinh Tin Kính của các Tông đồ*, ông dành một vài đoạn để nói về nguồn gốc của biểu tượng đức tin:

> "Sau khi Chúa lên trời, và khi Chúa Thánh Thần ngự đến, những lưỡi lửa xuất hiện trên từng tông đồ, để họ có thể nói được nhiều thứ tiếng khác nhau, đến độ không một dân tộc hay ngôn ngữ man rợ nào là xa lạ đối với họ, thì họ được truyền lệnh lên đường đến với từng dân tộc, để loan báo lời Thiên Chúa. Trước khi chia tay nhau, các tông đồ đã cùng nhau xác lập một chuẩn mực chung cho việc giảng dạy sau này, để dù ở cách xa nhau, họ sẽ không rao giảng những điều khác biệt cho những ai họ mời gọi tin vào Đức Kitô. Vì thế, khi cùng hiện diện với nhau và đầy tràn Chúa Thánh Thần, họ đã cùng nhau góp nhặt những điều họ xác tín và hình thành – như chúng ta đã nói – một bản tóm tắt ngắn gọn về nội dung rao giảng tương lai, và quyết định trao bản tóm tắt này cho những ai tin nhận."

Họ muốn gọi bản này là "symbol" – *biểu tượng* – vì nhiều lý do tốt đẹp. Trong tiếng Hy Lạp, *symbolon* có nghĩa là "manh mối", đồng thời cũng có nghĩa là "đóng góp chung" – tức là một điều gì đó được hình thành bởi sự đóng góp của nhiều người. Và thật vậy, các tông đồ đã làm như thế trong việc biên soạn bản tuyên xưng này – mỗi người đóng góp một phần từ niềm tin của mình. Như vậy, họ đã thiết lập nên một dấu chỉ, để từ đó người ta có thể nhận ra ai là người thực sự loan báo Đức Kitô theo đúng chuẩn mực tông truyền.

Rufinô không chỉ dừng lại ở việc kể lại nguồn gốc của biểu tượng (hay Kinh Tin Kính), mà còn nhấn mạnh một chân lý quan trọng – rằng bản tuyên xưng đức tin có tính quy chuẩn đối với đời sống của cộng đoàn tín hữu. Không phải ngẫu nhiên

mà từ thế kỷ IV trở đi, bản tuyên xưng này đã được sử dụng như một dấu chỉ xác nhận tư cách thành viên của các tín hữu trong Giáo hội, trong sự hiệp nhất và chân lý của đức tin tông truyền, không bị thêm thắt hay bóp méo nội dung. Vì thế, ngay từ thuở ban đầu, *biểu tượng đức tin* đã là dấu chỉ cho sự hiệp nhất của Giáo hội, và là bản văn nền tảng mà người đã lãnh nhận bí tích Rửa Tội có thể dựa vào đó để xác tín vào những gì mình tin.

Rufinô cũng ghi lại một chi tiết quan trọng khác: ông cho biết việc tuyên xưng đức tin được các Kitô hữu thực hiện công khai, trước toàn thể cộng đoàn, để diễn tả đức tin của toàn thể Dân Thiên Chúa:

> "Tôi nghĩ không sai khi nhắc lại rằng tại một số Giáo hội, người ta có thể tìm thấy những trường hợp đã thêm thắt vào bản tuyên xưng này. Tuy nhiên, điều đó không xảy ra ở Giáo hội Rôma, vì nơi đây không phát sinh lạc giáo nào, và hình thức cổ xưa của bản tuyên xưng được gìn giữ nguyên vẹn. Những ai chuẩn bị lãnh nhận bí tích Rửa Tội sẽ lập lại biểu tượng đức tin cách công khai – nghĩa là, trước sự hiện diện của các tín hữu – và chắc chắn rằng những người đã đi trước trong đức tin và đang lắng nghe sẽ không chấp nhận việc thêm một từ nào."

Truyền thống này cũng được xác nhận trong tác phẩm *Tự Thuật* của thánh Augustinô. Ngài thuật lại việc hoán cải của nhà hàn lâm vĩ đại Victorinus, qua lời kể của Simplicianus – người được thánh Augustinô mô tả là cha tinh thần của thánh

Ambrôsiô. Nhà triết học danh tiếng Victorinus rất thích đọc Thánh Kinh và tâm sự với Simplicianus rằng ông đồng ý với nội dung trong đó, và vì thế, xem mình là Kitô hữu. Simplicianus đáp lại: "Tôi không tin, và tôi sẽ không kể ông vào hàng dân Kitô nếu tôi không thấy ông trong Giáo hội của Đức Kitô."

Sau đó, Victorinus dần hiểu rằng niềm tin nơi Đức Kitô không thể chỉ giữ trong lòng, mà cần được tuyên xưng công khai. Cảnh tượng được mô tả trong *Tự Thuật* thật đáng ghi nhớ:

> "Rồi cũng đến lúc ông tuyên xưng đức tin. Tập tục ở Rôma quy định rằng những người chuẩn bị lãnh nhận ân sủng trong bí tích Rửa Tội phải tuyên xưng đức tin đứng trên bục cao, theo một công thức đã được trao cho và học thuộc lòng.
>
> Simplicianus kể với tôi rằng các linh mục đã đề nghị Victorinus được phép tuyên xưng riêng, vì thường người ta dành ngoại lệ này cho những ai nhút nhát dễ mất tinh thần, nhưng ông đã chọn công khai loan báo ơn cứu độ của mình trước cộng đoàn thánh thiện – vì ơn cứu độ ấy không phải chỉ là hùng biện suông như điều ông thường giảng dạy nơi công trường. ... Khi ông bước lên bục để tuyên xưng đức tin, cả cộng đoàn xôn xao thì thầm gọi tên ông trong tiếng reo vui cảm tạ – ai biết ông đều reo lên, mà có ai ở đó lại không biết ông chứ? Rồi bầu khí trở nên lặng yên và trang nghiêm khi mọi người muốn nghe ông nói. Với niềm xác tín đáng ngưỡng mộ, ông tuyên đọc công

> thức đức tin chân thật, và tất cả đều mong ước ôm chầm lấy ông trong niềm trìu mến." (*Tự Thuật*, quyển VIII, chương 2)

Đoạn trích ngắn từ *Tự Thuật* của thánh Augustinô không chỉ giúp ta hiểu sâu hơn về truyền thống tuyên xưng đức tin, mà còn hé lộ cảm xúc tràn đầy đức tin nơi những tín hữu được nghe lời tuyên xưng ấy. Thật khó mà không xúc động trước những câu chuyện như thế. Chúng thuộc về một truyền thống rộng lớn hơn, truyền thống đã diễn tả đức tin qua những cử chỉ đơn sơ. Khởi đi từ kinh nghiệm tuyên xưng công khai Kinh Tin Kính — điều mà Giáo hội thời các thế kỷ đầu đã sớm xác định rõ — ta có thể đào sâu ý nghĩa của việc tuyên xưng đức tin và hiểu được tầm quan trọng của nó trong đời sống thường nhật của người đã lãnh nhận bí tích Rửa Tội.

Việc tuyên xưng đức tin, dù được gọi là "tín biểu" hay "kinh Tin Kính", là một dấu chỉ người đã chịu Phép Rửa gắn bó với trọng tâm niềm tin của mình. Từ ngữ này về cơ bản có nghĩa là bản tóm lược những chân lý chính yếu của đức tin Kitô giáo, được người tín hữu chấp nhận vào ngày họ lãnh nhận bí tích Rửa Tội và cùng chia sẻ với toàn thể cộng đoàn Giáo hội suốt đời mình.

Thánh Cyrillô đã giải thích lý do của điều này như sau:

> "Tín biểu đức tin không phải là do suy nghĩ của con người mà có, nhưng được cấu thành từ những điểm then chốt, được tuyển chọn từ toàn bộ Kinh Thánh, nhằm hình thành một giáo lý hoàn chỉnh của đức tin. Cũng như trong hạt cải nhỏ có tiềm ẩn nhiều

> nhánh cây, thì trong bản tóm lược đức tin này chứa đựng toàn bộ tri thức từ Cựu Ước và Tân Ước." (*Bài Giáo Lý*, IV, 12)

Thật vậy, trong Kinh Thánh ta có thể nhận ra những bản tuyên xưng đức tin ngắn gọn. Cựu Ước, dù không có một bản tuyên xưng nào rõ ràng như trong Tân Ước, vẫn lưu giữ một công thức cổ xưa của đức tin, thường được lặp lại trong nghi thức mừng lễ Vượt Qua. Sách Đệ Nhị Luật ghi lại như sau:

> "Mai sau, khi con trai con hỏi: 'Những quy luật, thánh chỉ và huấn lệnh mà Đức Chúa, Thiên Chúa chúng ta đã truyền cho cha là gì vậy?' Thì con sẽ trả lời: 'Chúng ta đã từng là nô lệ của Pha-ra-ô bên Ai Cập, nhưng Đức Chúa đã đưa chúng ta ra khỏi Ai Cập bằng một cánh tay quyền năng. Trước mắt chúng ta, Đức Chúa đã làm những dấu lạ và phép mầu lớn lao và kinh khiếp, để trừng phạt Ai Cập, Pha-ra-ô và toàn thể nhà của ông ta. Người đã đưa chúng ta ra khỏi nơi ấy để đưa chúng ta vào và ban cho chúng ta miền đất mà Người đã thề hứa với cha ông chúng ta. Đức Chúa đã truyền cho chúng ta phải tuân giữ tất cả những thánh chỉ này và phải kính sợ Đức Chúa, Thiên Chúa của chúng ta, để chúng ta luôn được hạnh phúc và được sống, như ngày hôm nay.'" (*Đnl* 6, 20–24)

Tân Ước, theo một nghĩa nào đó, được khai sinh từ chính việc tuyên xưng đức tin. Ngay từ đầu sứ vụ rao giảng, Đức Giêsu đã yêu cầu các môn đệ tuyên xưng niềm tin vào Người như Đấng được Chúa Cha sai đến. Thật vậy, Người không làm một

phép lạ nào mà không đi kèm với một hành vi đức tin rõ ràng hay mặc nhiên vào Người. Cảnh tượng tại Xê-da-rê Philípphê — một sự kiện quan trọng đến mức được ghi lại trong cả bốn sách Tin Mừng — cho thấy Đức Giêsu hỏi các môn đệ: "Còn anh em, anh em bảo Thầy là ai?", và chính câu trả lời là một lời tuyên xưng đức tin đích thực: "Thầy là Đấng Kitô" (Mc 8,29). Công thức tuyên xưng ngắn gọn này còn được tìm thấy nơi những bản văn khác như: "Đức Giêsu là Chúa" (1 Cr 12,3), "Lạy Chúa của con và là Thiên Chúa của con" (Ga 20,28), "Đức Giêsu là Con Thiên Chúa" (1 Ga 4,15).

Từ những tuyên xưng đơn sơ như thế, cộng đoàn Kitô hữu dần dần hình thành một hạt nhân trung tâm của đức tin, rồi bổ sung thêm những khoảnh khắc trong đời sống của Đức Giêsu hoặc những chân lý liên quan đến Người. Một ví dụ có thể thấy trong bản văn cổ nhất của Tân Ước ghi lại lời tuyên xưng đức tin truyền miệng của cộng đoàn sơ khai: "Đức Kitô đã chết vì tội lỗi chúng ta, đúng như lời Kinh Thánh; Người đã được mai táng và ngày thứ ba đã sống lại, đúng như lời Kinh Thánh; và Người đã hiện ra với ông Kêpha" (1 Cr 15,3–5).

Ngay từ thời Giáo hội sơ khai, ta đã tìm thấy dấu vết của kinh Tin Kính. Trong *Bài Hộ Giáo thứ nhất* của thánh Giustinô tử đạo, gửi hoàng đế Antoninus Pius năm 155, có đoạn nhắc tới một bản tuyên xưng đức tin: "Thiên Chúa là Cha và là Chúa của mọi sự, Đức Kitô là Đấng Cứu Độ bị đóng đinh dưới thời Phongxiô Philatô, và Chúa Thánh Thần — Đấng đã dùng miệng các ngôn sứ loan báo tất cả những gì liên quan đến Đức Giêsu." Những công thức tương tự cũng xuất hiện trong tác phẩm của

Tertullianô, nơi ông mô tả việc một người khi được tiến dẫn đến để chịu phép rửa sẽ phải từ bỏ Satan và tuyên xưng đức tin qua ba câu hỏi về Chúa Cha, Đức Giêsu Kitô và Chúa Thánh Thần. Trong bản văn này cũng lần đầu tiên xuất hiện lời tuyên xưng về Giáo hội (*De Baptismo*).

Bản văn cổ nhất về đề tài này có niên đại khoảng năm 215 và được gán cho thánh Hippolytus trong tác phẩm *Truyền Thống Tông Đồ* (*Traditio Apostolica*). Văn bản này mô tả nghi thức rửa tội như được cử hành trong Giáo hội Rôma. Lời tuyên xưng của các dự tòng vẫn còn được sử dụng đến ngày nay trong nghi thức Rửa Tội:

> Người dự tòng bước xuống nước, và người cử hành đặt tay lên đầu họ, hỏi: "Con có tin kính Thiên Chúa là Cha toàn năng không?" Người chịu phép rửa trả lời: "Con tin." Rồi người ấy làm phép rửa lần thứ nhất, vẫn giữ tay trên đầu người kia. Sau đó, ngài hỏi: "Con có tin vào Đức Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa, được sinh ra bởi Chúa Thánh Thần và Đức Trinh Nữ Maria, đã chịu chết và được mai táng, ngày thứ ba đã sống lại từ cõi chết, lên trời, ngự bên hữu Chúa Cha và sẽ đến để phán xét kẻ sống và kẻ chết không?" Khi người dự tòng trả lời: "Con tin," thì được làm phép rửa lần thứ hai. Sau cùng, người cử hành hỏi: "Con có tin kính Chúa Thánh Thần, Hội Thánh thánh thiện và sự sống lại của thân xác không?" Người dự tòng đáp: "Con tin," và được làm phép rửa lần thứ ba.

Tôi tin

Trong lời tuyên xưng "Tôi tin," có ba điểm đáng được nhấn mạnh.

Thứ nhất, đó là công thức đặt câu hỏi cho người lãnh nhận bí tích. Giám mục hoặc linh mục hỏi dự tòng công khai trước toàn thể cộng đoàn, để chắc chắn rằng người ấy hiểu rõ nội dung đức tin mà mình sắp đón nhận trong phép Rửa. Ý thức về những cam kết trong bí tích Rửa Tội có ý nghĩa quan trọng trong đời sống Kitô hữu. Bởi qua bí tích này, người tín hữu được lãnh nhận chính sự sống của Thiên Chúa và được tháp nhập, đón nhận vào Hội Thánh. Từ đây, một hành trình mới khởi sự, trong đó người đã chịu phép Rửa được mời gọi sống như con cái ánh sáng, như môn đệ của Đức Giêsu Kitô. Thánh Phaolô, trong nhiều thư của ngài, luôn trình bày rõ ràng các hệ quả của đời sống rửa tội. Một tóm lược ngắn gọn có thể được tìm thấy trong thư gửi tín hữu Êphêsô:

> "Vậy anh em phải bỏ sự dối trá mà nói sự thật với nhau, vì chúng ta là những chi thể của nhau. Nếu anh em nổi giận thì đừng phạm tội; chớ để mặt trời lặn mà cơn giận còn trong lòng anh em. Đừng tạo dịp cho ma quỷ. Ai quen trộm cắp thì đừng trộm cắp nữa, nhưng hãy chịu khó làm ăn bằng chính đôi tay của mình để có dư mà chia sẻ với người túng thiếu. Đừng để lời hư không nào ra khỏi miệng anh em, nhưng chỉ nói lời tốt lành, thích hợp để xây dựng, hầu có ích cho người nghe. Đừng làm phiền lòng Chúa Thánh Thần của Thiên Chúa, Đấng đã đóng ấn

trên anh em như dấu bảo đảm cho ngày cứu chuộc. Hãy loại bỏ khỏi anh em mọi cay đắng, tức giận, oán hờn, la lối, lăng mạ và mọi điều gian ác. Hãy đối xử nhân hậu với nhau, có lòng cảm thông, và tha thứ cho nhau như Thiên Chúa đã tha thứ cho anh em trong Đức Kitô.

Vậy, hãy bắt chước Thiên Chúa, như những người con yêu dấu, và hãy sống trong tình yêu, như Đức Kitô đã yêu thương chúng ta và đã hiến mình làm lễ vật và hy lễ đẹp lòng Thiên Chúa vì chúng ta. Còn gian dâm, mọi thứ ô uế hoặc tham lam, thì đừng ai trong anh em nhắc tới; những điều đó không xứng với bậc thánh. Cũng đừng có những lời tục tĩu, vô nghĩa hay khiêu khích — tất cả những điều ấy đều không thích hợp. Thay vào đó, hãy cảm tạ Thiên Chúa. Xưa anh em là bóng tối, nhưng nay trong Chúa, anh em là ánh sáng. Hãy sống như con cái ánh sáng — mà ánh sáng sinh ra mọi điều thiện hảo, công chính và chân thật. Hãy tìm hiểu điều gì đẹp lòng Chúa. Đừng dự phần vào những công việc vô ích của bóng tối, nhưng hãy tố giác chúng." (Ep 4,25–5,1–4.8–12)

Điểm thứ hai đáng lưu ý là cấu trúc Ba Ngôi trong nội dung tuyên xưng đức tin. Như đã thấy, ba câu hỏi xoay quanh ba ngôi vị trong Ba Ngôi Thiên Chúa, và điều này không phải ngẫu nhiên. Đức tin vào Đức Giêsu Kitô là một đức tin mang tính cách trọn vẹn, bao hàm niềm tin vào Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần. Ở đây, chúng ta chạm đến cốt lõi của mạc

khải Đức Giêsu Kitô. Mạc khải này chiếu ánh sáng mới lên tất cả những mạc khải trước đó, đến độ các nghị phụ Công đồng Vaticanô II đã khẳng định: "Sự thật thâm sâu nhất về Thiên Chúa và về ơn cứu độ con người tỏa sáng nơi Đức Giêsu Kitô, Đấng vừa là Đấng trung gian, vừa là sự viên mãn của toàn thể mạc khải" (*Dei Verbum*, số 2), đến mức "giờ đây chúng ta không còn chờ đợi một mạc khải công khai nào khác nữa trước khi Đức Giêsu Kitô vinh hiển ngự đến" (số 4).

Tuyên xưng đức tin vào Ba Ngôi Thiên Chúa, trước hết, là đặt mình trước mầu nhiệm của một Thiên Chúa tự mạc khải như là khởi nguyên và cùng đích của mọi sự. Ngài là Chúa Cha, Đấng khai mở mọi loài, Đấng đã đặt để tất cả trong vũ trụ như dấu chỉ của tình yêu bất tận. Ngài là Chúa Con, Đấng đã nhập thể trong sự vâng phục tình yêu của Chúa Cha, và trung tín với Ngài trong mọi sự, đến độ chấp nhận cái chết trên thập giá để cứu độ nhân loại. Ngài là Chúa Thánh Thần, Đấng tiếp tục công trình mà Đức Kitô đã khởi sự, và đưa công trình ấy đến chỗ viên mãn trong thời viên mãn, qua hành động thánh hóa con người và toàn thể tạo thành. Ba Ngôi vị — nhưng chỉ một bản tính Thiên Chúa duy nhất — biểu lộ một mầu nhiệm tình yêu sâu thẳm khôn dò.

Chính trong bối cảnh nói về bí tích Rửa Tội và lời tuyên xưng đức tin, thánh Grêgôriô thành Nazianzô — một trong những nhà tư tưởng lớn của Giáo hội cổ đại, được gọi là "nhà thần học" vì chiều sâu trong giáo huấn — đã ngỏ lời với các dự tòng của ngài như sau:

> "Trước hết, anh em hãy gìn giữ cho tôi kho tàng quý giá này — chính vì kho tàng ấy mà tôi sống và chiến đấu, và tôi mong được chết vì nó. Nhờ đó tôi có thể chịu đựng mọi khổ đau và khước từ mọi khoái lạc. Tôi muốn nói đến kho tàng là lời tuyên xưng đức tin vào Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần. Hôm nay tôi trao lại điều ấy cho anh em. Với điều ấy, tôi sẽ dìm anh em vào nước và rồi nâng anh em lên khỏi nước. Tôi trao lại điều ấy cho anh em như người bạn đồng hành và người canh giữ suốt cả đời anh em. Tôi trao cho anh em một Thiên Tính và Quyền Năng duy nhất, tuy Ba nhưng là Một, và bao hàm Ba vị theo một cách phân biệt. Một Thiên Tính không phân biệt bản thể hay bản tính, không có cấp bậc cao thấp... Từ Ba Vô Cùng tạo thành một Vô Cùng đồng bản thể. Mỗi Ngôi đều là trọn vẹn Thiên Chúa... Thiên Chúa trong Ba Ngôi, được chiêm ngắm như là Một. Tôi vừa khởi sự suy niệm về sự Hiệp Nhất, thì đã bị cuốn vào vinh quang của Ba Ngôi. Tôi khởi sự suy niệm về Ba Ngôi, thì lại bị lấp đầy bởi sự Hiệp Nhất." (*Diễn từ*, 40–41)

Tuyên xưng đức tin vào Ba Ngôi Thiên Chúa không chỉ là công bố mầu nhiệm của Thiên Chúa, mà còn là chấp nhận những hệ quả của mạc khải này. Tuyên xưng rằng Thiên Chúa là Ba Ngôi chính là tuyên xưng rằng Ngài là sự sống của tình yêu, được biểu lộ trong hiệp thông và cộng đoàn của ba Ngôi vị. Thiên Chúa của Đức Giêsu Kitô là một Thiên Chúa của cộng đoàn, của hiệp thông yêu thương (*koinonia*). Hệ quả đầu tiên trong đời sống Kitô hữu là ý thức rằng toàn bộ cuộc sống phải được xây dựng trên hiệp thông — vì đó chính là cách mà Thiên

Chúa hiện hữu, Đấng mà người tín hữu tin tưởng và phó thác cuộc đời mình cho Ngài. Vì thế, Kitô hữu không thể còn nhìn mình như một cá nhân tách biệt, mà là một con người sống trong mối tương quan với người khác. Từ "cô độc" bị gạch bỏ khỏi từ điển của người Kitô hữu, và thay vào đó là *"hiệp thông"* và *"cộng đoàn."*

Mầu nhiệm đức tin thấm sâu vào đời sống Kitô hữu đến độ đem lại một cách hiểu hoàn toàn mới về con người, về cuộc sống và về thế giới. Nhờ đức tin, con người khám phá lại chính mình như một hữu thể sống trong tương quan; cuộc sống được hiểu như một lời mời gọi yêu thương; và thế giới được nhìn nhận trong chân lý đã từng bị lãng quên — rằng nó hiện hữu để tôn vinh Đấng Tạo Hóa. Vì thế, mỗi lần người Kitô hữu làm dấu Thánh Giá và nói: "Nhân danh Cha và Con và Thánh Thần," là họ đang tuyên xưng một chân lý nền tảng về chính mình: họ được mời gọi đón nhận mầu nhiệm tình yêu, một tình yêu đem lại ý nghĩa trọn vẹn và bền vững cho cuộc đời.

Điểm thứ ba đáng lưu ý là người dự tòng đáp: "Tôi tin" — ở ngôi thứ nhất. Những lời này là điều không thể thiếu, vì chúng diễn tả sự tự do cá nhân khi đón nhận đức tin. Dù rằng sau tất cả luôn là lời mời gọi của Thiên Chúa, được thực hiện nhờ ân sủng, nhưng điều ấy không loại trừ — và không thể loại trừ — sự tự do thật sự của mỗi người trong việc đáp lại theo cách riêng của mình. Thiên Chúa luôn sáng tạo trong tự do, và Ngài luôn để cho tạo vật có thể tự do khước từ Đấng Tạo Hóa của mình. Nhưng không đúng nếu cho rằng, bằng cách từ chối Thiên Chúa, con người trở nên tự do hơn. Trái lại, khi tự khước

từ khả năng tự do cao hơn — là sự tham dự vào đời sống của Thiên Chúa — con người tự giới hạn chính mình và rơi vào ảo tưởng về tự do.

Vì vậy, "Tôi tin" chính là một hành vi tự do trọn vẹn, được nâng đỡ bởi ân sủng của Chúa Thánh Thần, Đấng giúp con người thoáng nhìn thấy một chân lý mà đôi mắt trần không thể nào nhận ra. Đôi mắt đức tin — vì nhìn bằng con tim chứ không chỉ bằng lý trí — có thể chạm đến những chiều sâu mà lý trí đơn thuần không thể đạt tới: nó chạm đến điều cốt lõi. Do đó, khi nói "Tôi tin," người Kitô hữu khẳng định sự nhận thức đầy đủ về cả nội dung lẫn trách nhiệm của đức tin mà họ mong muốn sống trung thành nhờ ơn Thiên Chúa.

"Chúng tôi tin"

Việc tuyên xưng đức tin không chỉ giới hạn trong nghi thức rửa tội. Từ thế kỷ thứ tư, một yếu tố mới đã được thêm vào lịch sử Kinh Tin Kính — đó là như một dấu chỉ của sự hiệp nhất toàn thể Hội Thánh. Điều này diễn ra trong một thời kỳ đặc biệt phong phú về trí thức của Giáo hội. Các giám mục thời cổ đại cũng là những nhà thần học lớn, và với những phương pháp sẵn có, các ngài đã thực hiện một trong những hình thức hội nhập đức tin vào văn hóa (inculturation) rất nhất quán mà ngày nay ta vẫn tiếp tục kế thừa. Các Giáo Phụ hiểu biết sâu rộng về các nền văn hóa và triết học đương thời, đồng thời vẫn trung thành với Lời Chúa. Vì thế, các ngài không bao giờ rơi vào tình trạng đồng hóa pha tạp (syncretism). Các ngài hiểu

rằng văn hóa, tự bản chất, luôn rộng mở với chân lý, và khi phát hiện ra chân lý, nó sẽ muốn tiếp nhận và làm cho chân lý ấy trở thành của mình, vì chỉ bằng cách đó, văn hóa mới có thể phát triển đúng hướng. Để vượt qua sự chia rẽ giữa các Kitô hữu — vốn thường bị xáo trộn bởi những cách diễn giải sai lạc hoặc cực đoan về Kinh Thánh — các Giáo Phụ đã nhiều lần được triệu tập trong các công đồng nhằm xác định chân lý đức tin và củng cố niềm tin cho các tín hữu.

Ở đây, không thể không nhắc đến công đồng đầu tiên trong lịch sử Hội Thánh: Công đồng Nicêa năm 325. Trùng hợp thay, năm 2025 là dịp kỷ niệm 1700 năm sự kiện này. Văn kiện *Spes Non Confundit* đã nhắc đến kỷ niệm trọng đại này:

> "Công đồng Nicêa tìm cách bảo vệ sự hiệp nhất của Hội Thánh, vốn đang bị đe dọa nghiêm trọng bởi việc chối bỏ thần tính trọn vẹn của Đức Giêsu Kitô, và do đó cũng là sự đồng bản thể của Người với Chúa Cha. Khoảng ba trăm giám mục đã tham dự công đồng, được triệu tập theo lệnh của Hoàng đế Constantinô; cuộc họp đầu tiên diễn ra tại Hoàng cung vào ngày 20 tháng 5 năm 325. Sau nhiều cuộc tranh luận, nhờ ơn Chúa Thánh Thần, các ngài đã nhất trí phê chuẩn bản Kinh Tin Kính mà chúng ta vẫn tuyên xưng mỗi Chúa Nhật trong Thánh lễ. Các nghị phụ của công đồng đã quyết định mở đầu Kinh Tin Kính bằng cụm từ 'Chúng tôi tin' để diễn tả rằng mọi Hội Thánh đều hiệp thông, và tất cả các Kitô hữu cùng tuyên xưng một đức tin duy nhất. Công đồng Nicêa là một cột mốc lớn trong lịch sử Hội Thánh. Việc cử hành kỷ niệm này mời gọi mọi Kitô hữu cùng

> hòa chung lời ngợi khen và tạ ơn Ba Ngôi Chí Thánh, cách riêng là Đức Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa, 'đồng bản thể với Chúa Cha', Đấng đã mạc khải cho chúng ta mầu nhiệm tình yêu ấy. Đồng thời, Nicêa cũng là một lời mời gọi tất cả các Hội Thánh và cộng đoàn Giáo hội hãy kiên trì tiến bước trên hành trình hiệp nhất hữu hình, tìm kiếm những con đường thích hợp để đáp lại trọn vẹn lời cầu nguyện của Đức Giêsu: 'Ước chi tất cả nên một. Như Cha ở trong Con và Con ở trong Cha, ước gì họ cũng nên một trong chúng ta, để thế gian tin rằng Cha đã sai Con' (Ga 17,21)." (*Spes Non Confundit*, 17)

Trong bản Kinh Tin Kính này, việc sử dụng cụm từ "chúng tôi tin" để diễn tả nội dung đức tin là một chi tiết rất đáng lưu ý. Việc chuyển từ "tôi tin" sang "chúng tôi tin" không làm giảm đi cam kết cá nhân của từng người đã chịu phép Rửa khi tuyên xưng đức tin. Ngược lại, nó làm rõ điều vốn đã hiện diện trong cụm từ "tôi tin": khi nói "chúng tôi tin" là đang xác tín rằng đức tin của mình chính là đức tin của Hội Thánh, chứ không phải chỉ là đức tin của một cá nhân đơn lẻ. Chính qua Hội Thánh mà người ta đến với đức tin và được tái sinh trên con đường mới của Thiên Chúa. Nếu không có Hội Thánh, người đã chịu phép Rửa cũng không thể nói "tôi tin", bởi họ sẽ không có nội dung đức tin nào để tuyên xưng. Kể từ Công đồng Nicêa, Kinh Tin Kính trở thành dấu chỉ của đức tin đích thực, chính thống và không lầm lạc. Việc tuyên xưng đức tin cũng trở thành một tiêu chuẩn giúp các giám mục trên khắp thế giới nhận ra nhau

trong cùng một đức tin Tông truyền, bảo đảm sự hiệp thông giữa các Giáo hội.

Do đó, lời tuyên xưng "chúng tôi tin" còn khẳng định rằng người tín hữu không bao giờ đơn độc trong đức tin hay trong trách nhiệm của mình. Hội Thánh luôn hiện diện. Đến mức, nếu lương tâm của người đã chịu phép Rửa không được biến đổi thành *một lương tâm mang tính Hội Thánh*, nghĩa là một lương tâm được hình thành và nuôi dưỡng bởi Hội Thánh, thì phép Rửa cũng chẳng thể làm được bao nhiêu cho người đó.

Trong bối cảnh chủ nghĩa chủ quan đang chi phối mạnh mẽ đời sống hiện nay, việc hiểu đúng tầm quan trọng của khía cạnh cốt yếu trong đức tin Kitô giáo ngày càng trở nên khó khăn hơn. Việc quay về với lương tâm cá nhân là hành động thiêng liêng và sâu kín nhất mà một con người có thể thực hiện để nhận định và phân định điều thiện, điều ác trong các hành vi của mình. Nền văn hóa đậm chất chủ quan của thời đại tất yếu dẫn người Kitô hữu đến chỗ dựa vào lương tâm của riêng mình — và điều đó là chính đáng. Không ai có quyền can thiệp vào sự tự do ấy. Chính trong hành động đó, con người đặt mình trước Thiên Chúa, ý thức rõ trách nhiệm cá nhân trong quyết định mà mình sắp đưa ra. Tuy nhiên, người Kitô hữu, khi tham khảo lương tâm của mình, có bổn phận kiểm tra lại nền tảng mà lương tâm ấy được xây dựng, cũng như nội dung mà nó được nuôi dưỡng. Vì lương tâm không bao giờ trung lập. Nó được hình thành từ những yếu tố có thể làm phong phú hoặc làm mờ tối tâm trí và con tim trong những chọn lựa thường nhật. Trong thế giới ngày nay — nơi công nghệ truyền thông

có ảnh hưởng sâu sắc đến lương tâm con người — việc suy xét này lại càng trở nên quan trọng và cấp thiết hơn bao giờ hết.

Người tín hữu sẽ có kiểu lương tâm nào nếu họ nuôi dưỡng bản thân bằng mọi thứ, trừ những gì đức tin thực sự cần — nghĩa là Lời Thiên Chúa được truyền lại qua Kinh Thánh và Thánh Truyền, giáo huấn của Đức Giáo hoàng và các Giám mục, cùng với việc học hỏi giáo lý một cách có hệ thống? Những người như vậy sẽ gặp khó khăn trong việc phân định theo sự thật của đức tin. Rất có thể họ sẽ bị cuốn vào một trong vô vàn sản phẩm văn hóa đang có mặt trên thị trường, mà không hề nhận ra rằng nhiều trong số đó hoàn toàn đi ngược lại đức tin. Điều này đặc biệt nghiêm trọng nơi những người giữ vai trò công khai trong xã hội. Cả giáo sĩ lẫn giáo dân đôi khi quên rằng họ không được sống một cách "phân thân" — khi nội dung đức tin và luật pháp trần thế không đồng thuận. Cũng giống như việc không được phép tuân theo một luật do con người đặt ra mà đi ngược lại với luật của Thiên Chúa, thì những người làm luật và xưng mình là Kitô hữu cũng không có quyền đánh đổi chân lý đức tin nhân danh một thứ gọi là "khoan dung" chung chung. Không cần nói cũng thấy rõ rằng những thái độ như vậy cách rất xa một lương tâm Kitô giáo đích thực. Chúng cho thấy một cái nhìn sai lệch và thậm chí méo mó về đức tin Kitô giáo — một cách nhìn đề cao quá mức cụm từ "tôi tin" mà quên mất giá trị của "chúng tôi tin". Cái "tôi" đã trở nên phình to một cách quá đà, quên rằng nó phải là một "cái tôi mang tính Giáo hội". Thay vào đó, nó trở thành một "cái tôi cá nhân", là biểu hiện của một lương tâm đã được hình thành bởi một nền

văn hóa xa lạ với đức tin, và trong nhiều phương diện, nó trở thành một thứ thay thế cho đức tin.

Cụm từ "chúng tôi tin" nhắc chúng ta dừng lại và nhớ rằng người Kitô hữu không bao giờ được phép điều chỉnh quan điểm của mình đến mức trở nên không thể phân biệt được với con cái của thế gian: "Anh em thuộc về thế gian này, nhưng... không thuộc về thế gian này" (Ga 8,23). Nếu không ý thức điều đó, chúng ta đã từ chối chọn lựa đức tin trong tính chân thực và riêng biệt của nó, và làm biến dạng đức tin thành một thứ "văn hóa" giả tạo chỉ vì mình sinh ra trong một đất nước có truyền thống Kitô giáo. Đức tin của Giáo hội luôn đi trước đức tin của cá nhân. Và không ai được phép đặt mình lên trên đức tin của Giáo hội mà không đánh mất phương hướng của mình.

Ký ức và sự lãng quên

Một đoạn văn nổi tiếng trong văn chương Kitô giáo thời sơ khai giúp chúng ta suy ngẫm về điều luôn phải là chuẩn mực trong đời sống người Kitô hữu, ở mọi nơi và trong mọi thời đại. Trong *Thư gửi Diognetus*, ta đọc thấy:

> "Người Kitô hữu không khác biệt với những người khác, dù là về nơi cư trú, ngôn ngữ hay y phục. Họ không sống trong những thành phố riêng biệt, không dùng một ngôn ngữ xa lạ, và cũng không theo một lối sống kỳ lạ nào. Giáo huấn mà họ tuân theo không phải do họ tự nghĩ ra, cũng không dựa trên một hệ thống triết lý nào của người đời thích tìm tòi điều mới lạ.

Họ sống ở cả thành thị Hy Lạp lẫn vùng đất của người ngoại, và dù họ tuân theo các phong tục địa phương về ăn mặc và đời sống, nhưng cách sống của họ lại đầy mầu nhiệm và đáng khâm phục. Họ sống trong quê hương mình nhưng như người xa lạ; họ chu toàn mọi nghĩa vụ như công dân, nhưng lại sống như người khách lạ; mọi miền đất đều là quê hương của họ, nhưng nơi nào cũng là đất khách. Cũng như mọi người, họ kết hôn và sinh con, nhưng không bao giờ bỏ rơi con cái. Họ cùng chia sẻ bữa ăn, nhưng giữ sự trong sạch trong đời sống.

Họ sống trong thân xác, nhưng không sống theo xác thịt. Họ ở trần gian, nhưng là công dân của trời cao. Họ tuân giữ luật pháp, nhưng đời sống họ vượt trên luật pháp. Họ yêu thương mọi người, nhưng lại bị mọi người bách hại. Họ bị hiểu lầm nhưng vẫn bị kết án; họ bị giết, nhưng lại sống. Họ nghèo khó, nhưng lại làm cho nhiều người trở nên giàu có. Họ không có gì, nhưng lại dư dật trong mọi sự. Họ bị khinh thường, nhưng nơi sự khinh thường ấy họ lại tìm thấy vinh quang. Họ bị vu khống là kẻ bất công, nhưng lại được tuyên xưng là người công chính. Họ bị mắng nhiếc, nhưng lại chúc lành. Họ bị xúc phạm, nhưng lại đáp trả bằng sự tôn trọng. Khi họ làm điều lành, họ bị trừng phạt như tội nhân; khi họ bị kết án, họ lại vui mừng như thể được ban cho sự sống. Người Do Thái chống đối họ như những người xa lạ; người Hy Lạp bách hại họ như những kẻ ngoại giáo. Nhưng những ai ghét họ lại không thể đưa ra lý do nào cho sự thù ghét ấy. Tóm lại, người Kitô hữu hiện diện trong thế gian

như linh hồn trong thân xác... Thiên Chúa đã đặt họ vào một chỗ mà họ không được phép rời bỏ."

Sách *Giáo lý Hội Thánh Công Giáo* có một diễn tả rất đẹp về sự bổ túc và tương quan qua lại giữa hai hình thức tuyên xưng đức tin. Sách viết:

> "Tôi tin" (*Kinh Tin Kính Các Thánh Tông Đồ*) là đức tin của Hội Thánh được mỗi tín hữu tuyên xưng cách cá nhân, đặc biệt là trong Bí tích Rửa tội. "Chúng tôi tin" (*Kinh Tin Kính Nixêa-Constantinopoli*) là đức tin của Hội Thánh được các giám mục tuyên xưng khi họ họp Công đồng hoặc được cộng đoàn phụng vụ công bố chung. "Tôi tin" cũng là lời đáp của Hội Thánh, Mẹ chúng ta, dâng lên Thiên Chúa trong đức tin, vì Hội Thánh dạy chúng ta nói cả "Tôi tin" lẫn "Chúng tôi tin". (*GLHTCG* 167)

Ở một góc độ nào đó, những lời này gợi lại lời chứng của Thánh Gioan, người luôn nhấn mạnh đến "chúng tôi" — một đức tin mang tính Hội Thánh:

> "Điều vẫn có từ lúc khởi đầu, điều chúng tôi đã nghe, điều chúng tôi đã thấy tận mắt, điều chúng tôi đã chiêm ngưỡng và tay chúng tôi đã chạm đến — chúng tôi đang nói về Lời sự sống. Sự sống ấy đã được tỏ hiện, và chúng tôi đã thấy, nên làm chứng và loan báo cho anh em sự sống đời đời, vốn ở nơi Chúa Cha và đã được tỏ hiện cho chúng tôi. Điều chúng tôi đã thấy và đã nghe, chúng tôi loan báo cho anh em, để cả anh em cũng được

> hiệp thông với chúng tôi. Mà sự hiệp thông của chúng tôi là với Chúa Cha và với Con của Người là Đức Giêsu Kitô. Những điều này chúng tôi viết ra, để niềm vui của chúng tôi được trọn vẹn." (*1 Ga 1,1-4*)

Chính trong sứ vụ không ngừng truyền đạt đức tin ấy, ta hiểu vì sao nhiều Giáo phụ đã nhấn mạnh việc các tín hữu phải học thuộc lòng Kinh Tin Kính. Rufinus — người mà ta đã trích dẫn trước đây — khẳng định điều này xuất phát từ chính các Tông đồ: "Các Tông đồ đã truyền rằng bản Kinh Tin Kính không được chép lại trên giấy hay văn bản, nhưng phải được ghi nhớ, bởi vì chắc chắn rằng không ai học nó bằng chữ viết." Nói cách khác, bản kinh ấy phải được ghi khắc vào tâm trí và trái tim người Kitô hữu, để trở thành ký ức sống động của việc họ đến với đức tin, đồng thời là một bài thánh thi dâng lên Chúa Cha vì những ân huệ Người ban. Thánh Âu-tinh, trong bối cảnh này, nói rất rõ: "Những lời của Kinh Tin Kính không phải để viết ra và học thuộc, nhưng phải được ghi nhớ bằng cách lắng nghe. Và sau khi đã học, đừng chép lại, nhưng hãy luôn giữ trong trí nhớ, để nhờ đó mà luôn ghi nhớ trong tâm hồn." Tóm lại, mỗi Kitô hữu được mời gọi mỗi ngày tuyên xưng lòng trung thành của mình bằng chính lời tuyên xưng đức tin vào Đức Kitô — đức tin của toàn thể Hội Thánh.

Suy niệm về Kinh Tin Kính giúp ta nhận ra động lực nội tại của đức tin. Trước tiên, ta thấy rằng đức tin phát xuất từ một xác tín sâu xa, một xác tín luôn cần được truyền lại — một sự truyền đạt không bao giờ được gián đoạn, vì gắn liền với bản

chất truyền giáo của Hội Thánh. Hội Thánh được Đức Kitô trao phó sứ mạng mang Tin Mừng đến cho mọi dân tộc và mọi thụ tạo (x. Mt 28,19-20). Vì thế, Hội Thánh sẽ không bao giờ mỏi mệt trên những nẻo đường trần gian, không ngừng loan báo sự thật, nhắc nhớ con người về căn tính đích thực của mình. Đức tin không phải là một cảm xúc mơ hồ cất giữ sâu trong tâm hồn, cũng không phải là một cam kết mơ hồ chỉ xuất hiện lúc ta cảm thấy được an ủi. Trái lại, đức tin là lời đáp trả trọn vẹn, dứt khoát và không do dự, được thốt ra cho Đức Kitô — Đấng mời gọi chúng ta trở thành môn đệ của Người và sống hoàn thiện như Người. Chính vì lời tuyên xưng đức tin ấy mà các vị tử đạo đã hy sinh mạng sống, chỉ cho chúng ta thấy con đường cao cả mà bất cứ ai muốn làm môn đệ chân thật của Đức Kitô đều phải sẵn sàng bước theo.

Không gì thích hợp hơn để kết thúc chương này bằng những lời của Thánh Ambrôsiô trong tác phẩm Trình bày Đức Tin Kitô giáo. Những lời này giúp ta hiểu vì sao, ngay cả hôm nay, người Kitô hữu vẫn cần không ngừng hướng về Kinh Tin Kính và trung thành với lệnh truyền của các Giáo phụ thời Giáo hội sơ khai: phải học thuộc lòng bản tuyên xưng ấy. Qua mọi thời đại và trong mọi hoàn cảnh, Kinh Tin Kính vẫn là chiếc neo vững chắc để người Kitô hữu bám víu, hầu luôn ghi nhớ mình thuộc về ai và đang tiến về đâu: "Kinh Tin Kính là một dấu ấn thiêng liêng, là điều suy gẫm hằng ngày của tâm hồn chúng ta, là tường thành bảo vệ ta không ngừng; không nghi ngờ gì nữa, đó chính là kho báu mà ta gìn giữ trong tim mình."

Chương **8**

ĐỨC ÁI

"Không phải nơi thánh thiêng cứu độ chúng ta, mà là hành động thánh thiện." Câu nói của thánh Giêrônimô dường như là cách mở đầu thích hợp nhất cho chương này. Không ai được nghĩ rằng việc hành hương hay lãnh nhận ân xá là một loại công thức nhiệm mầu để đạt được sự sống đời đời. Chính đời sống đức ái mới trao cho những hành vi ấy ý nghĩa tối hậu và hiệu quả đích thực của chúng. Quả thật, thánh Giêrônimô không phải là người yêu thích các cuộc hành hương. Ngài thường tránh né chúng, như một số thư từ của ngài cho thấy rõ! Tuy nhiên, câu nói trên của ngài lại mang một ý nghĩa sâu xa.

Vào thế kỷ XVIII, nhà văn nổi tiếng và cũng là một người chống đối đức tin — Voltaire — đã viết một câu phản chiếu câu nói của thánh Giêrônimô:

> "Tôi thán phục khi thấy tôn giáo không chỉ bao gồm những ý tưởng siêu hình hay những hình thức tổ chức khác nhau, nhưng đặt nền tảng trên việc thờ phượng và công bình. Làm việc lành — đó là hình thức thờ phượng. Sống dưới quyền năng Thiên Chúa — đó là đạo lý. Nếu người Hồi giáo kêu lên: 'Khốn cho ai không hành hương về Mecca,' và linh mục cảnh báo: 'Khốn cho ai không đến Đức Mẹ Loreto,' thì tôn giáo chân thật lại mỉm cười trước cả Mecca và Loreto, nhưng lại ra tay bênh vực kẻ bị áp bức và giúp đỡ người nghèo." (*Voltaire, "Thuyết hữu thần," trong Từ điển Triết học, Milan, 2013*)

Dĩ nhiên, ta không nên tuyệt đối hóa lời phát biểu ấy, nhưng nó phản ánh một quan điểm phổ biến nơi nhiều người đương thời: người ta ngưỡng mộ những việc làm bác ái hơn là các cuộc hành hương, nhất là khi việc hành hương đánh mất ý nghĩa thiêng liêng tôn giáo của nó. Bên cạnh đó, đức ái là dấu chỉ vượt trội của đức tin Kitô giáo và là con đường qua đó đức tin thể hiện độ khả tín của mình. Trong bối cảnh Năm Thánh, ta không thể quên lời mời gọi của thánh Phêrô: "Trước hết, hãy giữ lòng yêu thương nhau tha thiết, vì tình yêu che lấp muôn vàn tội lỗi." *(1 Pr 4,8)* Như thế, đức ái chiếm một vị trí đặc biệt trong đời sống đức tin và có thể được xem như một biểu hiện cụ thể của sự hoán cải. Vì lý do đó, như đã được trình bày trong chương 2, Đức Thánh Cha Phanxicô đã đưa đức ái vào Tông sắc ấn định Năm Thánh *Spes non confundit* (số 7–15), như một trong những dấu chỉ của niềm hy vọng.

Hướng đến một sự hiểu biết trọn vẹn hơn về đức ái

Chúng ta cần khẳng định thật rõ: đối với người Kitô hữu, không thể có tình yêu đích thực nếu thiếu đức tin. Tình yêu, khi được soi sáng bởi đức tin, mới tỏ lộ ý nghĩa đích thực của đức ái Kitô giáo như là việc tự hiến hoàn toàn, không mong đáp đền. Để hiểu sâu hơn về đức ái Kitô giáo, chúng ta cần quy chiếu về mạc khải, để cho Lời Chúa chiếu soi và định hướng tư duy của mình, hầu nhận ra những đặc tính đích thực của tình yêu ấy.

Trong đức tin Kitô giáo, tình yêu không phải là một từ ta có thể sử dụng cách nhẹ nhàng, bởi lẽ nó diễn tả chính bản tính sâu thẳm của Thiên Chúa. Trong muôn vàn cách để gọi tên Thiên Chúa trong Tân Ước, có một cách mang sức nặng nhất và chỉ được dùng một lần duy nhất — đó là lời khẳng định trong Thư thứ nhất của Thánh Gioan: *"Thiên Chúa là Tình Yêu"* (1 Ga 4,8). Chỉ với một câu đơn sơ ấy, chúng ta có thể thấy rõ nội dung cốt lõi của đức tin Kitô giáo, đồng thời nhận ra điểm khác biệt căn bản của Kitô giáo so với các tôn giáo khác.

Tuy nhiên, ngay cả nơi diễn đạt đơn giản ấy, vẫn có những điều kiện được thêm vào mà hiểu biết tự nhiên của con người không thể tự mình khám phá. Bởi vì khi tuyên xưng rằng Thiên Chúa là tình yêu, chúng ta cũng đồng thời tuyên xưng cách thức mà Thiên Chúa yêu: yêu là trao ban tất cả chính mình mà không hề đòi hỏi bất cứ điều gì đáp lại. Tình yêu ấy được diễn tả cách trọn vẹn nhất khi Đấng vô tội hiến dâng mạng sống để cứu độ toàn thể nhân loại — một nhân loại vẫn còn đắm

chìm trong tội lỗi và khước từ Thiên Chúa. Đó là lý do tại sao Mầu Nhiệm Vượt Qua là trung tâm đích thực của đức tin Kitô giáo, bởi vì nơi đó mạc khải cho ta thấy mầu nhiệm Thiên Chúa Ba Ngôi đang tham dự cách trọn vẹn và sống động vào lịch sử nhân loại.

Một cái nhìn nhanh vào giáo huấn của các Tông đồ Gioan và Phaolô sẽ giúp ta hiểu rõ hơn về tình yêu Kitô giáo. Một điểm đáng lưu ý nơi các thư của Thánh Gioan là ngài — khác với các tác giả Tin Mừng Nhất Lãm — không hề dùng từ "hoán cải," ngay cả khi nói đến sự cần thiết của niềm tin. Dĩ nhiên, ý tưởng ấy có ẩn hiện trong Tin Mừng của ngài, nhưng tư tưởng chủ đạo thì rất rõ: ai trở thành môn đệ Đức Kitô là người được mời gọi từ bỏ mọi sự để bước theo Thầy.

Chỉ có thể theo Chúa Giêsu nếu người ấy tin và yêu mến Lời cứu độ của Người. Nói cách khác, khởi đầu của tình yêu là một niềm tin sâu xa vào Lời Chúa. Nhưng chỉ khi đem Lời ấy ra thực hành, ta mới thật sự đạt đến tình yêu. Vì thế, đối với Thánh Gioan, yêu thương tha nhân là giới răn mới mà Đức Giêsu trao ban, và chính khi tuân giữ giới răn này, người môn đệ chân chính mới được nhận biết.

Những điểm khởi đầu ấy cho thấy: không ai có thể là người tin đích thực nếu không yêu mến, và ngược lại, không ai có thể yêu mến thật sự nếu không tin. Tin và yêu — đó là hai điều kiện thiết yếu tóm gọn đời sống Kitô hữu. Không thể nói là có đức tin nếu đức tin đó không lớn lên và triển nở thành tình yêu. Và cũng không thể nói là có tình yêu nếu tình yêu ấy không bắt nguồn từ đức tin — một đức tin đón nhận dung

nhan chưa từng được biết đến của Thầy Chí Thánh như được Hội Thánh trình bày. Đức Thánh Cha Phanxicô đã viết trong thông điệp đầu tiên *Lumen Fidei* như sau: "Thiên Chúa không thể ban cho chúng ta bảo đảm nào về tình yêu của Người lớn hơn nữa, như Thánh Phaolô đã nhắc nhớ: *'Nếu Thiên Chúa bênh vực chúng ta, ai còn chống lại được chúng ta?'* (x. Rm 8,31-39). Đức tin Kitô giáo là tin vào một tình yêu hoàn hảo, vào sức mạnh quyết định của tình yêu ấy, vào khả năng biến đổi thế giới và soi sáng lịch sử. *'Chúng ta đã nhận biết tình yêu Thiên Chúa dành cho mình, và chúng ta tin vào tình yêu ấy'* (1 Ga 4,16). Trong tình yêu Thiên Chúa được tỏ lộ nơi Đức Giêsu, đức tin nhận ra nền tảng cho mọi thực tại và cho định mệnh cuối cùng của nó" (số 15).

Tiếp nối suy tư của Thánh Gioan về tình yêu, chúng ta gặp một điểm rất đáng chú ý. Gần cuối Tin Mừng của ngài, trong phần được gọi là "diễn từ ly biệt," có một chi tiết đặc biệt có ý nghĩa sâu xa. Chương 14 là một phần mạc khải rõ ràng. Ở phần đầu, Thánh Gioan nói đến sự cần thiết của đức tin như là phương thế giúp các môn đệ vượt qua thử thách và là bảo đảm để lời cầu nguyện của họ được Thiên Chúa nhậm lời (c.1–14). Nhưng từ câu 15 trở đi và suốt phần còn lại của diễn từ, danh từ "đức tin" và động từ "tin" dần được thay thế bằng danh từ "tình yêu" và động từ "yêu mến."

Như thể Thánh Gioan đang nói rằng: hiệp thông với Đức Kitô — điều mà đức tin mở đường — phải được thực hiện cách trọn vẹn qua tình yêu, là đỉnh cao và biểu hiện sâu sắc nhất của đời sống kết hợp với Người. Việc lặp đi lặp lại từ "ở lại"

(remain), một từ mang ý nghĩa đặc biệt trong Tin Mừng Gioan và trở nên ngày càng thường xuyên hơn kể từ chương 15, càng khẳng định ý tưởng này. Người môn đệ đích thực của Đức Kitô là người sống trong một tương quan tình yêu vững bền, được thể hiện qua đời sống yêu thương cụ thể của mình.

Tuy nhiên, không thể có sự mơ hồ khi xác định làm sao để đạt tới tình yêu này: đó là một tiến trình tăng trưởng liên tục trong đức tin, và điều này chỉ có thể đạt được bằng việc không ngừng phó thác trọn vẹn cho Chúa Cha. Nếu người Kitô hữu có thể đi đến đỉnh điểm của tình yêu trọn vẹn ấy, thì đó là bởi vì Thiên Chúa đã yêu thương trước, đã đi bước đầu tiên. Chính Thiên Chúa đã khai mở cuộc sống mới nơi người tín hữu, bằng việc kêu gọi họ bước vào ơn cứu độ. Vì thế, một khi đã tin, một người được mời gọi sống đời sống thần linh, và phải lớn lên trong tình yêu để hoàn tất công trình mà Thiên Chúa đã khởi sự nơi họ.

Tương tự như vậy, thánh sử Gioan dạy chúng ta rằng: đời sống Kitô hữu chỉ có thể lớn lên khi chúng ta ngày càng hiểu biết sâu xa hơn về Con Thiên Chúa và về mạc khải của Người. Việc hiểu biết này không chỉ là lý thuyết, nhưng là nhận ra tiếng nói của Người (x. 1 Ga 4,4–8), và nhờ đó mà nhận ra chính Người. Nếu Thiên Chúa là Tình Yêu, thì những ai được sinh bởi Người cũng sẽ mang lấy chính phẩm chất ấy (1 Ga 3,9). Họ được thúc đẩy bởi tình yêu — không phải như một điều gì phụ trợ — mà là bởi chính bản chất của họ. Chỉ khi chúng ta đón nhận con người của Đức Giêsu và yêu mến Người, tin tưởng vào lời Người, thì chúng ta mới có thể hiểu được điều Người

nói: *"Chính Chúa Cha yêu thương anh em, vì anh em đã yêu mến Thầy và tin rằng Thầy từ Thiên Chúa mà đến"* (Ga 16,27). Chính trong lời này, hơn bất cứ nơi nào khác, chúng ta thấy đức tin được liên kết chặt chẽ với tình yêu: một tình yêu đòi hỏi lời tuyên xưng đức tin vào Con Thiên Chúa, và đồng thời đòi hỏi phải từ bỏ chính mình để được kết hợp với Đức Kitô. Nói cách khác, điều đang được khẳng định ở đây là: sự thật về cuộc đời chúng ta phát xuất từ tình yêu, một tình yêu biết nhận ra nơi Đức Giêsu chính là Đấng được Thiên Chúa sai đến (x. Ga 8,32; 12,40), và nhờ đó ta có thể hoàn toàn tín thác nơi Người.

Cuối cùng, không phải ngẫu nhiên mà Tin Mừng Gioan, khi kể lại cảnh tượng trên đồi Canvê, đã đặt người môn đệ được Đức Giêsu yêu mến đứng gần bên thập giá (Ga 19,26). Các môn đệ khác tuy vẫn tin, nhưng đã bỏ chạy khi không thể hiểu hết ý nghĩa sâu xa của cái chết Đức Giêsu. Nhưng Gioan thì không như thế. Gioan đã can đảm ở lại nơi mà lý trí không thể ở lại, nơi mà mọi nỗ lực con người dường như đều bất lực (x. Lc 24,21).

Trong khi các môn đệ khác thất vọng trở lại với nghề cũ trước khi theo Đức Giêsu (x. Ga 21,2), thì Gioan vẫn kiên vững, trung thành và bền chí, dù xét về mặt con người thì hành động ấy xem ra vô lý. Nhưng chính nhờ sự bền đỗ trong đức tin và tình yêu đó, Gioan đã trở thành người duy nhất nhận ra Thầy mình. Ngay cả khi Chúa hiện ra trong một hình dạng mà người khác không nhận ra, Gioan vẫn nhận ra Người và thốt lên: "Chính là Chúa!" (Ga 21,7). Không ai khác có thể làm được điều đó, vì không ai có được sức mạnh của tình yêu — tình yêu có thể vượt qua mọi vẻ bề ngoài để vươn tới điều cốt yếu. Chính vì

thế, chúng ta hiểu được lời Đức Giêsu nói với Phêrô: "Giả như Thầy muốn nó ở lại cho tới khi Thầy đến, thì việc gì đến anh?" (Ga 21,22). Bởi thế, "tiếng đồn trong anh em là môn đệ ấy sẽ không chết" (c. 23). Tình yêu thì không bao giờ chết. Nó sẽ tồn tại "cho đến cùng", vì mặt trời của tình yêu không bao giờ lặn.

Một cái nhìn nhanh sang các thư của thánh Phaolô sẽ củng cố giáo huấn của Gioan và mở ra những chiều sâu mới. Với Phaolô, tình yêu có một địa vị tối thượng mà không điều gì hay ai có thể sánh được. Chính vì thế, ngài có thể mạnh mẽ tuyên bố: "Nếu Thiên Chúa bênh đỡ chúng ta, thì còn ai chống lại được chúng ta?" (Rm 8,31), và trong cùng chương đó, ngài tiếp tục khẳng định: "Dù là sự chết hay sự sống, thiên thần hay thế lực, hiện tại hay tương lai, quyền lực, chiều cao hay chiều sâu, hay bất cứ loài thọ tạo nào, cũng không thể tách chúng ta ra khỏi tình yêu của Thiên Chúa" (cc. 38–39). Chính nhờ tình yêu đó, Phaolô khẳng định, chúng ta là những người chiến thắng, đến độ không còn phải sợ cả cái chết, là kẻ thù cuối cùng. Nhưng sự chắc chắn về chiến thắng này chỉ có được nhờ một điều duy nhất: chúng ta đã được Thiên Chúa yêu thương (x. c. 37). Và tình yêu ấy liên kết chúng ta một cách sâu xa đến mức toàn bộ hiện hữu cá nhân của chúng ta — không chỉ riêng người tin — đều được bao bọc trong đó.

"Nếu tôi... mà không có đức mến, thì tôi chẳng là gì cả" (1 Cr 13,2). Câu nói này diễn tả trọn vẹn tư tưởng của thánh Phaolô và hoàn toàn phù hợp với lời khẳng định của thánh Gioan: "Ai không ở lại trong Thầy, thì bị quăng ra ngoài như cành nho khô" (Ga 15,6); hay nói cách trực diện hơn: "Ai không

yêu thương, thì ở trong sự chết" (1 Ga 3,14). Cụm từ "tôi chẳng là gì cả" có thể không gây ấn tượng mạnh trong Anh ngữ hiện đại, nhưng cách thánh Phaolô sử dụng nó lại biểu lộ một sự thật sâu xa và lay động: đối với ngài, tình yêu chính là cốt lõi của con người, và mỗi người chỉ đạt tới sự viên mãn trọn vẹn khi và chỉ khi họ biết yêu thương.

Tuy nhiên, cần cẩn trọng: ở đây không phải nói về thứ tình yêu phát xuất từ nội tâm tự nhiên của con người, mà là tình yêu đã được Thiên Chúa đặt để trong chúng ta. Trước khi có thể yêu thương, mỗi người phải được chính Thiên Chúa yêu thương trước. Chỉ trong bối cảnh đó, tình yêu mới trở nên đích thực, chân thật và hiệu quả. Nhờ vậy, chúng ta có thể hiểu lời của thánh Phaolô trong thư gửi tín hữu Êphêsô: "Vì Người yêu thương chúng ta quá đỗi" (Ep 2,4). Lời diễn tả này cho thấy nét độc đáo của đức tin Kitô giáo và bảo vệ đức tin ấy khỏi mọi ngộ nhận. Thật vậy, nếu không hiểu theo chiều kích đó, chúng ta dễ rơi vào những mâu thuẫn và không thể nhận ra căn tính sâu xa của chính mình.

Chính đoạn thư gửi tín hữu Côrintô ở trên dẫn chúng ta đến những nhận định này. Một chi tiết ngữ pháp đáng chú ý là: từ "agape" (tình yêu) mà thánh Phaolô sử dụng không có mạo từ xác định. Chi tiết này cho phép ta hiểu từ "agape" ở đây theo nghĩa tuyệt đối – tức là ám chỉ chính Đức Giêsu Kitô. Có thể hiểu rằng: không có Đức Kitô, không có sự nhận biết Đức Kitô, thì mọi việc người tín hữu làm cũng trở nên vô nghĩa và không hiệu quả. Ngay cả chứng tá cao cả nhất của đức tin – tức là tử đạo – cũng sẽ trở thành vô ích: "Nếu tôi có phân phát tất cả gia

tài để nuôi kẻ nghèo, nếu tôi nộp cả thân xác để bị thiêu đốt, mà không có đức mến, thì tôi chẳng được ích gì" (1 Cr 13,3).

Chỉ nơi Đức Kitô, tình yêu của Chúa Cha mới trở nên hiện thực và hữu hình trong lịch sử. Thiên Chúa tỏ lộ tình yêu của Người nơi việc Đức Kitô chết vì chúng ta khi chúng ta còn là tội nhân. Ưu thế của tình yêu Thiên Chúa và tính nhưng không của tình yêu ấy chính là nguồn cội cho mọi quyết định sống cho Thiên Chúa của con người. Theo chiều hướng đó, chúng ta mới hiểu được lời thánh Phaolô trong thư gửi tín hữu Galát: "Điều duy nhất có giá trị là đức tin hoạt động nhờ đức mến" (Gl 5,6). Nói cách khác, tình yêu là điều làm cho đức tin trở nên hiệu quả, là thành phần chính yếu làm nên sự tự do đích thực mà thánh Phaolô nhấn mạnh trong toàn bộ thư này. Với thánh nhân, đức tin và tình yêu chính là căn tính của người Kitô hữu: tình yêu tạo nên sự hoàn thiện (x. Cl 3,14), còn đức tin thì giúp cho tình yêu ấy được là chính mình.

Sau cùng, tình yêu còn mang chiều kích thiêng liêng: "Tình yêu Thiên Chúa đổ vào lòng chúng ta nhờ Thánh Thần được ban cho chúng ta" (Rm 5,5), hay nói cách khác, thánh Phaolô nhắc tới "tình yêu bởi Thánh Thần" (x. Rm 15,30). Hành động của Thánh Thần là bảo chứng cho sự hiệp nhất, vì đức tin và đức mến đều phát xuất từ cùng một nguồn cội. Khi nhìn nhận tình yêu như là hành động tự nhiên của Thánh Thần, thánh Phaolô khám phá lại chiều kích Ba Ngôi nơi nội dung đức tin, đồng thời chỉ ra nền tảng, điểm khởi đầu và sự chắc chắn của đức tin ấy. Như vậy, nội dung của đức tin chính là tình yêu — một tình yêu được mạc khải, được mời gọi đón

nhận chứ không từ khước, để trao cho chúng ta ý nghĩa sau cùng của đời sống.

Ý nghĩa của tình yêu

> "Hỡi anh em, nếu ai nói rằng mình có đức tin mà không có hành động, thì có ích gì? Đức tin đó có thể cứu người ấy được chăng? Nếu có anh chị em nào trần truồng và thiếu của ăn hằng ngày, mà một người trong anh em lại nói với họ: 'Anh chị em hãy đi bình an, hãy sưởi ấm và ăn uống cho no,' nhưng không cho họ những gì thân xác cần, thì nào có ích gì? Cũng vậy, đức tin không có hành động thì là đức tin chết. Nhưng có người sẽ nói: 'Bạn có đức tin, còn tôi có hành động.' Hãy cho tôi thấy đức tin của bạn mà không có hành động, còn tôi sẽ cho bạn thấy đức tin của tôi qua hành động." (Gc 2,14-18)

Đoạn trích từ thư của thánh Giacôbê Tông đồ này vẫn luôn đánh động chúng ta cho đến ngày nay. Đó là một văn bản không chừa chỗ cho những thỏa hiệp. Nhưng tình yêu Kitô giáo thì không thể là một điều mang tính thỏa hiệp. Cùng với đức tin và sự thật, tình yêu là động lực tối hậu của hành động người tín hữu.

Nguyên lý của tình yêu luôn là hình thức mạc khải Kitô giáo nhất quán nhất trong đời sống Hội Thánh. Tình yêu thúc đẩy mỗi người chúng ta đi xa hơn. Trong tình yêu, chúng ta cảm nhận được sự nhưng không – điều kiện cần thiết để đức

tin được hiểu trong ánh sáng của ân sủng và sự can thiệp của Thiên Chúa trong cuộc đời. Trong tình yêu, ta cũng hiểu được thế nào là một con người tín thác trọn vẹn – cả trí tuệ lẫn ý chí – vào Thiên Chúa tự mặc khải chính mình. Nếu không có bối cảnh này, đức tin dễ bị biến thành một cảm xúc mơ hồ, và việc học hỏi đức tin chỉ còn là một lý thuyết siêu hình.

Tuy nhiên, hành động yêu thương không có nghĩa là gạt bỏ tri thức hay lý trí, càng không đồng nghĩa với việc hành động nghịch lại lý trí. Ngược lại, tình yêu chính là hình thức cao nhất của nhận thức, vì nó cho phép chúng ta vượt qua chính mình để gặp gỡ tha nhân, chạm đến chiều sâu hiện hữu của họ, và khơi dậy nơi họ cùng một khao khát yêu thương. Tình yêu bắt buộc chúng ta phải suy tư, nhưng đồng thời cũng dạy chúng ta rằng không phải điều gì cũng có thể được hiểu bằng lý trí. Nhà triết học vĩ đại Blaise Pascal đã diễn tả điều này một cách đầy thuyết phục: "Con tim có những lý lẽ mà lý trí không thể hiểu được." Nghĩa là có những lý lẽ riêng của con tim, và ai không lắng nghe điều đó thì cũng không thể thật sự yêu thương.

Tình yêu "biết" một con người theo một cách rất đặc biệt: bằng cách đi vào hiệp thông với người ấy và luôn tìm kiếm điều tốt lành cho họ. Nhờ đó, mỗi người cảm thấy được đón nhận và thấu hiểu đúng với con người thật của mình, không bị phán xét, và biết rằng họ được yêu thương chỉ vì chính họ là họ. Vị Tiến sĩ Hội Thánh vĩ đại, thánh Bônaventura, đã ca ngợi con đường này và khuyến khích người khác bước theo, khi ngài viết: "Khi đức tin chấp nhận, không phải vì lý trí thúc ép, mà

vì tình yêu dành cho Đức Kitô, thì khi ấy lý trí cũng trở thành điều đáng ước ao."

Là Kitô hữu, chúng ta có bổn phận trở nên tiếng nói cho người nghèo. Việc chúng ta lên tiếng là một chứng tá cụ thể, trước hết là nhìn nhận và vươn đến những người đang là nạn nhân của sự nghèo đói. Nghèo đói là một kẻ thù luôn đồng hành cùng biết bao người trong cuộc sống hằng ngày. Thật khó hiểu khi số người nghèo vẫn không ngừng gia tăng trong một xã hội ngày càng giàu có hơn.

Trên hành trình tiến tới Năm Thánh, có một nguy cơ nghiêm trọng mà chúng ta có thể gặp phải: đó là sự hoài nghi về khả năng của chính mình trong việc giải quyết những vấn đề do nghèo đói gây nên. Việc không thể giải quyết được có thể dẫn đến thái độ dửng dưng hoặc bi quan. Nhưng vẫn có một con đường khác: bắt đầu từ những điều nhỏ bé, dù chỉ như một giọt nước giữa đại dương, chúng ta vẫn có thể giúp đỡ những người xung quanh đang thiếu thốn và không thể sống cách xứng đáng với phẩm giá của mình.

Đức Ái thì không có giới hạn, và cũng không cho phép chúng ta ngừng nghỉ giữa đường. Chúng ta cần làm tất cả những gì có thể cho bất kỳ ai đang cần. Việc nhận ra "người thân cận" không phải dựa trên cảm xúc, mà phải là một phản ứng chân thật đối với người đang thực sự cần giúp đỡ. Dụ ngôn nổi tiếng về người Samaritanô nhân hậu mà Chúa Giêsu kể lại — người đã giúp một nạn nhân bị cướp đánh trọng thương trên đường từ Giêrusalem đến Giêricô — chính là bài học sống động cho chúng ta. Chúng ta không thể đi ngang qua người

cần giúp đỡ và tự quyết định xem mình sẽ giúp kiểu gì. Khi thấy nhu cầu cấp bách trước mắt, khi đối diện với thực tại của người đang lên tiếng xin được trợ giúp, chính lúc ấy ta nhận ra đâu là người thân cận của mình.

Chỉ khi từ bỏ được cái tôi ích kỷ, chúng ta mới có thể yêu và biết yêu cách đúng đắn. Nếu không, chúng ta sẽ vẫn bị giam giữ trong sự hoài nghi và chẳng bao giờ chắc chắn rằng mình đã thật sự yêu. Khi nào thì tôi mới có thể chắc chắn rằng tôi đã yêu? Khi nào thì tình yêu của tôi mới thật sự vô vị lợi, không bị điều kiện hóa bởi khát khao được đáp lại? Những câu hỏi này chỉ có thể được giải đáp khi chúng ta mở lòng trọn vẹn trước mầu nhiệm tình yêu, để tình yêu đó bước vào, chạm đến tận sâu thẳm, và biến đổi chúng ta. Đó không phải là con đường dễ đi, nhưng là con đường duy nhất nếu chúng ta thật lòng muốn biết thế nào là yêu thương đích thực.

Lời của tác phẩm "Người Chăn Chiên Hermas" có thể giúp ta trả lời những câu hỏi này:

> "Hãy cầm lấy một viên đá và ném lên trời xem ngươi có thể chạm được tới không. Hoặc cầm lấy một vòi nước, phun lên trời xem ngươi có thể xuyên thủng nó không." Tôi đáp: "Thưa ngài, làm sao điều đó có thể xảy ra được? Cả hai việc đều vượt quá khả năng của con người." "Vậy thì hãy suy nghĩ về sức mạnh đến từ trời cao. Một viên đá mưa đá chỉ là một giọt nước rất nhỏ, nhưng khi rơi xuống đầu một người thì gây đau đớn biết bao! Hoặc một giọt nước nhỏ từ mái ngói nhỏ xuống đất mà có thể khoét mòn cả đá tảng. Hãy nghĩ mà xem...

những điều nhỏ bé nhất khi rơi từ trời xuống đất lại có sức mạnh phi thường. Cũng vậy, Thánh Thần Thiên Chúa từ trên cao xuống cũng có sức mạnh như thế."

Hướng về Năm Thánh sắp tới, mỗi người chúng ta nên lắng nghe những lời sau đây như thể được ngỏ với chính mình — lời của Đức Giám mục Rôma, thánh Clêmentê, gửi các Kitô hữu thành Côrintô vào thế kỷ II:

"Ai có lòng mến Đức Kitô thì hãy giữ các điều răn của Người. Ai có thể mô tả mối dây phúc lành của tình yêu Thiên Chúa? Ai có thể diễn tả được vẻ đẹp tuyệt vời của tình yêu ấy cho xứng đáng? Chiều cao mà tình yêu nâng ta lên thì không thể nói hết. Tình yêu liên kết chúng ta với Thiên Chúa. Tình yêu che phủ muôn vàn tội lỗi. Tình yêu chịu đựng tất cả, kiên nhẫn trong mọi sự. Trong tình yêu không có gì đê tiện, không có gì kiêu căng. Tình yêu không gây chia rẽ, không làm phát sinh bè phái; tình yêu làm mọi sự trong hòa hợp. Nhờ tình yêu mà mọi người được Thiên Chúa tuyển chọn trở nên hoàn hảo; không có tình yêu thì không có gì đẹp lòng Thiên Chúa. Trong tình yêu mà Chúa đã đón nhận chúng ta. Vì yêu thương chúng ta, Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta, đã đổ máu mình ra cho chúng ta theo ý muốn của Thiên Chúa; thân xác của Người thay cho thân xác chúng ta, linh hồn của Người thay cho linh hồn chúng ta. Anh em thân mến, anh em thấy đó: tình yêu cao cả và tuyệt vời biết bao! Có ai xứng đáng để được tìm thấy trong tình yêu ấy nếu không phải là người được Thiên Chúa làm cho nên xứng

đáng? Vậy chúng ta hãy cầu xin, hãy nài xin lòng thương xót của Người, để chúng ta có thể sống không chê trách được trong tình yêu, không thiên vị con người, không phân biệt người này hơn người kia. Từ thời ông Ađam cho đến ngày nay, mọi thế hệ đều đã qua đi; nhưng những ai nhờ ơn Thiên Chúa mà đạt đến sự hoàn thiện trong tình yêu thì nay đã được ở giữa cộng đoàn các bậc thánh, và điều đó sẽ được biểu lộ khi Đức Kitô ngự đến trong vinh quang nước Người... Phúc thay chúng ta, anh em thân mến, nếu chúng ta tuân giữ các điều răn của Thiên Chúa trong hòa hợp của tình yêu; nhờ vậy mà tội lỗi chúng ta sẽ được tha thứ trong tình yêu." (*Thư gửi tín hữu Côrintô*, 49-50)

Chương **9**

TRỞ VỀ

Điểm đến sau cùng của cuộc hành hương trong Năm Thánh không phải là Cửa Thánh, mà chính là hành trình trở về đời sống thường nhật. Điều này không nên khiến ta ngạc nhiên, nhưng đúng hơn phải giúp ta nhận ra ý nghĩa đích thực của việc lên đường hành hương để cử hành Năm Thánh. Dĩ nhiên, Năm Thánh là một biến cố đặc biệt, theo nhiều nghĩa, là một biến cố độc nhất vô nhị. Việc chỉ được cử hành mỗi hai mươi lăm năm một lần nhắc nhớ chúng ta về tính cách ngoại lệ của Năm Thánh, cũng như khả năng giúp các Kitô hữu đón nhận những ơn lành được ban tặng. Nhưng mục tiêu thực sự của Năm Thánh là điều khác: đó là củng cố đức tin của người hành hương và làm bừng cháy vai trò chứng nhân và loan báo Tin Mừng nơi họ.

Đức tin và chứng tá cần có sự kiên trì; nếu không, mọi sự sẽ chỉ là thoáng qua, tùy thuộc vào cảm xúc nhất thời hơn là nỗ lực bền bỉ. Chính việc dấn thân thực hiện cuộc hành hương

và niềm vui được sống một kinh nghiệm đức tin sẽ ảnh hưởng đến đời sống hằng ngày của chúng ta. Và chính trong cuộc sống hằng ngày ấy, từng ngày một, chúng ta phải làm chứng mạnh mẽ cho một đức tin không bao giờ tắt ánh sáng.

Điều rõ ràng nhất mà người hành hương mang về nhà chính là kinh nghiệm cầu nguyện tại các nơi thánh. Việc đến Rôma sẽ giúp họ nhận ra rằng đức tin mình đang sống được chia sẻ bởi biết bao tín hữu khác, bởi lẽ hàng triệu người hành hương sẽ quy tụ nơi thành phố của hai thánh Tông Đồ Phêrô và Phaolô trong dịp Năm Thánh. Đây cũng là một hình thức đức tin đáng được làm chứng, nhất là trong một thời đại mà văn hóa đại chúng thường xuyên nhồi nhét vào chúng ta những hình ảnh không phù hợp để truyền tải nội dung đức tin. Kinh nghiệm thuộc về một cộng đoàn lớn hơn này sẽ giúp người tín hữu hiểu rằng Giáo hội của Đức Kitô vượt xa thực hành tôn giáo thường ngày của họ, và thực sự là nền tảng cho kinh nghiệm đức tin nơi giáo hội địa phương. Giáo hội của Đức Kitô luôn hiện diện ở nơi nào Thánh Thần của Đấng Phục Sinh hiện diện, vì chính Người dẫn dắt chúng ta đến cuộc gặp gỡ dứt khoát với Chúa Cha.

Khi các tín hữu hành hương tuyên xưng trong Kinh Tin Kính: "Tôi tin Hội Thánh duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền", ký ức về Năm Thánh tại Rôma sẽ làm cho công thức này thêm sâu sắc. Họ sẽ khám phá trong những lời ấy một Hội Thánh không biên giới ngôn ngữ, chủng tộc, dân tộc hay quốc gia. Đó là một cộng đoàn những con người yêu thương nhau và làm chứng cho tình yêu ấy qua đời sống bí tích, vốn

không ngừng thánh hóa họ, bất chấp những khó khăn của đời thường. Giáo hội được nhìn nhận như một ngôi nhà không bao giờ xây xong, được trao phó cho thánh Phêrô, Nhóm Mười Hai và các đấng kế vị các ngài, để các ngài luôn luôn củng cố anh chị em trong đức tin. Giáo hội là một hiệp nhất sâu xa mà không ai được phép làm tổn hại hay chia cắt.

Lời của thánh giám mục Cyprianô nên vang lên như một lời cảnh tỉnh đối với những ai có khuynh hướng rời xa Giáo hội hoặc nghi ngờ sự thánh thiện và uy tín của Giáo hội:

> "Tất cả chúng ta, đặc biệt là các giám mục, phải vững tin và kiên trì gìn giữ sự hiệp nhất này, để chúng ta chứng tỏ hàng giám mục là một và không thể phân chia. Đừng ai lừa dối anh em bằng giáo huấn sai lạc; đừng ai làm tổn thương sự thật đức tin bằng những mưu đồ độc ác... Giáo hội cũng là một, mặc dù được lan rộng khắp nơi nhờ sức sinh hoa kết quả không ngừng của mình. Có nhiều tia sáng mặt trời, nhưng chỉ có một ánh sáng. Có nhiều nhánh cây, nhưng chỉ có một sức sống từ rễ mạnh mẽ. Từ một suối nguồn tuôn ra nhiều dòng nước, tuy nhiều và dồi dào, nhưng tất cả đều quy về một nguồn. Bạn không thể tách rời một tia sáng khỏi mặt trời, vì sự hiệp nhất của nó không cho phép sự phân chia. Bạn có thể bẻ một nhánh cây khỏi thân cây, nhưng khi đã bị bẻ ra, nó không thể trổ mầm. Nếu bạn cắt đứt một dòng nước khỏi nguồn, nó sẽ khô cạn. Giáo hội cũng vậy. Được đầy tràn ánh sáng của Thiên Chúa, Giáo hội chiếu soi ánh sáng ấy khắp thế giới; nhưng ở bất cứ đâu, vẫn là một ánh sáng duy nhất tỏa sáng, và thân mình Giáo hội thì không bị chia cắt.

Sự phong phú của Giáo hội trổ sinh những nhánh trên khắp hoàn cầu. Giáo hội tuôn chảy những dòng nước sự sống cách tự do, nhưng nguồn mạch thì chỉ là một, và Giáo hội chỉ là một người mẹ duy nhất, đầy hoa trái. Chúng ta được sinh ra từ lòng mẹ ấy, được nuôi dưỡng bằng dòng sữa của mẹ, được ban sự sống bởi thần khí của mẹ…"

Mầu nhiệm của sự hiệp nhất này, mối dây hiệp thông không thể phá vỡ này, được minh chứng trong Tin Mừng khi chiếc áo của Đức Giêsu Kitô không bị xé ra hay cắt vụn, nhưng được những người lính bắt thăm để lấy trọn vẹn. Kinh Thánh viết: "Bởi vì áo không có đường khâu, dệt liền từ trên xuống dưới, nên họ nói: 'Đừng xé áo ra, nhưng hãy bắt thăm xem ai được'" (Ga 19,23-24). Chiếc áo ấy có sự hiệp nhất từ trên xuống — nghĩa là sự hiệp nhất đến từ trời cao và từ Chúa Cha — không thể bị xé nát bởi những ai nhận lấy và sở hữu nó. Đó là một tấm áo nguyên vẹn và không thể chia cắt. Ai chia rẽ và làm tổn thương Giáo hội của Đức Kitô thì không thể nào sở hữu được áo của Đức Kitô." (Trích tác phẩm *"Về sự hiệp nhất của Giáo hội Công giáo"*)

Việc trở về nhà cũng cần là thời khắc giúp chúng ta khám phá lại tầm quan trọng của cầu nguyện thinh lặng, nơi sâu thẳm lòng mình, một mình với Chúa Cha, Đấng ngự trên trời và thấu suốt mọi sự trong lòng ta (x. Mt 6,5-6). Gợi nhớ đến lời kinh tuyệt đẹp mà thánh Anselmô đã dùng để mở đầu một

trong những tác phẩm của ngài (*Proslogion*), và đó cũng là lời cầu nguyện mà mỗi người chúng ta đều có thể thân thưa:

> "Hãy đi sâu vào nội tâm của con, gạt bỏ mọi thứ trừ Thiên Chúa, gạt bỏ mọi điều không giúp con tìm kiếm Người. Và sau khi đã đóng cửa lòng lại, hãy tìm kiếm Người. Lạy Chúa, xin dạy lòng con biết tìm kiếm Chúa ở đâu và như thế nào, biết làm sao để nhận ra Chúa. Nếu Chúa không ở đây, con biết tìm Chúa nơi đâu khi Chúa vắng mặt? Nhưng nếu Chúa hiện diện khắp nơi, tại sao con không thấy được Chúa đang ở đây? Quả thật, Chúa ngự trong ánh sáng khôn dò. Ai có thể dẫn con đến ánh sáng ấy để con được thấy Chúa? Và con sẽ nhận ra Chúa qua dấu chỉ hay hình ảnh nào? Xin dạy con tìm kiếm Chúa, và xin tỏ mình cho kẻ kiếm tìm, vì nếu Chúa không chỉ cho con biết tìm thế nào, con sẽ không thể kiếm tìm được, và nếu Chúa không tỏ mình ra, con cũng không thể nhận ra được Chúa. Xin cho con kiếm tìm Chúa vì khao khát Chúa, và khao khát Chúa khi đang kiếm tìm Chúa; xin cho con gặp Chúa vì yêu mến Chúa, và yêu mến Chúa nhờ đã gặp được Chúa. ... Vì con không xin được hiểu để rồi tin, nhưng con xin được tin để rồi hiểu. Vì con tin rằng... nếu con không tin, con sẽ không hiểu được."

Những lời này được vang vọng trong tác phẩm *Gương Chúa Giêsu*: "Hãy đóng cửa lại và hãy mời Chúa Giêsu, Đấng con yêu mến, vào lòng con. Hãy ở lại với Người trong phòng con, vì không đâu con tìm được sự bình an như thế." (*Quyển I*)

Từ nền tảng này, nhận thức về sự hiện diện sống động của Đức Kitô trong Bí tích Thánh Thể cần được ngày càng lớn mạnh. Đây là mầu nhiệm đức tin đích thực, không hề thay đổi, là dấu chỉ trường tồn của một cuộc hành hương sẽ chỉ kết thúc khi Chúa ngự đến. Bí tích Thánh Thể có nghĩa là Chúa Giêsu luôn hiện diện trên bàn thờ, hiện diện thật trong Thân Thể Phục Sinh của Người, như một bảo chứng cho cuộc sống của chúng ta. Không cần kỹ thuật đặc biệt nào để đi vào mầu nhiệm này. Chúng ta – những người tìm kiếm đời sống thiêng liêng trong thế kỷ XXI – cũng được trao ban cùng một cơ hội như những người đi trước: được chiêm ngắm Đức Kitô diện đối diện, được ngắm nhìn dung nhan Thiên Chúa, và được ở lại trong sự thinh lặng cùng niềm vui sâu xa khi ở bên Chúa Giêsu, chẳng cần xin gì, chỉ thưa như Phêrô: "Lạy Thầy, ở đây thật là tốt" (Mt 17,4).

Và rồi, vào mỗi Chúa Nhật, người hành hương sẽ hiểu rằng việc các tín hữu quy tụ cùng nhau thật đẹp và tràn đầy niềm vui biết bao. Mỗi Chúa Nhật phải được sống như một khoảnh khắc Phục Sinh, là ngày cử hành Đức Kitô và làm bừng lên niềm hy vọng rằng chúng ta cũng sẽ được chung hưởng vinh quang với Người, nhờ tham dự vào đời sống của Giáo hội. Điều này được Đức Gioan Phaolô II diễn tả rất rõ trong Tông thư *Dies Domini*, viết về ý nghĩa ngày Chúa Nhật:

> "Chúa Nhật là ngày đức tin đỉnh cao. Nhờ quyền năng của Chúa Thánh Thần – Đấng là 'ký ức sống động' của Giáo hội (x. Ga 14,26) – việc Đức Kitô phục sinh hiện ra lần đầu tiên lại được tái hiện nơi 'hôm nay' của mỗi môn đệ Người. Khi quy tụ trong

> cộng đoàn Chúa Nhật, các tín hữu cảm thấy mình được mời gọi như tông đồ Tôma: 'Hãy đưa tay con ra và đặt vào cạnh sườn Thầy. Đừng cứng lòng nữa, nhưng hãy tin' (Ga 20,27). Vâng, Chúa Nhật là ngày của đức tin. Điều này còn được nhấn mạnh khi trong phụng vụ Thánh Thể Chúa Nhật và các đại lễ, Giáo hội luôn tuyên xưng Kinh Tin Kính. Được đọc hoặc hát lên, Kinh Tin Kính diễn tả bản chất Kitô hữu của ngày Chúa Nhật, giúp các tín hữu ý thức và canh tân những lời hứa ngày chịu Phép Rửa. Khi lắng nghe Lời Chúa và đón nhận Mình Thánh Chúa, người tín hữu chiêm ngắm Đức Kitô phục sinh hiện diện trong các 'dấu chỉ thánh', và tuyên xưng như Tôma: 'Lạy Chúa của con, lạy Thiên Chúa của con!'" (số 29)

Như thế, cuộc hành hương trong Năm Thánh không đưa chúng ta ra khỏi đời sống thường nhật, nhưng đúng hơn, làm cho đời sống ấy nên vững vàng hơn, nhờ được đưa vào trong mầu nhiệm ân sủng, vốn được sống cách đặc biệt trong Năm Thánh. Đức tin của chúng ta sẽ lớn lên nhờ xác tín rằng: mỗi ngày, chúng ta được mời gọi bước theo Đức Kitô và để cho Người một mình hướng dẫn chúng ta. Và Đức Kitô chẳng bao giờ xa cách chúng ta. Người ở sâu trong lòng chúng ta, cho phép ta luôn sống trong sự hiện diện của Người. Ý thức rằng mình đang sống trước mặt Chúa chính là lời nhắc nhở cần thiết để ta phân biệt được điều gì là thiết yếu, điều gì chỉ là phù du, và nhờ đó, biết sống thế nào cho đúng, mặc cho ngàn vạn ý kiến trái ngược.

Cuối cuộc hành hương Năm Thánh, đức tin của ta sẽ được khơi lại nhờ vào niềm hy vọng mà ta đã kinh nghiệm, và điều đó sẽ giúp ta nhìn về tương lai với một cái nhìn đổi mới. Đức tin vào lời hứa của Đức Giêsu rằng: "Thầy đi để dọn chỗ cho anh em... để Thầy ở đâu, anh em cũng sẽ ở đó" (x. Ga 14,2-3) cần được ghi khắc trong tâm trí và trái tim của người hành hương như hoa trái thực sự của những ngày cử hành Năm Thánh. Sống lớn lên trong niềm hy vọng, không để bất cứ điều gì hay bất cứ ai cướp mất niềm hy vọng ấy – dù có điều gì xảy đến – chính là trở nên chứng nhân cho sự hiện diện của Người. Kết luận của *Spes Non Confundit* (Niềm hy vọng không làm thất vọng) có thể – và cần – được hiểu như một lời mời gọi gửi đến từng người hành hương:

> "Ước gì văn kiện này giúp chúng ta tìm lại sự tín thác cần thiết: vào Giáo hội và xã hội, vào các mối tương quan giữa con người với nhau, trong quan hệ quốc tế, và trong sứ mạng thăng tiến phẩm giá mọi người cùng tôn trọng hồng ân tạo thành của Thiên Chúa. Ước gì chứng tá của người tín hữu trở nên men của niềm hy vọng đích thực cho thế giới hôm nay – một điềm báo của trời mới đất mới (x. 2 Pr 3,13) – nơi con người sẽ sống trong công lý và hài hòa, trong niềm mong chờ hân hoan được thấy lời hứa của Chúa thành toàn. Ngay từ bây giờ, chúng ta hãy để mình được kéo vào niềm hy vọng ấy! Và qua chứng tá của chúng ta, niềm hy vọng ấy sẽ lan tỏa đến mọi người đang khắc khoải tìm kiếm nó." (số 25)

Và như thế, hành trình vẫn tiếp tục. Ý nghĩ được bước qua Cửa Thánh để cử hành Năm Thánh làm gia tăng nhịp bước của mỗi người hành hương, thắp lên trong họ một nhiệt huyết truyền giáo sẽ không bao giờ tắt lịm. Đó chính là tinh thần của Tân Phúc Âm hoá – và điều đầu tiên cần thiết là những Kitô hữu biết hoán cải và đầy xác tín.

Chúng ta có hai ngàn năm lịch sử ở phía sau, nhưng phía trước chúng ta là một tương lai không biên giới. Cái nhìn của chúng ta hướng về tương lai ấy. Tương lai ấy thuộc về tất cả mọi người, nhưng cách riêng, nó thuộc về người trẻ – những người, bởi chính bản chất của mình, luôn tràn đầy hy vọng và khả năng mơ ước. Tương lai luôn là của họ.

Và với người tín hữu, tương lai không phải là điều gì đó mơ hồ. Chúng ta biết mình đang đi về đâu, và biết rõ ai đang đợi mình. Chính sự chắc chắn của niềm hy vọng Kitô giáo trao cho chúng ta cái nhìn rõ ràng ấy. Trong mọi hoàn cảnh, chúng ta được mời gọi làm cho sự hiện diện của Đức Kitô và của Giáo hội Người hiện diện trong những năm tháng sắp tới.

Câu hỏi của Đức Giêsu: "Khi Con Người ngự đến, liệu Người còn thấy lòng tin trên mặt đất này không?" (Lc 18,8) không phải là một câu hỏi tu từ, và nó không thể bị bỏ ngỏ.

Đức tin chỉ có thể sống khi được truyền lại. Tất cả chúng ta đều có trách nhiệm và đều là những người tham gia vào tiến trình ấy, để ở mọi nơi và mọi thời, đức tin mà ta đã lãnh nhận được truyền đạt một cách nhất quán cho các thế hệ mai sau. Chỉ bằng cách đó, tương lai mới thực sự có ý nghĩa, bởi vì nó sẽ lại được đặt trên con đường cứu độ mà Đức Kitô – Đấng Cứu Độ

duy nhất của thế giới hôm qua, hôm nay và mãi mãi – đã mạc khải.